

MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	DVT	BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ NGÀY NGHỈ	LOẠI VIỆN PHÍ	NHÓM VIỆN PHÍ
99000023	Can thiệp cắt polyp ống tiêu hóa < 1cm qua nội soi	Lần	1,108,300	1,580,000	1,900,000	Nội soi	Thu thuật
4010178	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
1010019	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Lần		86,710	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010003	Đo lactat trong máu	Lần		111,435	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000276	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Lần		150,000	-	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
4021001	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ I-32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99100004	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo (cộng)	Lần		8,560,000	10,272,000	Thu thuật (TMLN)	Thu thuật
4020082	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
93660005	Tiêm dưới kết mạc	Lần		161,000	193,200	Thu Thuật (Mắt)	Thu thuật
Q7.4043001	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm chất tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000214	Công Tiêm khớp háng 1 vị trí (có VTTH)	Lần	104,400	380,000	456,000	Thu thuật (Cơ Xương Khớp)	Thu thuật
94660007	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần		1,740,000	2,088,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thu thuật, phẫu thuật
94660001	Cắt u da mi không ghép	Lần	812,100	2,250,000	2,700,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thu thuật, phẫu thuật
99200001	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Lần	677,500	2,680,000	3,216,000	Thu thuật (TMLN)	Thu thuật
1010025	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần		440,000	528,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000031	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [không gây mê]	Lần		1,300,000	-	Nội soi	Thu thuật
1020031	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Lần		500,000	550,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
99000033	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm [có sinh thiết] [không gây mê]	Lần		2,300,000	-	Nội soi	Thu thuật
9100010	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần		610,000	732,000	Thu thuật (TMH)	Thu thuật
86600015	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	Gói		15,450,000	18,540,000	DSA	Chẩn đoán hình ảnh
1020032	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Lần		500,000	550,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
21050012	[BHYT] Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		1,880,000	2,068,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000566	Lấy máu xét nghiệm khí máu qua catheter động mạch	lần		161,000	193,200	Thu thuật	Thu thuật
99000035	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [không gây mê]	Lần		1,100,000	-	Nội soi	Thu thuật
99000036	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100	290,000	348,000	TMH (NS)	Thu thuật
80000056	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [1phim]	Lần		300,000	330,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
9030025	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu [hoặc tại giường]	Lần	352,100	4,200,000	5,040,000	Nội soi	Thu thuật
13030032	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)	Lần		12,710,000	15,252,000	Phẫu thuật (TMH)	Thu thuật, phẫu thuật
99000349	Sinh thiết cổ tử cung - âm đạo - âm hộ [cộng]	Lần	414,500	870,000	1,052,700	Thu thuật (Sân)	Thu thuật
1020002	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần		14,490	-	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
99000292	(TẠM ĐÓNG DV) Định tính Morphine/ Heroin (test nhanh) [Niệu]	Lần		275,000	330,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99000367	Nong cổ tử cung / bế sản dịch	Lần		330,000	396,000	Thu thuật (Sân-ngoại trú)	Thu thuật
99000001	Siêu âm điều trị +/- rãnh tay	Lần	48,700	161,000	193,200	Phục hồi chức năng (TT)	Thu thuật
99000293	(TẠM ĐÓNG DV) Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	Lần		275,000	330,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
133928	Tiêm vaccine BCG 1ml (Phòng bệnh lao)	Lần		165,000	198,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
99000371	Nạo sót thai, sót thai sau sẩy thai không trọn, sau sinh (gồm VTTH)	Lần		4,120,000	4,944,000	Thu thuật (Sân-ngoại trú)	Thu thuật
99066001	Tổng phân tích tế bào máu cuống rốn trước xử lý (bằng máy đếm laser)	Lần		165,000	198,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm
86600046	Chụp và nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (Chưa bao gồm: bóng nong, bơm AL, stent, VL nút mạch, vi ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn KL)	Gói		22,660,000	27,192,000	DSA	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050003	[BHYT] Chụp CLVT xoang - sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ I-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
93660001	Đo nhân áp	Lần	31,600	100,000	120,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
99200501	Đo vận tốc sóng mạch (ABI)	Lần		300,000	360,000	Thu thuật (Tim mạch)	Thu thuật
1010017	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	Lần		385,000	462,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
9030017	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần		497,950	-	Nội soi	Thu thuật
2020001	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần		255,300	280,830	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000305	Định lượng Beta 2 Microglobulin [Máu]	Lần		200,000	220,000	Sinh hóa	Xét nghiệm



1010138	Định lượng Dương chấp [niệu]	Lần		100,000	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1110001	Định lượng kháng thể kháng Sm	Lần		650,000	780,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
80000556	(Nhi) Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	Lần	216,500	500,000	600,000	TMH (NS)	Thủ thuật
1010139	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	Lần		300,000	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000024	Cận thiệp cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp qua nội soi	Lần	1,743,100	1,890,000	2,270,000	Nội soi	Thủ thuật
80000041	Chụp Xquang khớp vai (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
1010141	Định lượng IgM [kháng thể thủy đậu]	Lần		300,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
17010001	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	Lần		400,000	-	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99000309	Antiphospholipid IgG	Lần		350,000	420,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
4021002	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240002	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		4,320,000	5,190,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
2020007	Siêu âm Doppler gan lách	Lần		400,000	440,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4020092	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		5,100,000	6,120,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000215	Công Tiêm khớp cổ tay 1 vị trí (cổ VTTH)	Lần	104,400	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
80000122	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên không tiêm thuốc cản từ (neurography MR)	Lần		3,200,000	3,520,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
99000275	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Lần		165,000	198,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
Q7.99000179	Ghi điện cơ chi trên	Lần	135,300	750,000	825,000	Điện cơ	Thăm dò chức năng
11100027	(Nhi) Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần		480,000	-	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
9030023	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm [không gây mê]	Lần	352,100	2,420,000	2,910,000	Nội soi	Thủ thuật
2030001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần		50,485	55,534	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000350	Sinh thiết cổ tử cung - âm đạo - âm hộ dưới soi cổ tử cung [công]	Lần	414,500	1,180,000	1,416,000	Thủ thuật (Sân)	Thủ thuật
2040001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần		300,000	330,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2050001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần		50,485	55,534	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99066002	Tổng phân tích tế bào máu cuống rốn sau sinh lý (bằng máy đếm laser)	Lần		165,000	198,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm
133929	Viêm gan Engerix B 0.5 ml	Lần		190,000	209,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
1010071	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	Lần		400,000	440,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
21050001	[BHYT] Chụp Xquang đường mật qua Kehr (không bao gồm thuốc)	Lần	280,800	640,000	768,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
1010165	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Lần		500,000	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
2080001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần		400,000	440,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4043058	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (P) có tiêm tương phản nội khớp [3T]	Lần		5,980,000	7,176,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99001002	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Lần		165,000	198,000	Vi sinh - Kỹ sinh trùng	Xét nghiệm
1010018	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	Lần		385,000	462,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1110002	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh IX	Lần	248,800	1,280,000	1,536,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
1010077	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)	Lần		150,000	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000025	Cận thiệp gấp dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	Lần	1,743,100	2,100,000	2,520,000	Nội soi	Thủ thuật
1010171	Xentonic/ sắc tố mắt/ muối mật/ urobilinogen	Lần		50,000	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
97001004	Chọc hút tế bào kim nhỏ (FNAC) tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm (2 sang thương trở lên) (Chứa bao gồm phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		2,360,000	2,832,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
80000042	Chụp Xquang khớp vai (P) chếch [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
99000412	Hút thai dưới siêu âm trên VMC tuổi thai đến hết 9 tuần (gồm VTTH)	Lần		5,350,000	6,420,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
2110001	Siêu âm tư cung phần phụ	Lần		250,000	275,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4021003	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
2110002	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần		250,000	275,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240003	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		4,320,000	5,190,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000216	Công Tiêm khớp vai 1 vị trí (cổ VTTH)	Lần	104,400	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
93660003	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	85,500	252,000	302,400	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật

99000568	Hút đàm kín	Lần		43,000	51,600	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
2110010	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Lần		700,000	770,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99100003	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch (công)	Lần	1,376,100	8,560,000	10,272,000	Thủ thuật (TMLN)	Thủ thuật
80000558	Nội soi cầm máu mũi	Lần		500,000	600,000	TMH (NS)	Thủ thuật
9030024	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có gây mê [không sinh thiết]	Lần	352,100	3,990,000	4,790,000	Nội soi	Thủ thuật
2120005	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần		500,000	550,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
133930	Tiền vaccine uốn ván hấp phụ VAT 0.5ml	Lần		189,000	226,800	Tiền chủng	Dịch vụ khác
99001003	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần		110,000	132,000	Vi sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
1010098	Định lượng PAPP-A	Lần		400,000	440,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
40700003	Tập luyện phòng chống té ngã	Lần		300,000	330,000	Y học vận động	Dịch vụ khác
Q7.99610018	(VIP) Tầm soát sa sút trí tuệ (Gói chuyên sâu)	Gói		29,100,000	29,100,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh
Q7.99610016	(VIP) Tầm soát sa sút trí tuệ (Gói cơ bản)	Gói		12,380,000	12,380,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh
Q7.99610017	(VIP) Tầm soát sa sút trí tuệ (Gói nâng cao)	Gói		18,370,000	18,370,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh
99066003	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống mẫu huyết tương máu cuống rốn	Lần		810,000	972,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm
1110003	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIII	Lần	248,800	1,280,000	1,536,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
3010001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần		50,485	55,534	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000043	Chụp Xquang khớp vai (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
3010003	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần		284,050	312,455	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4021004	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240004	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [Có tiêm thuốc - Bao gồm phí làm sạch đường tiêu hóa]	Lần		4,320,000	5,190,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043005	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000217	Công Tiêm cân gan chân 1 vị trí (có VTTH)	Lần	104,400	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
1120001	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Lần	726,700	1,070,000	1,284,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
60001004	Công tiêm Avastin nội nhãn cho trẻ sơ sinh non tháng	Lần		5,000,000	5,000,000	Tiền chủng	Dịch vụ khác
Q7.99000180	Ghi điện cơ chi dưới	Lần	135,300	750,000	825,000	Điện cơ	Thăm dò chức năng
3040002	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần		1,294,900	1,424,390	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
3040003	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần		1,294,900	1,424,390	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010115	Định lượng Troponin I	Lần		150,000	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
10080005	HD-Lọc máu Cấp cứu (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch) bao gồm màng lọc	Lần	1,607,000	3,000,000	3,600,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
99000352	Hút nạo sinh thiết từng phần [công+VTTH]	Lần	236,500	3,210,000	3,852,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000107	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (Mẫu tế bào FNA)	Lần		648,000	780,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
1010122	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Lần		400,000	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
93670001	Nhổ răng [công]	Lần		1,610,000	1,932,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
40700004	Tập luyện hồi phục sau chấn thương/phẫu thuật cơ bản	Lần		400,000	440,000	Y học vận động	Dịch vụ khác
99066004	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống mẫu huyết tương máu cuống rốn	Lần		810,000	972,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm
1010020	Định lượng Haptoglobin	Lần	100,900	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000576	(Nhi) Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê tại phòng khám]	Lần	545,500	1,000,000	1,200,000	TMH (NS)	Thủ thuật
1020012	Định lượng Heparin	Lần		238,050	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
97001005	Chọc hút tế bào kim nhỏ (FNAC) tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm (2 sang thương trở lên) (Chưa bao gồm phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		2,360,000	2,832,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
1020013	Định lượng Plasminogen	Lần		238,050	-	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
80000044	Chụp Xquang khớp vai (T) chếch [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021005	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7230037	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần		480,000	576,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
4020085	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (chỉ áp dụng cho gói Kim cương)	Lần		6,270,000	7,524,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240005	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc - Bao gồm phí làm sạch đường tiêu hóa]	Lần		4,320,000	5,190,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh

99000278	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	Lần	16,000	88,000	105,600	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
99000218	Công Tiêm cân gan chân 2 vị trí (có VTTH)	Lần	104,400	590,000	708,000	Thu thuật (Cơ Xương Khớp)	Thu thuật
1020024	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần		35,765	-	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
94660005	Khâu da mi đơn giản	Lần	897,100	1,550,000	1,860,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thu thuật, phẫu thuật
1020025	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần		200,000	220,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
1020027	Định lượng D-Dimer [Hóa sinh]	Lần		500,000	550,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
1030003	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Lần		400,000	-	Xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm
99000637	Sinh thiết hạch [gây tế]	Lần		860,000	1,032,000	Thu thuật (Ngoại TQ)	Thu thuật
1030004	Treponema pallidum test nhanh	Lần		273,700	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
99066005	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống mẫu dịch nuôi MSCs	Lần		810,000	972,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm
1030006	HCV Ab test nhanh	Lần		61,640	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
1030009	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần		400,000	-	Xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm
9030021	[Không Gây mê] Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	798,300	6,180,000	7,420,000	Nội soi	Thu thuật
1040002	Định tính Amphetamin (test nhanh)	Lần		250,000	275,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1040004	Định lượng Barbiturates	Lần		150,000	-	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1010021	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	67,300	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000561	(Nhi) Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê tại phòng mổ, chưa bao gồm phí gây mê]	Lần	1,601,900	3,000,000	3,600,000	TMH (NS)	Thu thuật
1040005	Định lượng Benzodiazepin	Lần		150,000	-	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1040006	Định lượng Cocaine	Lần		250,000	275,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99000501	Cho người bệnh ăn qua ống thông mũi-dạ dày [cồng]	lần		161,000	193,200	Thu thuật	Thu thuật
97001006	Chọc hút tế bào kim nhỏ (FNAC) hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm (2 sang thượng trở lên) (Chưa bao gồm phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		2,360,000	2,832,000	Thu thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
80000045	Chụp Xquang khớp vai (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021006	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000219	Công Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ) 1 vị trí (có VTTH)	Lần	104,400	380,000	456,000	Thu thuật (Cơ Xương Khớp)	Thu thuật
10080006	HD- Phi Lộc máu (chưa bao gồm màng lọc)	Lần	588,500	1,200,000	1,440,000	Thận nhân tạo	Thu thuật
99000571	Hút đàm cho người bệnh có đặt ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút đàm kín	lần		43,000	51,600	Thu thuật (TMH)	Thu thuật
94660006	Khâu phục hồi bờ mi	Lần		1,350,000	1,620,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thu thuật, phẫu thuật
99000041	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	321,400	650,000	780,000	Thu thuật (TMH)	Thu thuật
1060001	Định tính Opiate (test nhanh)	Lần		250,000	275,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
9030089	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Nội soi dạ dày] (có gây mê)	Lần	276,500	2,630,000	3,160,000	Nội soi	Thu thuật
99000638	Sinh thiết hạch [gây mê]	Lần		2,680,000	3,216,000	Thu thuật (Ngoại TQ)	Thu thuật
1070001	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Lần		500,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
93660006	Tiêm cạnh nhân cầu	Lần	55,000	145,000	174,000	Thu Thuật (Mắt)	Thu thuật
99066006	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống mẫu dịch nuôi MSCs	Lần		810,000	972,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm
99000006	Xung kích hội tụ	Lần	71,200	380,000	456,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thu thuật
Q7.21050004	[BHVT] Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,010,000	2,412,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000354	Áp lạnh cổ tử cung	Lần	191,500	860,000	1,032,000	Thu thuật (Sân-ngoại trú)	Thu thuật
1070012	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần		650,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
1010022	Định lượng Ferritin	Lần	84,100	198,000	237,600	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
93660007	Bơm thông lệ đạo (một mắt)	Lần	65,100	280,000	336,000	Thu Thuật (Mắt)	Thu thuật
1070015	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần		177,100	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
99000029	Cần thiệp chích (tiêm) hoặc kẹp cầm máu qua nội soi dạ dày qua nội soi	Lần	798,300	2,310,000	2,780,000	Nội soi	Thu thuật
1070016	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần		177,100	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
4021007	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020084	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4020090	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1070022	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần		300,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm

1070024	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần		300,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
1070025	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	Lần		300,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
80000563	Nội soi mũi xoang	Lần		100,000	120,000	TMH (NS)	Thủ thuật
10080007	Phí chăm sóc catheter lọc máu [công]	Lần		100,000	120,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
1070027	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần		289,800	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
99001507	Rubella (Realtime-PCR) [GIS]	Lần		1,060,000	1,272,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
20251052	[KM] - Tư vấn da liễu	Lần		-	-	Khám bệnh	Khám bệnh
99000639	Sinh thiết hạch cổ [gây tê]	Lần		860,000	1,032,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
97001007	Sinh thiết lõi tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm (2 sang thương trở lên) (Chưa bao gồm kim sinh thiết và phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		3,430,000	4,116,000	Thủ thuật (CDHA)	Thủ thuật
1070031	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Lần		370,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
99000220	Tiền điếm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay 1 vị trí [công]	Lần	104,400	330,000	396,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
1070032	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần		370,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
1070033	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần		400,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
1070034	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần		370,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
99000007	Xung kích phân kỳ	Lần	71,200	380,000	456,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
1010023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng máy tự động)	Lần	44,800	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1070037	Filaria (Giun chỉ) IgG	Lần		150,000	165,000	Vi sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
1070038	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần		370,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
99000355	Đặt vòng tránh thai Tcu	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
1070039	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Lần		370,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
99000280	Định lượng Anti Xa	Lần	272,900	540,000	648,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
99000030	Can thiệp chích (tiêm) hoặc kẹp cầm máu qua nội soi đại tràng qua nội soi	Lần		2,310,000	2,780,000	Nội soi	Thủ thuật
80000047	Chụp Xquang bề thận-miêu quản xuôi dòng	Lần	649,800	1,280,000	1,536,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021008	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1070045	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần		370,000	-	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.4043004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99001508	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) [GIS]	Lần		1,060,000	1,272,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
99000221	Công Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) 1 vị trí (có VTTH)	Lần	104,400	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
1010024	Cận Addis	Lần	44,800	165,000	198,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1080005	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần		1,700,000	1,870,000	Vi sinh	Xét nghiệm
99000186	Ghí điện cơ tứ chi	Lần	135,300	1,000,000	1,100,000	Điện cơ	Thăm dò chức năng
93660008	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500	140,000	168,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99000356	Lấy vòng tránh thai có dây	Lần		490,000	588,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000111	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (PAPsmear truyền thống)	Lần		352,000	430,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
80000565	Nội soi tai (Nhi khoa)	Lần	40,000	140,000	168,000	TMH (NS)	Thủ thuật
20250938	[VIP] Gói chẩn đoán di truyền chuyên sâu - Nam	Gói		12,570,000	12,570,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
20250939	[VIP] Gói chẩn đoán di truyền chuyên sâu - Nữ	Gói		23,280,000	23,280,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
20240268	[VIP] Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng chuyên sâu nam	Gói		19,240,000	19,240,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240269	[VIP] Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng chuyên sâu nữ	Gói		20,860,000	20,860,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240264	[VIP] Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng cơ bản nam	Gói		6,030,000	6,030,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240265	[VIP] Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng cơ bản nữ	Gói		7,720,000	7,720,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240266	[VIP] Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng nâng cao nam	Gói		8,390,000	8,390,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240267	[VIP] Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng nâng cao nữ	Gói		10,010,000	10,010,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
Q7.20240053	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạc	Lần		4,150,000	4,150,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240057	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạch Kim (Nam) (ECO)	Lần		20,570,000	20,570,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240058	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạch Kim (Nữ, I) (ECO)	Lần		24,550,000	24,550,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240059	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạch Kim (Nữ, II) (ECO)	Lần		28,340,000	28,340,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240060	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Kim Cương (Nam) (ECO)	Lần		40,430,000	40,430,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh

Q7.20240061	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Kim Cương (Nữ, I) (ECO)	Lần		46,740,000	46,740,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240062	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Kim Cương (Nữ, II) (ECO)	Lần		50,530,000	50,530,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240054	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Vàng (Nam) (ECO)	Lần		11,610,000	11,610,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240055	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Vàng (Nữ, I) (ECO)	Lần		13,810,000	13,810,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240056	[VIP] Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Vàng (Nữ, II) (ECO)	Lần		15,030,000	15,030,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250445	[VIP] Gói khám sức khỏe xin việc (Nam, nước ngoài) [Q7]	Lần		16,800,000	16,800,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250446	[VIP] Gói khám sức khỏe xin việc (Nữ, nước ngoài) [Q7]	Lần		17,900,000	17,900,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
99603092	[VIP] Gói khám tầm soát bàn chân DTD chuyên sâu	Gói		4,540,000	4,540,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
99603091	[VIP] Gói khám tầm soát bàn chân DTD cơ bản	Gói		1,260,000	1,260,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
99603087	[VIP] Gói Khám tầm soát bệnh lý tuyến vú	Gói		1,450,000	1,450,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.20240067	[VIP] Gói khám tầm soát cao cấp (Nam) (ECO)	Lần		37,030,000	37,030,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240068	[VIP] Gói khám tầm soát cao cấp (Nữ) (ECO)	Lần		38,570,000	38,570,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250670	[VIP] Gói khám tầm soát cho trẻ từ 01 - 06 Tháng tuổi (ECO)	Gói		4,260,000	4,260,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250671	[VIP] Gói khám tầm soát cho trẻ từ 07 - 12 Tháng tuổi (ECO)	Gói		7,080,000	7,080,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250672	[VIP] Gói khám tầm soát cho trẻ từ 1 - 6 Tuổi (ECO)	Gói		8,110,000	8,110,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250673	[VIP] Gói khám tầm soát cho trẻ từ 7 - 16 Tuổi (ECO)	Gói		9,980,000	9,980,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240069	[VIP] Gói khám tầm soát chuyên sâu (Nam) (ECO)	Lần		46,730,000	46,730,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240070	[VIP] Gói khám tầm soát chuyên sâu (Nữ) (ECO)	Lần		48,270,000	48,270,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.99603088	[VIP] Gói Khám tầm soát ung thư cổ tử cung (Nữ,II)	Gói		3,880,000	3,880,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.20250936	[VIP] Tầm soát di truyền tiền hôn nhân - Nam	Gói		16,100,000	16,100,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
20250937	[VIP] Tầm soát di truyền tiền hôn nhân - Nữ	Gói		12,760,000	12,760,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.99610013	[VIP] Tầm soát đột quy (Gói chuyên sâu 1)	Gói		24,750,000	24,750,000	Tầm soát đột quy	Khám bệnh
Q7.99610014	[VIP] Tầm soát đột quy (Gói chuyên sâu 2)	Gói		25,210,000	25,210,000	Tầm soát đột quy	Khám bệnh
Q7.99610011	[VIP] Tầm soát đột quy (Gói cơ bản)	Gói		7,240,000	7,240,000	Tầm soát đột quy	Khám bệnh
Q7.99610012	[VIP] Tầm soát đột quy (Gói nâng cao)	Gói		14,530,000	14,530,000	Tầm soát đột quy	Khám bệnh
Q7.20250443	[VIP] TT32-BYT Gói KSK KH dưới 16 tuổi	Lần		2,950,000	2,950,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.99620150	[VIP] TT32-BYT Gói KSK KH Nam	Gói		7,348,000	7,348,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.99620151	[VIP] TT32-BYT Gói KSK KH Nữ	Gói		8,052,000	8,052,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.20250444	[VIP] TT32-BYT Gói KSK KH từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Lần		2,950,000	2,950,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
9030026	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [không gây mê]	Lần	215,200	1,050,000	1,260,000	Nội soi	Thủ thuật
99000640	Sinh thiết hạch cổ [gây mê]	Lần		2,680,000	3,216,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
97001008	Sinh thiết lõi phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm (2 sang thương trở lên) (Chưa bao gồm kim sinh thiết và phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		3,430,000	4,116,000	Thủ thuật (CDHA)	Thủ thuật
99000008	Sóng ngắn	Lần	41,100	300,000	360,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
99066008	Vì khuẩn nuôi cấy mẫu mô cuống rốn	Lần		750,000	825,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm
99000281	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)	Lần		920,000	1,104,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
80000048	Chụp Xquang Chause III	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
1090007	HBV cccDNA	Lần		1,511,100	-	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.4043006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000222	Công Tiêm gân gót 1 vị trí (cổ VTTT)	Lần	104,400	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
1090009	HCV đo tải lượng Real-time PCR [Định lượng HCV - RNA]	Lần		1,200,000	-	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
94660009	Khâu kết mạc	Lần	897,100	1,550,000	1,860,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
93660009	Lấy calci kết mạc	Lần	40,900	300,000	360,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99000357	Lấy vông tránh thai không dây (khó: mắt dây , DANA)	Lần		1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000112	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (PAPsmear - Chỉ đọc trả KQ, không nhuộm)	Lần		560,000	672,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
80000566	Nội soi mũi (Nhĩ khoa)	Lần	40,000	140,000	168,000	TMH (NS)	Thủ thuật
99000641	Sinh thiết hạch nách [gây tê]	Lần		860,000	1,032,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
97001009	Sinh thiết lõi tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm (2 sang thương trở lên) (Chưa bao gồm kim sinh thiết và phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		3,430,000	4,116,000	Thủ thuật (CDHA)	Thủ thuật

99066009	Vị nấm nuôi cấy mẫu mô cường rôn	Lần	810,000	972,000	Tế bào gốc	Xét nghiệm	
1130003	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (ThinPrep)	Lần	810,000	980,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm	
99000574	Ép tim ngoài lồng ngực [công] [sơ sinh]	lần	970,000	1,164,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
99000282	Định lượng Urê [Niệu]	Lần	16,800	132,000	158,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
4010169	Chụp Xquang cột sống cổ nghiêng C1-C2 [1 phim]	Lần	105,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000050	Chụp Xquang đại tràng (Bary Sulfat)	Lần	304,800	860,000	1,032,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021010	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40,300	102,000	122,400	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
93660010	Hút dịch khớp gối 1 vị trí [công]	Lần	129,600	330,000	396,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000223	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	272,900	590,000	708,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
1020029	Lấy vòng tránh thai khỏi dưới tiền mê [công + VTTH + tiền mê]	Lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000358	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	545,500	610,000	732,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
9100008	Nội soi họng (Nhi khoa)	Lần	40,000	140,000	168,000	TMH (NS)	Thủ thuật
80000567	Rửa dạ dày [công]	lần		540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000505	Sinh thiết hạch nách [gây mê]	Lần		2,680,000	3,216,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
99000642	Sinh thiết lõi tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm (1 sang thương) (Chưa bao gồm kim sinh thiết và phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần	879,400	2,100,000	2,520,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
97001010	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (CellPrep)	Lần		810,000	980,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99000113	Ép tim ngoài lồng ngực bằng hệ thống ép tim tự động Corpuls	lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000575	Định lượng Axit Uric [Niệu]	Lần	16,800	121,000	145,200	Sinh hóa Ntróc tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99000283	(Khẩn) Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (Mẫu tế bào FNA)	Lần		650,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99000114	Chăm sóc catheter TMTT [cấp cứu]	lần		240,000	288,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000576	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng C1-C2 [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000051	Chụp Xquang đại tràng (dùng thuốc cản quang tan trong nước)	Lần	304,800	1,820,000	2,184,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021011	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ chậu có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000359	Cấy que tránh thai NXT [công + VTTH]	Lần		4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
93660011	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40,300	120,000	144,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99001511	Epstein Barr (Realtime-PCR) [GIS]	Lần		700,000	840,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
97001011	Gói gây mê tĩnh mạch chụp CT/MRI dành cho trẻ em	Lần		1,670,000	2,020,700	Thủ thuật (CDHA)	Thủ thuật
99000224	Hút nang bao hoạt dịch 1 vị trí [công]	Lần	129,600	330,000	396,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000643	Sinh thiết hạch bẹn [gây tê]	Lần		860,000	1,032,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
4020017	Chụp CLVT sọ não có định hình 3D (từ 64-128 dãy)	Lần		1,968,000	2,164,800	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4020020	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64 - 128 dãy) không thuốc cản quang	Lần		1,968,000	2,164,800	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1090011	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần		1,000,000	-	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.21050005	[BHYT] Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,010,000	2,412,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000506	Đặt thông tiểu thường (Ống Nelaton hoặc Foley) [công]	lần		380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010027	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Lần	84,100	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000284	Định lượng Cortisol [Niệu]	Lần	95,300	242,000	290,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
4020025	Chụp CLVT hàm mặt có định hình 3D (từ 64 - 128 dãy) không thuốc cản quang	Lần		1,968,000	2,164,800	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010171	Chụp Xquang cột sống cứng cột nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000052	Chụp Xquang hàm chéo một bên (P/T)	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021012	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
	Gói gây mê tĩnh mạch dành cho thủ thuật dưới hướng dẫn siêu âm (chụp CT/MRI, thủ thuật dưới hướng dẫn siêu âm)	Lần		1,300,000	1,573,000	Thủ thuật (CDHA)	Thủ thuật
97001012	HSV PCR (Herpes simplex virus) [GIS]	Lần		810,000	972,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
99001512	Lấy que tránh thai (1 que)	Lần		860,000	1,032,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000360	Nội soi tai	Lần	40,000	140,000	168,000	TMH (NS)	Thủ thuật

99000644	Sinh thiết hạch bạch huyết [gây mê]	Lần		2,680,000	3,216,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
99000577	Theo dõi monitor liên tục tại giường [cấp cứu < 4h]	Lần		130,000	156,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000225	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp (gân) 1 vị trí [khớp nhỏ]	Lần		2,680,000	3,216,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000115	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (1 mẫu - KHẮN)	Lần		1,440,000	1,728,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99000285	Do hoạt độ Amylase [Niệu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99000507	Đặt thông tiểu liên tục (Ống thông Foley 2 nhánh hoặc 3 nhánh) [công]	lần		430,000	516,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010028	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
93660013	Bơm rửa lệ đạo	Lần	53,600	220,000	264,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
4010172	Chụp Xquang cột sống cứng cột thẳng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000053	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021013	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000286	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	71,600	165,000	198,000	Vi sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
99000361	Lấy que tránh thai lạc chỗ	Lần		5,350,000	6,420,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000662	Nội soi mũi	Lần	40,000	140,000	168,000	TMH (NS)	Thủ thuật
99000226	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp (gân) 1 vị trí [khớp vừa]	Lần		5,350,000	6,420,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
Q7.20240013	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,860,000	4,640,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000508	Đặt ống thông hậu môn Người lớn & Trẻ em [công]	lần		110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010029	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Lần	151,200	810,000	972,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
93660014	Chích cháp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500	350,000	420,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
4010173	Chụp Xquang cột sống ngực chéo	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000054	Chụp Xquang hốc mắt nghiêng [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021014	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
40700014	Lượng giá khả năng thăng bằng	Lần		30,000	33,000	Y học vận động	Dịch vụ khác
99000663	Nội soi họng	Lần	40,000	140,000	168,000	TMH (NS)	Thủ thuật
99000509	Thụt tháo [công]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000227	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp (gân) 1 vị trí [khớp lớn]	Lần		6,420,000	7,704,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
1100001	Trùng giun, sán soi tươi	Lần	45,500	165,000	198,000	Vi sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
99000258	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	16,000	66,000	79,200	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.20240014	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,860,000	4,640,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000049	Đo chức năng tiền đình	Lần		1,800,000	2,160,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
99000362	Đặt vòng tránh thai Mirena [công + VTTH]	Lần		4,820,000	5,784,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000287	Định lượng Bilirubin toàn phần [Dịch]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
80000055	Chụp Xquang hốc mắt thẳng [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021015	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dãy)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020091	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1070046	HAV IgG miễn dịch tự động	Lần	110,800	286,000	343,200	Miễn dịch	Xét nghiệm
99000118	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP [1 tiêu bản]	Lần		330,000	400,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99000510	Rửa bàng quang hồ [công]	lần		380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
93660015	Thay băng vô khuẩn	Lần		380,000	456,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99000228	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp (gân) 2 vị trí [khớp nhỏ]	Lần		4,820,000	5,784,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
Q7.20240015	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)(không bao gồm thuốc)	Lần		4,010,000	4,820,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000573	Đo nhĩ lượng - chức năng thông khí vòm nhĩ	Lần	34,500	200,000	240,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
1010031	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000288	Định lượng Glucose [Dịch não tủy]	Lần	13,400	72,000	86,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
4010175	Chụp Xquang cột sống ngực nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh

4021016	Chụp cắt lớp vi tính gan có dng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang Visipaque(từ 1-32 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043008	Chụp cộng hưởng từ ốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm chất tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070047	Helicobacter pylori Ab IgM, IgG miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	385,000	462,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
93660016	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Lần	40,900	220,000	264,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
9100003	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321,400	8,670,000	10,404,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
99000511	Rửa bàng quang liên tục [công]	lần		540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000229	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp (gân) 2 vị trí [khớp vừa]	Lần		10,170,000	12,204,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
60001011	Tiêm vaccine Prevenar 13 0,5ml	Lần		1,290,000	1,420,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
Q7.20240016	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,860,000	4,640,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000575	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	Lần		500,000	550,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
1010032	Định lượng Alpha 1 Antitrypsin	Lần	67,300	165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000289	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	56,100	220,000	264,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
4040058	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM [0.2-1.5T]	Lần		12,150,000	14,580,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
4010176	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000512	Cầm máu bàng garo hơi [công]	lần		540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
4040059	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		13,180,000	15,816,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
99001517	Karyotype máu [GIS]	Lần		1,070,000	1,284,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
1070048	Measles virus Ab miễn dịch tự động [Xét nghiệm Measles(Sởi) - IgG]	Lần	270,800	440,000	528,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
9100015	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gãy tê	Lần	549,900	950,000	1,140,000	Thủ thuật	Thủ thuật
93660017	Rửa cùng đồ	Lần	48,300	490,000	588,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99000230	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp (gân) 2 vị trí [khớp lớn]	Lần		12,310,000	14,772,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000365	Trích rạch màng trinh	Lần		4,820,000	5,784,000	Thủ thuật (San-ngoại trú)	Thủ thuật
Q7.21050007	[BHYT] Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,010,000	2,412,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240017	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,860,000	4,640,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010033	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	22,400	99,000	118,800	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000290	Định lượng IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	Lần		330,000	396,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
5010018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần		840,000	924,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010020	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần		180,000	-	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
4010179	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
93660018	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	344,200	740,000	888,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99000513	Cầm máu vết thương có dùng máy cắt đốt [công]	lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật	Thủ thuật
5020001	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	Lần		500,000	-	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
1070049	Measles virus Ab miễn dịch tự động [Xét nghiệm Measles(Sởi) - IgM]	Lần	270,800	440,000	528,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
80000297	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật [gây tê]	Lần	404,900	2,140,000	2,568,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.20240018	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,860,000	4,640,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010034	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	Lần		860,000	1,032,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000291	Định lượng Ethanol (cồn)	Lần	33,600	275,000	330,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
93660019	Bóc sợi giác mạc	Lần	99,400	200,000	240,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
4010180	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000059	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	604,800	1,600,000	1,920,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021019	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043009	Chụp cộng hưởng từ ốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000514	Kỹ thuật băng cuộn các loại cổ định cơ xương khớp [công]	lần		161,000	193,200	Thủ thuật	Thủ thuật
99001519	Thalassemia máu [GIS]	Lần		1,690,000	2,028,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
99000140	Theo dõi điện tim liên tục tại giường [>0 - 12 giờ]	Lần		110,000	132,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
60001015	Tiêm vaccine Vaxigrip Tetra 0,5 ml	Lần		356,000	356,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác

1010035	Định lượng Anti CCP [Máu]	Lần	324,500	440,000	528,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
93660020	Bóc giả mạc	Lần	99,400	200,000	240,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
4010181	Chụp Xquang cột sống thắt lưng nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
5100003	Lượng giả chức năng hồ hấp	Lần		400,000	-	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
80000060	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Lần	604,800	1,600,000	1,920,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021020	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000368	Cắt chỉ co tir cung	Lần		330,000	396,000	Thủ thuật (Sán-ngoại trú)	Thủ thuật
99000264	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	Ngày		220,000	264,000	Thủ thuật (Nhi-SS)	Thủ thuật
9100019	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	549,900	880,000	1,056,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
99001520	Thalassemia ôi [GIS]	Lần		1,690,000	2,028,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
99000141	Theo dõi điện tim liên tục tại giường [24 giờ]	Lần		220,000	264,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.21050008	[BHYYT] Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010036	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	280,500	440,000	528,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010182	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000061	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [1phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021021	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) [3T]	Lần		5,780,000	6,936,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
9100016	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	549,900	920,000	1,104,000	TMH (NS)	Thủ thuật
93660021	Rạch áp xe mí	Lần	218,500	460,000	552,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
6010001	Truyền máu và các chế phẩm máu	Lần		5,000,000	-	Truyền máu và các chế phẩm máu	Chế phẩm máu
99001521	Teo cơ tủy (SMA) [GIS]	Lần		2,380,000	2,856,000	GM Gen - ISO	Xét nghiệm
1070052	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	130,500	385,000	462,000	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
Q7.20240021	[BHYYT] Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc - Bao gồm phi làm sạch đường tiêu hóa] (không bao gồm thuốc)	Lần		3,860,000	4,640,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010037	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	212,300	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000294	Định lượng yếu tố tăng tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	Lần	761,300	1,070,000	1,284,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
4010183	Chụp Xquang hồ yên nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000062	Chụp Xquang phim đo sọ nghiêng (Cephalometric) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021022	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
93660022	Lấy dị vật giác mạc nông, 1 mắt (gây tê)	Lần	99,400	280,000	336,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
7010013	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	Lần		250,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
1010038	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	Lần	50,400	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000295	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)	Lần		1,070,000	1,284,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
4010184	Chụp Xquang hồ yên thẳng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000063	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng (Cephalometric) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021023	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050009	[BHYYT] Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240023	[BHYYT] Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,860,000	4,640,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010039	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	Lần	50,400	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.20240024	BHYYT - Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (khảo sát cấu trúc tim và các mạch máu lớn) có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		4,010,000	4,820,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
4010185	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng, chếch [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000484	Chụp Xquang ruột non (Bary Sulfat)	Lần	264,800	860,000	1,032,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021024	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043011	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) [3T]	Lần		7,240,000	8,688,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
93660024	Rạch áp xe túi lệ	Lần	218,500	460,000	552,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99000589	Rửa mắt trong ngộ độc [cấp cứu]	lần		540,000	648,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
1010040	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm

1010128	Định lượng Aldosteron [Máu]	Lần	543,000	650,000	780,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010186	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000485	Chụp Xquang ruột non (dùng thuốc cản quang tan trong nước)	Lần	264,800	1,820,000	2,184,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021025	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240025	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		4,320,000	5,190,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
93660025	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000	161,000	193,200	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
1010041	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010129	Định lượng Amylase [Dịch]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
80000065	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021026	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240026	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		4,890,000	5,870,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
93660026	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60,000	300,000	360,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
99000591	Tâm bệnh gối đầu tây độc trong ngộ độc [cấp cứu]	lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
Q7.21050010	[BHYT] Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010042	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010130	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch não tủy]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99000592	Chăm sóc điều trị ngộ độc cấp nhóm Opiat (Rửa dạ dày, Thông khí nhân tạo, thuốc,..)	lần		3,750,000	4,500,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000066	Chụp Xquang Stenvers [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021027	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240027	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dây)	Lần		4,890,000	5,870,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
93660027	Soi góc tiền phòng	Lần	60,000	380,000	456,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.80000569	Đo thính lực đơn âm	Lần		300,000	360,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
1010043	Định lượng Beta 2 Microglobulin [Máu]	Lần	78,500	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010132	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	16,800	209,000	250,800	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010189	Chụp Xquang khớp khuỷu (P) thẳng, chếch [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000486	Chụp Xquang thực quản dạ dày (Bary Sulfat)	Lần	264,800	860,000	1,032,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021028	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240028	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		4,470,000	5,370,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
99000593	Rửa tai (Ổng tai lấy dị vật) [cấp cứu]	lần		430,000	516,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
93660028	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46,400	50,000	60,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
1010044	Định lượng Beta Crosslap	Lần	144,200	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010133	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13,400	121,000	145,200	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010190	Chụp Xquang khớp khuỷu (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000487	Chụp Xquang thực quản dạ dày (dùng thuốc cản quang tan trong nước)	Lần	264,800	1,820,000	2,184,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021029	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240029	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (tim bẩm sinh: khảo sát cấu trúc tim và các mạch máu lớn) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dây)	Lần		5,040,000	6,050,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
99000594	Rửa mũi [cấp cứu]	lần		220,000	264,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
93660029	Test phát hiện khô mắt	Lần	46,400	60,000	72,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
1010134	Định lượng Catecholamin (niệu)	Lần	224,400	1,070,000	1,284,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010045	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89,700	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
7020074	Vệ sinh khí quản máy thở	Lần		56,800	-	Thủ thuật	Thủ thuật
80000488	Chụp X-Quang Blondeau - Hirtz [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4010191	Chụp Xquang khớp thái dương hàm I bên (T/P) [1phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021030	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240030	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		4,470,000	5,370,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
7020078	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	Lần		56,800	-	Thủ thuật	Thủ thuật
99000151	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu [công]	Lần		330,000	396,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
2010009	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (người lớn)	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.21050011	[BHYT] Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010135	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Lần		165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010046	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000489	Chụp X-Quang Blondeau - Hirtz [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4010192	Chụp Xquang khớp thái dương hàm 2 bên (P&T) [2 phim]	Lần	73,300	700,000	840,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000069	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4021031	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240031	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		5,610,000	6,740,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
7030002	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần		3,500,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.4043013	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
93660031	Đo sắc giác	Lần	80,600	130,000	156,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
1010047	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Lần		110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010136	Định lượng Creatinin (Dịch chọc dò)	Lần	22,400	165,000	198,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
4010193	Chụp Xquang khớp ức đòn (P) thẳng, chếch [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240032	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		4,320,000	5,190,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
4021032	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043014	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000597	Cổ định tạm thời xương gẫy [cấp cứu]	lần		430,000	516,000	Thủ thuật	Thủ thuật
9030018	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Nội soi dạ dày] (không gây mê)	Lần	276,500	1,370,000	1,650,000	Nội soi	Thủ thuật
93660032	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng trục - Skiascope)	Lần	33,600	100,000	120,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
1010048	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010194	Chụp Xquang khớp ức đòn (P) chếch [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240033	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		4,890,000	5,870,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
99000154	Cổ định tạm thời gãy xương sơ sinh [cơng]	Lần		650,000	780,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.21050013	[BHYT] Chụp CLVT hàm- mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,010,000	2,412,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
9030101	[Gây mê] Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	798,300	7,210,000	8,660,000	Nội soi	Thủ thuật
93660033	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700	50,000	60,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
1010049	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144,200	330,000	396,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
11100016	(Nhi) Châm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Lần	286,500	740,000	888,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
99000382	Chọc dò tử cung sau	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
4010195	Chụp Xquang Schuller 1 bên (T/P)	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240034	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dây)	Lần		4,890,000	5,870,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043015	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
9030102	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm cấp cứu có gây mê	Lần	352,100	5,670,000	6,810,000	Nội soi	Thủ thuật
99000599	Thay băng vết mổ trên vết thương đơn giản chiều dài ≤ 15cm [cấp cứu]	lần	64,300	220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
93660034	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	41,900	100,000	120,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
1010050	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144,200	330,000	396,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
1010140	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	13,400	72,000	86,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
7050011	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	Lần		70,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
11100019	(Nhi) Chích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500	500,000	600,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
99000308	ANA 8 profile	Lần		1,500,000	1,800,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
99000156	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	248,500	760,000	912,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
99000383	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
4010196	Chụp Xquang Schuller 2 bên (T-P) [2 phim]	Lần	73,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021035	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240035	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang	Lần		4,320,000	5,190,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh

2020005	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89,300	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000600	Thay băng vết mổ trên vết thương đơn giản chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm [cấp cứu]	lần	64,300	220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050014	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
93660035	Đo thị lực	Lần		50,000	60,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
1010051	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	156,200	330,000	396,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
4010197	Chụp Xquang sọ nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021036	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240036	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang Visipaque	Lần		4,890,000	5,870,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043016	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
9030104	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215,200	1,580,000	1,900,000	Nội soi	Thủ thuật
2020006	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000601	Thay băng vết mổ trên vết thương đơn giản chiều dài từ 30 cm đến 50 cm [cấp cứu]	lần	64,300	220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
93660036	Đo độ lác	Lần	77,000	95,000	114,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
1010052	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	139,200	330,000	396,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
1010142	Định lượng Protein C	Lần	248,800	650,000	780,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010198	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [1phím]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021037	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240037	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		4,890,000	5,870,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
99000532	Dẫn lưu khí màng phổi cấp cứu [công]	lần		2,680,000	3,216,000	Thủ thuật	Thủ thuật
9030105	Nội soi cắt polyp thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	1,108,300	1,790,000	2,150,000	Nội soi	Thủ thuật
99000602	Thay băng vết mổ trên vết thương đơn giản chiều dài > 50cm [cấp cứu]	lần	64,300	380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050015	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7070030	Thụt tháo phân	Lần		130,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
1010053	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	139,200	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010143	Định lượng Protein S	Lần		650,000	780,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000159	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần		230,000	276,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
7080005	Kiểm soát đau trong cấp cứu	Lần		1,600,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
4010199	Chụp Xquang xương bả vai (T) nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021038	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043017	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
9030106	Nội soi cắt polyp thực quản, dạ dày, tá tràng có gây mê	Lần	1,108,300	2,840,000	3,410,000	Nội soi	Thủ thuật
7080010	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	Lần		250,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
2020008	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
7080011	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	Lần		250,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
99000603	Thay băng vết mổ trên vết thương đơn giản [cấp cứu]	lần	64,300	220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010054	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700	330,000	396,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
7080019	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Lần		253,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
4021039	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240039	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc Visipaque - Bao gồm phí làm sạch đường tiêu hóa]	Lần		4,890,000	5,870,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
9030107	Nội soi cắt polyp đại trực tràng	Lần	1,108,300	2,860,000	3,440,000	Nội soi	Thủ thuật
2020009	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000604	Thay băng vết thương phức tạp chiều dài trên 15cm đến 30 cm [cấp cứu]	lần	64,300	380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7080026	Đông thuốc kháng độc điều trị giải độc	Lần		175,950	-	Thủ thuật	Thủ thuật
1010055	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Lần	28,000	165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
7080028	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	Lần		175,950	-	Thủ thuật	Thủ thuật

4021040	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
9030108	Nội soi cắt polyp đại trực tràng có gây mê	Lần	1,108,300	4,220,000	5,070,000	Nội soi	Thủ thuật
7080031	Cổ định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Lần		21,230,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
2020010	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000605	Thay băng vết thương phức tạp chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm [cấp cứu]	lần	64,300	380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7090002	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	Lần		300,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050016	[BHYYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010056	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]	Lần	28,000	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021041	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7110003	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Lần		200,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
7110004	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	Lần		1,415,650	-	Thủ thuật	Thủ thuật
99000606	Thay băng vết thương phức tạp chiều dài từ 30 cm đến 50 cm [cấp cứu]	lần	64,300	380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050017	[BHYYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010057	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28,000	187,000	224,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021042	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000315	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500	275,000	330,000	Ví sinh	Xét nghiệm
99000390	Rạch áp xe tuyến vú	Lần		3,750,000	4,500,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000607	Thay băng vết thương phức tạp chiều dài > 50cm [cấp cứu]	lần	64,300	380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050018	[BHYYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010058	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39,200	187,000	224,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000537	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nồng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,158,500	2,680,000	3,216,000	Thủ thuật	Thủ thuật
4010204	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4043043	Chụp cộng hưởng từ cột sống toàn bộ không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		9,560,000	11,472,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000316	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	275,000	330,000	Ví sinh	Xét nghiệm
99100043	Nối thông động- tĩnh mạch (công)	Lần	1,176,100	8,560,000	10,272,000	Thủ thuật (TMLN)	Thủ thuật
Q7.99000585	Rửa dạ dày trong ngộ độc qua sonde Fauchet & sử dụng than hoạt chống ngộ độc [cấp cứu]	Lần		1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
99000608	Thay băng vết mổ phức tạp chiều dài trên 15cm đến 30 cm [cấp cứu]	lần	64,300	380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000538	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm qua đường ngoại biên /PICC [công]	lần		1,610,000	1,932,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010059	Định lượng C-Peptid [Máu] [C peptid trong máu]	Lần	178,300	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010205	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ (P) chệch [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4043044	Chụp cộng hưởng từ cột sống toàn bộ có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		10,300,000	12,360,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000609	Cắt chi [cấp cứu]	lần		161,000	193,200	Thủ thuật	Thủ thuật
2020014	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mao tĩnh hoàn hai bên	Lần	89,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050019	[BHYYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010060	Định lượng Cystatine C	Lần	89,700	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010151	Định lượng Ng [Máu]	Lần	33,600	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
11100020	(Nhi) Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	22,000	182,000	218,400	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
4010206	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ (P) Intercondylar [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043021	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô [3T]	Lần		12,360,000	14,832,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000127	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc) [0.2-1.5T]	Lần		7,240,000	8,688,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
99000610	Tiền bắp [cấp cứu]	lần		110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010152	Định lượng Myoglobin [Máu]	Lần	95,300	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010061	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	61,700	165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010207	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ (P) Rosenberg [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh

4021046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 đây).	Lần		4,268,000	4,694,800	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
11100009	Lấy dầy tai (nút biểu bì)	Lần		120,000	144,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
99000611	Tiêm tĩnh mạch	lần	15,100	161,000	193,200	Thủ thuật	Thủ thuật
1010153	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	308,300	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010062	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	61,700	165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
11100003	(Nhi) Lấy dị vật tai [gây tê]	Lần	170,600	360,000	432,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
4010208	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (P) Skyline [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 đây)	Lần		4,268,000	4,694,800	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.99000586	Rửa dạ dày trong ngộ độc qua tube Levine & sử dụng than hoạt chống ngộ độc [cấp cứu]	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
99000395	Theo dõi tim thai con gò bằng CTG điện toán	Lần		400,000	440,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
99000612	Tiêm dưới da [cấp cứu]	lần	15,100	110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000168	Ép tim ngoài lồng ngực [công]	Lần		970,000	1,164,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
1010154	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Lần	100,900	192,000	230,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010209	Chụp Xquang xương cẳng chân (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000613	Tiêm trong da [cấp cứu]	Lần	15,100	110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050020	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 đây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010064	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	100,900	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010155	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
4010210	Chụp Xquang xương cẳng chân (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043022	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) [3T]	Lần		5,780,000	6,936,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000322	Mycoplasma pneumoniae IgM	Lần		385,000	462,000	Ví sinh	Xét nghiệm
99000614	Tiêm truyền qua xương [cấp cứu]	lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010065	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Lần		450,000	495,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010157	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	89,700	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010211	Chụp Xquang xương cẳng tay (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000323	Mycoplasma pneumoniae IgG	Lần		385,000	462,000	Ví sinh	Xét nghiệm
99000615	Tiêm truyền tĩnh mạch dưới da (qua bộ đặt đường truyền cấy dưới da dùng truyền hóa chất trong bệnh lý ung thư...) [cấp cứu]	lần		380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010066	Định lượng Digoxin	Lần	89,700	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010158	Định lượng Renin [Máu]	Lần	543,000	650,000	780,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
7120089	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần		1,000,000	1,200,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
4010212	Chụp Xquang xương cẳng tay (P) thẳng [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7120090	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Lần		850,000	1,020,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000324	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần		540,000	648,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.99000587	Rửa dạ dày trong ngộ độc qua sonde Fauchet [cấp cứu]	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
2020019	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	89,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2050002	Siêu âm cấp cứu tại giường (chưa bao gồm dịch vụ siêu âm)	Lần		321,000	385,200	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99001151	Xét nghiệm Thalassemia 21 [GT]	Lần		3,020,000	3,624,000	GM Gen - GENTIS	Xét nghiệm
1010067	Điện giải đồ (Na+, K+, Cl-) [Máu]	Lần	30,200	165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000616	Đặt kim luồn tĩnh mạch nhi	lần		110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010159	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33,600	99,000	118,800	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010213	Chụp Xquang xương cánh tay (P) nghiêng [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7120104	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân - Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
2110011	Siêu âm 3D/4D hình thái học thai nhi quý 2 (20-25 tuần) (đơn thai) - không quay đĩa	Lần		960,000	1,152,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050021	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 đây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000617	Đặt kim luồn tĩnh mạch người lớn	lần		110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật

1010068	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	84,100	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010160	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	183,300	495,000	594,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010214	Chụp Xquang xương cánh tay (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021053	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [Có tiêm thuốc cản quang Visipaque]	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043023	Chụp cộng hưởng từ máu các tạng [3T]	Lần		5,880,000	7,056,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
2110012	Siêu âm hình thái học thai nhi quý 3 (28-30 tuần) (đơn thai) - không quay đĩa	Lần		960,000	1,152,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2070001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010069	Định lượng Fructosamin	Lần	95,300	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010161	Định lượng Transferin	Lần	67,300	198,000	237,600	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010215	Chụp Xquang xương cổ chân (P) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021054	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [Có tiêm thuốc cản quang Visipaque]	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.99000588	Rửa dạ dày trong ngộ độc qua tube Levine [cấp cứu]	Lần		860,000	1,032,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
2070002	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2110013	Siêu âm hình thái học thai nhi sớm quý 2 (16-18 tuần) (đơn thai) - không quay đĩa	Lần		960,000	1,152,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000619	Truyền tĩnh mạch thuốc bằng máy bơm 20ml [cấp cứu]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010163	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	28,000	220,000	264,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1010070	Định lượng FSH (Follicle Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	84,100	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010216	Chụp Xquang xương cổ chân (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021055	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang Visipaque (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000176	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	Lần		810,000	972,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
2070003	Siêu âm Doppler tuyến vú bệnh lý	Lần	89,300	590,000	708,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000140	Siêu âm dẫn hồi mô gan	Lần	89,300	750,000	900,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000620	Truyền tĩnh mạch thuốc bằng máy bơm 50ml [cấp cứu]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000403	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	318,700	650,000	780,000	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
99000550	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang [công]	lần		860,000	1,032,000	Thủ thuật	Thủ thuật
4010217	Chụp Xquang xương cổ tay (P) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021056	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang Visipaque (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000621	Truyền chế phẩm máu [công]	lần		220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010072	Định lượng Folate	Lần	89,700	330,000	396,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
7200012	Tắm sơ sinh	Lần		200,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
4010218	Chụp Xquang xương cổ tay (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043025	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1010166	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) mẫu 1	Lần	166,200	220,000	264,000	Xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm
2090001	Siêu âm dẫn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	89,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
99000405	Tiêm thuốc tránh thai (công)	Lần		161,000	193,200	Thủ thuật (Sân-ngoại trú)	Thủ thuật
1010073	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000406	Chọc ôi chẩn đoán trước sinh	Lần		3,210,000	3,852,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
4010219	Chụp Xquang xương đùi (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010167	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136,200	220,000	264,000	Xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm
Q7.99000590	Rửa ruột (dạ dày, thực quản) & sử dụng than hoạt trong cấp cứu ngộ độc [cấp cứu]	Lần		1,610,000	1,932,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
2090002	Siêu âm dẫn hồi mô vú	Lần	89,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010074	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010220	Chụp Xquang xương đùi (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021059	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh

1010168	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,800	88,000	105,600	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99000332	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	130,500	385,000	462,000	Vi sinh	Xét nghiệm
1010075	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	87,000	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010221	Chụp Xquang xương gót (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021060	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043026	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000333	HBV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	1,710,000	2,052,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
99000555	Nẹp cổ định cánh- cẳng tay [công]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
80000146	Siêu âm 3D/4D hình thái học thai nhi quý 2 (20-25 tuần) (song thai) - không quay đĩa	Lần		1,280,000	1,536,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2100001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	385,000	462,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010076	Định lượng GH (Growth Hormone)	Lần	168,300	385,000	462,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010222	Chụp Xquang xương gót (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021061	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000334	HSV Real-time PCR	Lần	771,700	810,000	972,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
99000556	Nẹp cổ định khuỷu [công]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000147	Siêu âm 3D/4D hình thái học thai nhi quý 2 (20-25 tuần) (tam thai) - không quay đĩa	Lần		1,600,000	1,920,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2100002	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600	385,000	462,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4010223	Chụp Xquang xương ức nghiêng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021062	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043027	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000557	Nẹp cổ định cổ tay [công]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000410	Rút ôi / điều trị đa ôi [công]	Lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
2100003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	195,600	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010078	Định lượng Globulin	Lần	22,400	187,000	224,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4010224	Chụp Xquang xương ức thẳng	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021063	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000336	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Lần	771,700	860,000	1,032,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
80000149	Siêu âm đo Độ mờ da gáy (song thai)	Lần		750,000	900,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050026	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang] (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010079	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021064	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dãy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043028	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
99000559	Nẹp cổ định đùi- cẳng chân [công]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
2020017	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000150	Siêu âm đo Độ mờ da gáy (tam thai)	Lần		960,000	1,152,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010173	Xét nghiệm cận dư phân	Lần		165,000	198,000	Vi sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
1010080	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
8020056	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	Lần		300,000	360,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
4021065	Chụp CLVT hàm- mặt có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1- 32 dãy)	Lần		2,970,000	3,564,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000560	Nẹp cổ định gối [công]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000151	Siêu âm Doppler thai nhi trong 3 tháng giữa (song thai)	Lần	89,300	750,000	900,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2020018	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050027	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang] (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010081	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần		110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm

Q7.4043029	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1010175	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lần	129,600	350,000	420,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99000561	Nẹp cố định cổ chân [công]	lần		270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000152	Siêu âm Doppler thai nhi trong 3 tháng giữa (tam thai)	Lần	89,300	960,000	1,152,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010082	Định lượng HE4 [Máu]	Lần	312,500	540,000	648,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
99000671	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Lần		88,000	105,600	XN Truyền máu	Xét nghiệm
4021067	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043030	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000153	Siêu âm có chất tương phản – siêu âm bơm nước lỏng tử cung	Lần		1,280,000	1,536,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2110004	Siêu âm tử cung buồng trứng qua ngã bụng	Lần	58,600	385,000	462,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4021068	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000416	Gây chuyển dạ bằng thuốc (công)	Lần		1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
Q7.93660030	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	Lần	130,900	195,000	234,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
80000154	Siêu âm 3D/4D hình thái học thai nhi quý 3 (28-30 tuần) (song thai) - không quay đĩa	Lần		1,200,000	1,320,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2110005	Siêu âm tử cung buồng trứng qua ngã âm đạo	Lần	195,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010084	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	67,300	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021069	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		2,970,000	3,564,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
2110006	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đơn thai)	Lần	58,600	385,000	462,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010085	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Lần	67,300	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010178	Định lượng Pepsinogen I	Lần	605,100	700,000	840,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
Q7.4043031	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000156	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	252,300	1,280,000	1,536,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2110007	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đơn thai)	Lần	58,600	385,000	462,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010086	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	67,300	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010179	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Lần	605,100	700,000	840,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
4021071	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		2,970,000	3,564,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043032	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) [3T]	Lần		5,240,000	6,288,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
12130042	Sinh thiết hốc mũi	Lần	138,500	860,000	1,032,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
80000157	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2110008	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đơn thai)	Lần	58,600	385,000	462,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010087	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	84,100	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010180	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần		660,000	792,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
4021072	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dây)	Lần		2,970,000	3,564,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043033	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000158	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2111011	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (song thai)	Lần	58,600	492,000	590,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010088	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	224,400	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021073	Chụp CLVT xoang - sọ não có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000115	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
80000159	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2111012	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (song thai)	Lần	58,600	492,000	590,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010089	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	100,900	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000160	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	89,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2111014	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (song thai)	Lần	58,600	492,000	590,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010090	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	61,700	165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000161	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2111015	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (tam thai)	Lần	58,600	600,000	720,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010131	Định lượng Homocystein	Lần	151,200	330,000	396,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
1010091	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	84,100	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm

Q7.4043034	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt [3T]	Lần		6,720,000	8,064,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
2120003	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89,300	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2111016	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (tam thai)	Lần	58,600	600,000	720,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010092	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28,000	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1012001	Đo áp lực thẩm thấu máu	Lần		385,000	462,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
Q7.80000116	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
8070010	Tập điều hòa cảm giác	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
2120004	Siêu âm Doppler thai qua ngã âm đạo (thai dưới 11 tuần)	Lần	252,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
8070012	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
80000163	Siêu âm qua thóp	Lần	58,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2111017	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (tam thai)	Lần	58,600	600,000	720,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010121	Định lượng CRP	Lần		56,100	220,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
1010093	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần		28,000	110,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021078	Chụp cắt lớp vi tính gan có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
2111021	Siêu âm hình thái học thai nhi sớm quý 2 (16-18 tuần) (song thai) - không quay đĩa	Lần		1,280,000	1,536,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000164	Siêu âm tại phòng mổ (chưa bao gồm dịch vụ siêu âm được chỉ định)	Lần		860,000	1,032,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1012002	Định lượng Phenytoin [Máu]	Lần		860,000	1,032,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
4021079	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		5,530,000	6,636,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000117	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu [0.2-1.5T]	Lần		5,560,000	6,672,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
2111022	Siêu âm hình thái học thai nhi sớm quý 2 (16-18 tuần) (tam thai) - không quay đĩa	Lần		1,600,000	1,920,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000165	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010095	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	Lần	200,300	440,000	528,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000166	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021080	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		5,530,000	6,636,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
2111023	Siêu âm Doppler thai nhi trong 3 tháng cuối (song thai)	Lần	89,300	750,000	900,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2120007	Siêu âm Doppler thai nhi trong 3 tháng giữa (đơn thai)	Lần	89,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010096	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424,700	810,000	972,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000179	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021081	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000118	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu [0.2-1.5T]	Lần		4,600,000	5,520,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
8090012	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
2111024	Siêu âm Doppler thai nhi trong 3 tháng cuối (tam thai)	Lần	89,300	960,000	1,152,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2120008	Siêu âm Doppler thai nhi trong 3 tháng cuối (đơn thai)	Lần	89,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000180	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021082	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây) [BHYT] Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050035	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000181	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
2130002	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Lần	58,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010099	Định lượng Phospho	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.11100004	(Nhi) Chọc hút dịch tỵ luyết vành tai	Lần		220,000	264,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
80000182	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
2140001	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010100	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	78,500	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000183	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000119	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		7,140,000	8,568,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
2150001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Lần	58,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010101	Điện di Protein (máy tự động)	Lần		1,930,000	2,316,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021086	Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh



80000184	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043037	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
2150002	Siêu âm dương vật	Lần	58,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
1010102	Định lượng Protein toàn phần	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
4021087	Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64-128 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000185	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050036	[BHYY] Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010103	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	84,100	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.80000120	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [0.2-1.5T]	Lần		5,140,000	6,168,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
1010104	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000187	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043038	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1010105	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Lần	246,400	495,000	594,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000188	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050037	[BHYY] Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		4,670,000	5,604,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1010106	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	39,200	132,000	158,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000189	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043039	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1010107	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Lần	212,300	385,000	462,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000190	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000121	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá [0.2-1.5T]	Lần		3,420,000	4,104,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
1010108	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)	Lần		220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.21050038	[BHYY] Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		4,670,000	5,604,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043040	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1010110	Định lượng Testosterone [máu]	Lần	97,500	275,000	330,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.21050039	[BHYY] Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010111	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Lần	424,700	760,000	912,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.4043041	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cũng không tiêm tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
9030002	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần		2,600,000	-	Nội soi	Thủ thuật
1010112	Định lượng Triglycerid [Máu]	Lần	28,000	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.80000123	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô [0.2-1.5T]	Lần		10,300,000	12,360,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
9030004	Nội soi trực tràng cấp cứu	Lần		800,000	-	Nội soi	Thủ thuật
Q7.21050040	[BHYY] Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1010114	Định lượng Troponin Tns	Lần	78,500	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
9030006	Nội soi đại tràng cầm máu	Lần		3,500,000	-	Nội soi	Thủ thuật
Q7.4043042	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cũng có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000124	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) [0.2-1.5T]	Lần		4,070,000	4,884,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
1010116	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700	220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.21050041	[BHYY] Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99001568	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	685,500	2,040,000	2,448,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1010187	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Dịch não tủy]	Lần		220,000	264,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
1010117	Định lượng Urê [Máu]	Lần	22,400	132,000	158,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.80000125	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá các bệnh lý tìm bẩm sinh [0.2-1.5T]	Lần		7,240,000	8,688,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
1010118	Định lượng Vitamin B12	Lần	78,500	330,000	396,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.21050042	[BHYY] Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh

80000203	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000126	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		7,240,000	8,688,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
80000204	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7230023	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần		270,000	324,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
Q7.21050043	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000205	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4043107	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		7,460,000	8,952,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043045	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
7230031	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA (có VTTH)	Lần	139,000	650,000	780,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
1010123	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95,300	242,000	290,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000206	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000304	Cắm máu mũi bằng Merocel [2 bên] (có VTTH)	Lần	286,500	910,000	1,092,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
9030015	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần		3,000,000	-	Nội soi	Thủ thuật
[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.21050044	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	72,000	86,400	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000207	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000128	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		7,240,000	8,688,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
9030019	Nội soi đại tràng sigma	Lần		10,000,000	-	Nội soi	Thủ thuật
7230020	Cắm máu mũi bằng Merocel [1 bên] (có VTTH)	Lần	216,500	540,000	648,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
9030020	Soi trực tràng	Lần		213,900	-	Nội soi	Thủ thuật
1010125	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	110,000	132,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
80000208	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043046	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
7230045	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40,300	161,000	193,200	Thủ thuật	Thủ thuật
1020005	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400	198,000	237,600	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
7230047	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218,500	660,000	792,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000209	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4043111	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc) [3T]	Lần		9,340,000	11,208,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1020006	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500	198,000	237,600	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110,300	198,000	237,600	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm	
9070012	Nội soi bằng quang sinh thiết	Lần		737,150	-	Nội soi	Thủ thuật
80000305	(Nhi) Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Lần	295,500	500,000	600,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
80000211	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050045	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1020008	Định lượng D-Dimer	Lần	272,900	540,000	648,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
7230029	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	Lần	295,500	2,360,000	2,832,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
80000212	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043047	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (P) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
4010003	Chụp Xquang sọ thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000213	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000129	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [0.2-1.5T]	Lần		7,240,000	8,688,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
80000214	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4043116	Gói tiêm thuốc đối quang dành cho dịch vụ chụp cộng hưởng từ [3T]	Gói		960,000	1,152,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
7230007	Chọc hút dịch vàng tai	Lần	64,300	220,000	264,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.21050046							



Q7.4043048	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (T) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
7230039	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	1,400,000	1,680,000	Thủ thuật	Thủ thuật
4010007	Chụp Xquang Blondeau	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000130	Chụp cộng hưởng từ (tim đánh giá quả tim sắt [0.2-1.5T])	Lần		5,670,000	6,804,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
7230025	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	153,600	220,000	264,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
1020016	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700	165,000	198,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
4010010	Chụp Xquang Hirtz [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
10020001	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần		1,600,000	-	Thận nhân tạo	Thủ thuật
1020017	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Lần	43,500	209,000	250,800	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
Q7.21050047	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010012	Chụp Xquang hố yên thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000131	Chụp cộng hưởng từ mô màu các tạng	Lần		4,280,000	5,136,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
80000308	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [công + VTTH]	Lần	269,500	860,000	1,032,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1020019	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37,300	99,000	118,800	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
Q7.4043049	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (P) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000309	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [công + VTTH]	Lần	289,500	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1020020	Tim tế bào Hargraves	Lần	69,600	121,000	145,200	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
Q7.4043050	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (T) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000310	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] [công + VTTH]	Lần	354,200	1,610,000	1,932,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7230044	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [công + VTTH]	Lần	194,700	650,000	780,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050049	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp háng (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7230021	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	705,500	4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
Q7.4043051	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (P) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000311	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	213,900	3,210,000	3,852,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
4010018	Chụp Xquang mỏm trâm [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7230005	Lấy dị vật tai [không gây mê]	Lần	170,600	1,930,000	2,316,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
Q7.21050050	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000490	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
11020002	(Nhi khoa) - Thở oxy gọng kính [công và khí]	Giờ		60,000	-	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.4043052	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (T) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
7230010	Lấy nút biểu bì ở tai ngoài	Lần	70,300	220,000	264,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
1020026	Điện di huyết sắc tố	Lần	381,000	540,000	648,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
4010020	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
11020006	(Nhi khoa) - Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	Lần		100,000	-	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
80000491	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050051	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.99000174	(Nhi) Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh để thở máy	Lần		910,000	1,092,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
1020028	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	95,300	330,000	396,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
80000493	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043053	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (P) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1020039	PIVKA-II (prothrombin induced by vitamin K absence-II)	Lần		860,000	1,032,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
1020030	Định lượng Anti thrombin III	Lần	148,400	440,000	528,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
4010023	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1020043	Lupus Anticoagulant Screen	Lần	262,800	650,000	780,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
Q7.21050052	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043054	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (T) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1020044	Lupus Anticoagulant Confirm	Lần	262,800	1,180,000	1,416,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
80000313	Nội soi lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	213,900	4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật

11080001	(Nhi khoa) - Khí dung mũi họng [công và khí]	Lần		60,000	-	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.21050053	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1020045	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	Lần		385,000	462,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
Q7.4043055	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (P) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1020046	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Lần	428,900	495,000	594,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
4010027	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [3 phim]	Lần	130,300	640,000	768,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000314	Nội soi lấy dị vật tai [gây tê]	Lần	170,600	3,750,000	4,500,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
Q7.21050054	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1020047	Đếm số lượng CD4 trong máu	Lần		650,000	780,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
4010028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng C1-C2 [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043056	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (T) [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1020048	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Lần	549,900	860,000	1,032,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
1012005	Định lượng Free Kappa huyết thanh	Lần	543,000	1,180,000	1,416,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
80000315	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Lần	545,500	860,000	1,032,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
Q7.21050055	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1012006	Định lượng Free Lambda huyết thanh	Lần	543,000	1,180,000	1,416,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
80000235	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	171,900	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043057	Chụp cộng hưởng từ khớp háng [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000236	Chọc hút tế bào kim nhỏ (FNAC) hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm (1 sang thượng) (Chưa bao gồm phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần	171,900	1,610,000	1,932,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050056	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1040001	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	Lần	30,200	165,000	198,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99000981	Định lượng Tacrolimus	Lần	754,300	860,000	1,032,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
80000237	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính (chưa bao gồm dịch vụ chụp CLVT)	Lần	764,500	2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050057	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1012004	Định lượng đồng (Cu) trong máu	Lần		165,000	198,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
Q7.21050058	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7230017	Phương pháp Proetz	Lần	69,300	150,000	180,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
Q7.21050059	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010035	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050060	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050061	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7230033	Sinh thiết u họng miệng	Lần	138,500	860,000	1,032,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
Q7.21050062	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1040007	Định lượng Creatinin [Niệu]	Lần	16,800	165,000	198,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
80000316	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	64,300	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050063	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chân đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020093	Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000317	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm] [nhễm trùng]	Lần	64,300	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.1010176	(Nhi) Lấy máu làm huyết thanh	Lần	69,000	220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật

80000245	Chọc hút tế bào kim nhỏ (FNAC) tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm (1 sang thương) (Chưa bao gồm phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		1,610,000	1,932,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
80000318	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm] [nhiễm trùng]	Lần	64,300	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1040010	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28,600	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
80000246	Chọc hút tế bào kim nhỏ (FNAC) tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm (1 sang thương) (Chưa bao gồm phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		1,610,000	1,932,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
80000319	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	64,300	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.21050066	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000247	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm (chưa bao gồm phí siêu âm tuyến vú)	Lần	196,900	540,000	648,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050067	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010043	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043070	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
7230040	Thay catheter	Lần	263,700	610,000	732,000	Thủ thuật	Thủ thuật
1040013	Định lượng Protein (niệu) [Định lượng Protein trong nước tiểu(trong 24 giờ)]	Lần	14,400	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
80000249	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính (chưa bao gồm dịch vụ chụp CLVT)	Lần	764,500	3,210,000	3,852,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
80000250	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	586,300	1,610,000	1,932,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043071	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
4010047	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043072	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000253	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	Lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000254	Chọc hút nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm (chưa bao gồm phí siêu âm tuyến giáp)	Lần	240,900	540,000	648,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043073	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1050002	Định lượng protein [Dịch não tủy]	Lần	11,200	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
Q7.21050072	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,630,000	4,356,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
98200006	Điều trị bằng các dòng điện xung (công thực hiện)	Lần		330,000	396,000	Thủ thuật (Tiêu hóa)	Thủ thuật
80000256	Chọc tĩnh mạch dưới hướng dẫn siêu âm	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật	Thủ thuật
4010051	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
98200007	Điều trị bằng dòng giao thoa (công thực hiện)	Lần		330,000	396,000	Thủ thuật (Tiêu hóa)	Thủ thuật
Q7.4043074	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
98200008	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu , Pelvic Floor) (công thực hiện)	Lần		330,000	396,000	Thủ thuật (Tiêu hóa)	Thủ thuật
80000258	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	659,900	2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050073	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,630,000	4,356,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010054	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
98200010	Khâu vết thương phần mềm dài < 10cm- tổn thương sâu	Lần	289,500	860,000	1,032,000	Thủ thuật (Tiêu hóa)	Thủ thuật
Q7.4043075	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000260	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	659,900	2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
98200011	Khâu vết thương phần mềm dài > 10cm- tổn thương sâu	Lần	354,200	1,610,000	1,932,000	Thủ thuật (Tiêu hóa)	Thủ thuật
1070003	Streptococcus pyogenes ASO [ASLO]	Lần	45,500	132,000	158,400	Miễn dịch	Xét nghiệm
1070004	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	81,700	220,000	264,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
1070005	HBsAg định lượng	Lần		760,000	912,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050074	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ chậu có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,630,000	4,356,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000262	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA (2 vị trí)	Lần	148,300	640,000	768,000	Đo mật độ xương	Chẩn đoán hình ảnh
4010058	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng, chếch hai bên [3 phim]	Lần	130,300	640,000	768,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043076	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070006	HBsAb định lượng	Lần	126,400	275,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm

4010059	Chụp Xquang khung chậu thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1070007	HBe IgM miễn dịch tự động	Lần	123,400	275,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
1041006	Định lượng đồng (Cu) trong nước tiểu (24 giờ)	Lần		1,070,000	1,284,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1070008	HBe total miễn dịch tự động	Lần	78,300	275,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
1041008	Định lượng Free Kappa niệu	Lần	543,000	1,180,000	1,416,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
1070009	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	104,400	308,000	369,600	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050075	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ chậu có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,630,000	4,356,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1041009	Định lượng Free Lambda niệu	Lần	68,400	1,180,000	1,416,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
Q7.4043077	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070010	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	104,400	308,000	369,600	Miễn dịch	Xét nghiệm
1070011	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	130,500	308,000	369,600	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050076	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010065	Chụp Xquang khớp vai (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043078	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070013	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	110,800	286,000	343,200	Miễn dịch	Xét nghiệm
80000270	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính (chưa bao gồm dịch vụ chụp CLVT)	Lần	1,972,300	4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
1070014	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	142,500	330,000	396,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050077	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		3,600,000	4,320,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043079	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000273	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
1070017	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	142,500	275,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050078	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1070018	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	123,400	275,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.4043080	Chụp cộng hưởng từ khớp háng có tiêm tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070019	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	168,600	385,000	462,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050079	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043081	Chụp cộng hưởng từ khớp cùng chậu không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000277	Sinh thiết lõi phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm (1 sang thương) (Chưa bao gồm kim sinh thiết và phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
4010073	Chụp Xquang xương bả vai (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1070021	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	Lần	208,800	330,000	396,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050080	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043082	Chụp cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc tương phản tĩnh mạch [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070023	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	Lần	201,800	330,000	396,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050081	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043083	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (P) không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
4010077	Chụp Xquang xương cánh tay (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050082	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043084	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (T) không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.21050083	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043085	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (P) không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070029	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	156,600	297,000	356,400	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.21050084	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.4043086	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (T) không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070030	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	130,500	275,000	330,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
80000287	Sinh thiết lõi tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm (1 sang thượng) (Chưa bao gồm kim sinh thiết và phí gửi mẫu giải phẫu bệnh)	Lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (CDHA)	Thủ thuật
Q7.21050085	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043087	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (P) có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000289	Sinh thiết vú hướng dẫn siêu âm (1 sang thượng) - Sử dụng máy hút chân không và kim sinh thiết (chưa bao gồm kim sinh thiết)	Lần		11,280,000	13,536,000	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
4010085	Chụp Xquang khớp khuỷu (P) gấp (Jones hoặc Coyle) [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043088	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (T) có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043089	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (P) có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000353	Chụp Xquang khớp thái dương hàm 2 bên (P-T) [1 phim]	Lần	73,300	640,000	768,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043090	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (T) có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070035	Entamoeba histolytica (Amip) IgG (ELISA)	Lần	194,700	220,000	264,000	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
4010088	Chụp Xquang xương cẳng tay (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043091	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070036	Fasciola (Sán lá gan lớn) IgG (ELISA)	Lần	194,700	220,000	264,000	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
Q7.4043092	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000191	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000502	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1-32 dãy) (Thực hiện trên máy CT128)	Lần		1,370,000	1,644,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000192	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043094	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,980,000	7,176,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070040	Schistosoma (Sán máng) IgG (ELISA)	Lần	321,000	352,000	422,400	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
Q7.80000193	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000505	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		4,060,000	4,872,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1070041	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) IgG (ELISA)	Lần	321,000	352,000	422,400	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
80000506	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		4,060,000	4,872,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043095	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,980,000	7,176,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070042	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) IgG (ELISA)	Lần	321,000	352,000	422,400	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
Q7.80000194	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043096	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên không tiêm tương phản [3T]	Lần		4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000195	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000510	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình dương mặt có tiêm thuốc cản quang(từ 1-32 dãy)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043097	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1080001	Tim giun chỉ trong máu	Lần	37,300	220,000	264,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.80000196	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1080002	Ví khuẩn nhuộm soi	Lần	74,200	220,000	264,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.80000197	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1080003	Ví khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	325,200	810,000	972,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.80000199	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000513	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dựng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100	2,960,000	3,552,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1080004	Ví khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	201,800	540,000	648,000	Ví sinh	Xét nghiệm
4010102	Chụp Xquang khớp háng (P) nghiêng [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000200	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1080006	AFB trực tiếp nhuộm Zielhl -Neelsen	Lần	74,200	132,000	158,400	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.4043102	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [3T]	Lần		6,720,000	8,064,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
80000516	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.80000201	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1080007	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1,351,700	2,100,000	2,520,000	Ví sinh	Xét nghiệm
4010105	Chụp Xquang xương đùi (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043103	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu [3T]	Lần		14,420,000	17,304,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1080008	Treponema pallidum RPR định lượng	Lần		220,000	264,000	Ví sinh	Xét nghiệm
80000518	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000202	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1080010	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [Định lượng xoắn khuẩn giang mai]	Lần		570,000	627,000	Ví sinh	Xét nghiệm
80000520	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043104	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu [3T]	Lần		14,420,000	17,304,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043108	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		9,340,000	11,208,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1080012	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41,700	165,000	198,000	Ví sinh	Xét nghiệm
80000523	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4043109	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [3T]	Lần		7,460,000	8,952,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1080013	Trichomonas vaginalis nhuộm soi [Nhuộm soi dịch âm đạo]	Lần	45,500	165,000	198,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.4043110	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		9,340,000	11,208,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1080014	Ví nấm nhuộm soi	Lần	45,500	220,000	264,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.4043112	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		9,340,000	11,208,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1080015	Ví nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	325,200	1,300,000	1,560,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.4043113	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [3T]	Lần		9,340,000	11,208,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1070092	HAV total miễn dịch tự động	Lần	110,800	286,000	343,200	Miễn dịch	Xét nghiệm
1080016	Ví nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	201,800	540,000	648,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.4043114	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [3T]	Lần		9,340,000	11,208,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1080101	Ví khuẩn kháng thuốc giải trình tự gen	Lần		540,000	648,000	Ví sinh	Xét nghiệm
1090001	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR [Chọc ối làm xét nghiệm định lượng CMV]	Lần		1,070,000	1,284,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.4043115	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		9,340,000	11,208,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
1090002	Xét nghiệm HLA-B27	Lần		1,280,000	1,536,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
1080019	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	110,000	132,000	Ví sinh	Xét nghiệm
1090003	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần		495,000	594,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
4010117	Chụp Xquang xương cẳng chân (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000215	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1080020	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	107,300	165,000	198,000	Ví sinh	Xét nghiệm
1090005	Chlamydia Real-time PCR	Lần	771,700	860,000	1,032,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.80000216	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000217	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1090006	Clostridium difficile PCR	Lần	771,700	860,000	1,032,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.80000218	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000219	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1090008	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,351,700	1,600,000	1,920,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.80000220	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000535	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần		5,100,000	6,120,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000221	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000536	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1090010	HCV genotype Real-time PCR	Lần		2,100,000	2,520,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
10800235	Định lượng Vancomycin	Lần	543,000	860,000	1,032,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
Q7.80000223	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000224	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1090012	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	168,600	385,000	462,000	Miễn dịch	Xét nghiệm

Q7.80000225	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1090013	EBV Real-time PCR	Lần	771,700	980,000	1,176,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
1090015	Điện di miễn dịch huyết thanh (cố định)	Lần		1,770,000	2,124,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
Q7.80000226	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1090014	HPV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	1,820,000	2,184,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.4020089	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000543	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1090018	VZV Real-time PCR (định tính)	Lần		440,000	528,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
4010129	Chụp Xquang xương gót (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000544	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1090027	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần		286,000	343,200	Miễn dịch	Xét nghiệm
1090115	Rubella (RT-PCR) [máu/ dịch ối]	Lần		1,120,000	1,344,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
1090116	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) [máu/ dịch ối]	Lần		1,120,000	1,344,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.80000257	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính (chưa bao gồm dịch vụ chụp CLVT)	Lần		2,140,000	2,568,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1090028	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần		286,000	343,200	Miễn dịch	Xét nghiệm
80000546	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000982	Định lượng Cyclosporine	Lần		650,000	780,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.80000263	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA (toàn thân)	Lần		860,000	1,032,000	Đo mật độ xương	Chẩn đoán hình ảnh
4010134	Chụp Xquang ngực thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000983	Widal	Lần		350,000	420,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.80000503	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000507	Chụp cắt lớp vi tính tinh thể điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
99000985	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Lần		1,280,000	1,536,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.80000517	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
99000986	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần		860,000	1,032,000	Ví sinh	Xét nghiệm
Q7.80000519	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
99000987	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần		1,430,000	1,716,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.80000521	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000538	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000539	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
4010142	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000540	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000541	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000430	Chụp CLVT hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000071	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (P) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
4010146	Chụp Xquang khớp ức đòn (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000072	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (T) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000073	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (P) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000074	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (T) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000075	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (P) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
4010150	Chụp Xquang đỉnh phổi sườn	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000076	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (T) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000077	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (P) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000078	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (T) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
4010153	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	264,800	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000079	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (P) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000080	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (T) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000081	Chụp cộng hưởng từ khớp háng [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.80000095	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000096	Chụp cộng hưởng từ khớp vai (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000097	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
4010159	Chụp Xquang nhũ ảnh 2 bên (mammography)	Lần	102,300	1,070,000	1,284,000	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000098	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000099	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000100	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
4010162	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	280,800	1,070,000	1,284,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000101	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
99000268	Chuyển viện bằng lồng ấp da nắng	Lần		500,000	550,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
4010163	Chụp Xquang đường dò	Lần	446,800	1,070,000	1,284,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000102	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000103	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (P) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000104	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000105	Chụp cộng hưởng từ khớp háng có tiêm tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,370,000	1,644,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010167	Chụp Xquang cột sống cổ chéch (P)	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		2,440,000	2,928,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000107	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (P) không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000108	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (T) không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020004	Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000109	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (P) không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020005	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,370,000	1,644,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000110	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (T) không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020006	Chụp CLVT hàm- mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		2,440,000	2,928,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000111	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (P) có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
1090019	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,361,700	1,670,000	2,004,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.4020007	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1 - 32 dãy) không thuốc cản quang	Lần		2,110,000	2,532,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000112	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi trên (T) có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020008	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000113	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (P) có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020009	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000114	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi dưới (T) có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000689	Chụp cộng hưởng từ khớp cùng chậu không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000690	Chụp cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc tương phản tĩnh mạch [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	MRI	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020012	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1 - 32 dãy) không thuốc cản quang	Lần		2,110,000	2,532,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000426	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020023	Chụp CLVT hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000427	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
1090021	Tư vấn, khám, sàng lọc và xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần		1,180,000	1,416,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
Q7.80000428	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (P) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000429	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (T) không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020026	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000597	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
800000001	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000589	Gói tiêm thuốc cản quang dành cho dịch vụ chụp cắt lớp vi tính	Gói		1,070,000	1,284,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000590	Chụp CLVT xoang - sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
800000002	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh

4020027	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020034	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dây) không thuốc cản quang	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000591	Chụp CLVT xoang - sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
138095	Đăng ký tiêm vaccine	Lần		-	-	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
80000003	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000343	Dành giá tâm lý ban đầu	Lần/block		500,000	500,000	Khám bệnh	Khám bệnh
80000919	Dao cắt hút dưới niêm mạc đầu hình tam giác loại J-KD-645L	Lần		3,200,000	3,200,000	Thiết bị, dụng cụ, VTYT	Vật tư y tế
Q7.80000598	[BHVT] Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) (không bao gồm thuốc)	Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000592	Chụp CLVT xoang - sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000004	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000600	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
4020029	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64- 128 dây)	Lần		1,370,000	1,644,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000005	Chụp Xquang cột sống cổ nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4020030	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		4,060,000	4,872,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020044	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000594	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ chậu có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		4,060,000	4,872,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000009	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng [1 phim]	Lần		268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000595	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000596	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020052	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000011	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020067	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000012	Chụp Xquang khớp gối (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020069	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000013	Chụp Xquang khớp gối (P) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020071	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000599	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64 - 128 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000432	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020081	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000433	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040001	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000014	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80100602	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) không thuốc cản quang	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000015	Chụp Xquang khớp gối (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80100603	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4020040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250894	Dịch vụ chăm sóc tại nhà (các giờ tiếp theo)	Lần		250,000	250,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250893	Dịch vụ chăm sóc tại nhà (giờ đầu tiên)	Giờ		500,000	500,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250892	Dịch vụ khám và tư vấn tại nhà	Lần		2,700,000	2,700,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.4040003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000016	Chụp Xquang khớp gối (T) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh

80000017	Chụp Xquang khớp háng (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040005	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000434	Chụp Xquang khớp khuỷu (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000018	Chụp Xquang khớp khuỷu (P) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000435	Chụp Xquang khớp khuỷu (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4030005	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000436	Chụp Xquang khớp khuỷu (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000437	Chụp Xquang khớp khuỷu (T) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000438	Chụp Xquang khớp khuỷu (T) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020048	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000439	Chụp Xquang khớp khuỷu (T) gập (Jones hoặc Coyle) [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040011	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	Lần		5,140,000	6,168,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000440	Chụp Xquang khớp ức đòn (T) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020050	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000441	Chụp Xquang khớp ức đòn (T) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040013	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000442	Chụp Xquang khớp ức đòn (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040014	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000019	Chụp Xquang ngực nghiêng (P/T) [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040016	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000020	Chụp Xquang ngực chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020054	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040017	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000021	Chụp Xquang Schuller 2 bên (T-P) [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040018	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không có thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,530,000	4,236,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000022	Chụp Xquang xương bả vai (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040019	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản [1.5T]	Lần		5,140,000	6,168,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000023	Chụp Xquang xương bả vai (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040020	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú [0.2-1.5T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000443	Chụp Xquang xương bả vai (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020058	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040021	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000024	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040022	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000025	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040023	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000026	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (P) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040024	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đồ hậu môn có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000444	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.4040025	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000445	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (T) thẳng, chếch [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040026	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000027	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040027	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000028	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040028	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) [0.2-1.5T]	Lần		3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000029	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (T) chếch [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000446	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (P) thẳng, chếch [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040030	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	Lần		4,820,000	5,784,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000030	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020068	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040031	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) có tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000031	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040032	Chụp cộng hưởng từ đơn thai [0.2-1.5T]	Lần		3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000032	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (P) chếch [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020070	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040033	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000447	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040034	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000448	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (T) thẳng, chếch [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020072	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040035	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000033	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040036	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000034	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040037	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000035	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (T) chếch [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040038	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000449	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché (T) [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000450	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché (T) chếch [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040042	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000451	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché (T) Intercondylar [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040043	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần		3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000452	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché (T) Rosenberg [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040046	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu có tiêm tương phản [1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000453	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché (T) Skyline [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4020080	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040047	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực có tiêm tương phản [1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000036	Chụp Xquang xương cẳng chân (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040048	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc tương phản từ [0.2-1.5T]	Lần		6,200,000	7,440,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000454	Chụp Xquang xương cẳng chân (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040049	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) [1.5T]	Lần		3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000455	Chụp Xquang xương cẳng chân (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4030002	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000456	Chụp Xquang xương cẳng tay (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.4040050	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên không tiêm tương phản [1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
4020101	Gói tiêm thuốc cản quang đồng thẩm thấu Visipaque	Gói		1,930,000	2,316,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000457	Chụp Xquang xương cẳng tay (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040051	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản [1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000458	Chụp Xquang xương cẳng tay (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000703	Siêu âm tim gắng sức (xe đạp)	Lần		1,600,000	1,920,000	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
80000459	Chụp Xquang xương cánh tay (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.80000711	Siêu âm khớp (1 vị trí)	Lần		482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000460	Chụp Xquang xương cánh tay (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040053	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản [1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000461	Chụp Xquang xương cánh tay (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
4030003	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040056	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
4030004	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần		2,110,000	2,532,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80000462	Chụp Xquang xương cổ chân (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040052	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới không tiêm tương phản [1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000463	Chụp Xquang xương cổ chân (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.5010014	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần		60,000	250,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
80000464	Chụp Xquang xương cổ chân (P) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.5010015	Điện tim thường	Lần		39,900	65,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
80000465	Chụp Xquang xương cổ chân (T) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000466	Chụp Xquang xương cổ chân (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000467	Chụp Xquang xương cổ chân (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000468	Chụp Xquang xương cổ chân (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000469	Chụp Xquang xương cổ chân (T) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000470	Chụp Xquang xương cổ tay (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000471	Chụp Xquang xương cổ tay (P) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000472	Chụp Xquang xương cổ tay (P) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000473	Chụp Xquang xương cổ tay (T) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000474	Chụp Xquang xương cổ tay (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000475	Chụp Xquang xương cổ tay (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000476	Chụp Xquang xương cổ tay (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000477	Chụp Xquang xương cổ tay (T) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000037	Chụp Xquang xương đòn (P) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000038	Chụp Xquang xương đòn (P) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000039	Chụp Xquang xương đòn (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000040	Chụp Xquang xương đòn (T) chéo [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000478	Chụp Xquang xương đùi (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000479	Chụp Xquang xương đùi (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020044	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac \leq 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000480	Chụp Xquang xương đùi (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020045	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP \leq 8 giờ	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000481	Chụp Xquang xương gót (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020046	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP \leq 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000482	Chụp Xquang xương gót (T) nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020048	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV \leq 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000483	Chụp Xquang xương gót (T) thẳng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020049	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV \leq 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80100001	Chụp Xquang cột sống cổ chéo (T)	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh

80000132	Siêu âm khớp gối (P)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020050	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80100002	Chụp Xquang khớp háng (thẳng hai bên) [1 phim]	Lần	73,300	321,000	385,200	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000133	Siêu âm khớp gối (T)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020051	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80100003	Chụp Xquang từ cung vôi trắng [Chân không]	Lần	451,800	2,140,000	2,568,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000134	Siêu âm khớp khuỷu (P)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020052	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80100004	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (P) [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000135	Siêu âm khớp khuỷu (T)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020053	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80100005	Chụp Xquang bụng đứng [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000136	Siêu âm khớp cổ tay (P)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7020054	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000137	Siêu âm khớp cổ tay (T)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000138	Siêu âm khớp háng (P)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80100008	Chụp Xquang xương đòn chéo, thẳng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000139	Siêu âm khớp háng (T)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80100009	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (P) thẳng, chéo [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7040005	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Lần		400,000	480,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80000553	Siêu âm Doppler động mạch cảnh - sống nền	Lần	252,300	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7040016	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần		490,000	588,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80100010	Chụp Xquang khớp vai (T) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000564	Siêu âm Doppler động mạch chi trên	Lần		640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80100011	Chụp Xquang khớp vai (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
80000568	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên	Lần		640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000574	Siêu âm Doppler động mạch	Lần		860,000	1,032,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000577	Siêu âm Doppler tĩnh mạch	Lần		860,000	1,032,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000578	Siêu âm đo dung tích cân bằng quang	Lần		107,000	128,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000579	Siêu âm đo kênh cổ tử cung qua ngã âm đạo	Lần		107,000	128,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000580	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đơn thai)	Lần		540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000712	Siêu âm tim và đánh dấu mô cơ tim (Speckle Tracking)	Lần	252,300	910,000	1,092,000	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
4040054	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân [không tiêm thuốc tương phản] [0.2-1.5T]	Lần		11,840,000	14,208,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
4040055	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	Lần		12,880,000	15,456,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000715	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (Tim bẩm sinh/Nhi)	Lần	252,300	700,000	840,000	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7120034	Nắn, bó bột trật khớp vai - Nắn trật khớp vai (bột liền)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
Q7.7120035	Nắn, bó bột trật khớp vai - Nắn trật khớp vai (bột tự liền)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
4050001	Chụp DBT(nhũ ảnh 3D) 1 bên	Lần		1,070,000	1,284,000	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
4040060	Gói tiêm thuốc đối quang dành cho dịch vụ chụp cộng hưởng từ	Gói		960,000	1,152,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
80000721	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần		1,070,000	1,284,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4050002	Chụp DBT(nhũ ảnh 3D) 2 bên	Lần		2,140,000	2,568,000	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
4040061	Chụp cộng hưởng từ cột sống toàn bộ không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		6,620,000	7,944,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
5010001	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900	150,000	165,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
80000722	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Lần		1,070,000	1,284,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
4040062	Chụp cộng hưởng từ cột sống toàn bộ có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		7,240,000	8,688,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
4040101	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		5,030,000	6,036,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
5010003	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Lần		2,100,000	2,310,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
80000731	Siêu âm tim hội chẩn trước phẫu thuật / thủ thuật tim mạch	Gói	252,300	1,020,000	1,224,000	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
5010010	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	Lần		180,000	198,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng

80000732	Bổ sung Doppler trên siêu âm thai	Lần		268,000	321,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000733	Siêu âm Doppler động mạch chủ	Lần		428,000	513,600	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.7120052	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay - Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	300,100	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
Q7.7120053	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay - Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Lần	372,700	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
5010016	Holter điện tâm đồ 24 giờ (1 ngày)	Lần	215,800	650,000	715,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
Q7.7120054	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay - Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Lần	372,700	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
5010017	Theo dõi huyết áp 24g	Lần	215,800	650,000	715,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
Q7.7120056	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay - Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Lần	372,700	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
5010091	Holter điện tâm đồ 48 giờ (2 ngày)	Lần	215,800	1,200,000	1,320,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010019	Nghiệm pháp atropin	Lần	215,800	340,000	374,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.7120057	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay - Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	300,100	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
5010092	Holter điện tâm đồ 72 giờ (3 ngày)	Lần	215,800	1,750,000	1,925,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010093	Holter điện tâm đồ 96 giờ (4 ngày)	Lần	215,800	2,300,000	2,530,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010094	Holter điện tâm đồ 120 giờ (5 ngày)	Lần	215,800	2,850,000	3,135,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010095	Holter điện tâm đồ 144 giờ (6 ngày)	Lần	215,800	3,400,000	3,740,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010096	Holter điện tâm đồ 168 giờ (7 ngày)	Lần	215,800	3,950,000	4,345,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010099	Nghiệm pháp bàn nghiêng (Tilt test)	Lần	215,800	1,000,000	1,100,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
Q7.7220003	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	Lần	1,260,800	10,810,000	12,972,000	Thủ thuật	Thủ thuật
5010101	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	Lần		450,000	495,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
Q7.7220005	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Lần	1,260,800	10,810,000	12,972,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.7220006	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú (tay, chân hoặc thân mình)	Lần	1,260,800	10,810,000	12,972,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.8020009	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	220,000	264,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
5040006	Ghi điện não thường quy	Lần	75,200	550,000	660,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
5060002	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Lần	35,600	250,000	275,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
5100001	Lượng giá chức năng người khuyết tật	Lần		150,000	165,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100002	Lượng giá chức năng tim mạch	Lần		1,500,000	1,650,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100004	Lượng giá chức năng tâm lý	Lần		200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100005	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	Lần		200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100006	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	Lần		150,000	165,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100007	Lượng giá chức năng dáng đi	Lần		100,000	110,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100008	Lượng giá chức năng thăng bằng	Lần		100,000	110,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100009	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	Lần		150,000	165,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100010	Lượng giá lao động hướng nghiệp	Lần		200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100011	Thử cơ bằng tay	Lần		200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.11090055	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay - Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
5100012	Đo tâm vận động khớp	Lần		180,000	198,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.11090056	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay - Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090057	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay - Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090058	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay - Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090059	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay - Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
5100016	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	Lần		250,000	275,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.11090060	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay - Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
5100017	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver	Lần		200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100019	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ	Lần		250,000	275,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100020	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em	Lần		200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
5100021	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	Lần		200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.11090065	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Lần		710,000	852,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
5100022	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV	Lần		250,000	275,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.11090066	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Lần		710,000	852,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật

5100023	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS	Lần	250,000	275,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng	
5100024	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	Lần	150,000	165,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng	
5100025	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	Lần	200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng	
5100026	Lượng giá mức độ cơ cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	Lần	200,000	220,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng	
5100027	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	Lần	250,000	275,000	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	Thăm dò chức năng	
7010004	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	685,500	1,500,000	1,800,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7010005	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,158,500	1,720,000	2,064,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7010007	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần		120,000	144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7010008	Chăm sóc catheter động mạch	Lần		172,000	206,400	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.11090083	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
7010010	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [công]	Lần	532,400	910,000	1,092,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.11090084	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cấn)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090085	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
7010012	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	532,400	810,000	972,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.11090086	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cấn)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090087	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
7010014	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	1,042,500	1,150,000	1,380,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.11090088	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cấn)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090089	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương chày - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090090	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương chày - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cấn)	Lần		1,720,000	2,064,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090095	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương bàn chân - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Lần		850,000	1,020,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
7010022	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu [công]	Lần		1,290,000	1,548,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.11090096	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương bàn chân - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cấn)	Lần		850,000	1,020,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090097	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần		1,140,000	1,368,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090098	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương ngón chân - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Lần		850,000	1,020,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090099	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột gãy xương ngón chân - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cấn)	Lần		850,000	1,020,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.11090109	(Nhi khoa) - Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	Lần		4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
7020002	Đặt canyten mũi hầu, miệng hầu	Lần	40,300	120,000	144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.13020212	(Nhi khoa) - Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần		1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
Q7.80000554	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BHVT] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4020155		Lần		2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
7020013	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em [công]	Lần		430,000	516,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020014	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	248,500	250,000	300,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020018	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	885,800	970,000	1,164,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020022	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Lần	759,800	5,250,000	6,300,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020023	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	Lần		130,000	156,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020024	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64,300	130,000	156,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020025	Thay ống nội khí quản	Lần	600,500	1,030,000	1,236,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020026	Rút ống nội khí quản	Lần		220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020027	Rút canyten khí quản	Lần		150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020028	Thay canyten mở khí quản	Lần	263,700	1,610,000	1,932,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020030	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500	110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.4043119	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên có tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần		5,360,000	6,432,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040102	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040103	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.4040104	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới có tiêm thuốc tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,960,000	4,752,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
7020035	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162,900	1,120,000	1,344,000	Thủ thuật	Thủ thuật

Q7.80100626	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần	3,600,000	4,320,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.80100627	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần	3,600,000	4,320,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.80100628	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần	3,600,000	4,320,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.80100629	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần	3,600,000	4,320,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh	
7020041	Bơm rửa phế quản	Lần	1,508,100	2,250,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.4040105	Chụp cộng hưởng từ sọ não - mạch cổ (TOF 3D) không tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.4040106	Chụp cộng hưởng từ sọ não - mạch cổ (TOF 3D) có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	4,600,000	5,520,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.4043120	Chụp cộng hưởng từ sọ não - mạch cổ (TOF 3D) không tiêm thuốc cản quang (3T)	Lần	5,140,000	6,168,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh	
7020043	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	430,000	516,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.4043121	Chụp cộng hưởng từ sọ não -mạch cổ (TOF 3D) có tiêm thuốc cản quang (3T)	Lần	5,980,000	7,176,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh	
7020047	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	625,000	990,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.93660205	Tiêm dưới kết mạc (Nhi)	Lần	55,000	161,000	193,200	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660207	Bơm thông lệ đạo (hai mắt) (Nhi)	Lần	105,800	280,000	336,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660211	Cắt chỉ khâu kết mạc (Nhi)	Lần	40,300	120,000	144,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660213	Bơm rửa lệ đạo (Nhi)	Lần	41,200	220,000	264,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660216	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (Nhi)	Lần	40,900	220,000	264,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660217	Rửa cùng đồ (Nhi)	Lần	48,300	490,000	588,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660225	Soi đáy mắt trực tiếp (Nhi)	Lần	60,000	161,000	193,200	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660226	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương (Nhi)	Lần	60,000	300,000	360,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660227	Soi góc tiền phòng (Nhi)	Lần	60,000	380,000	456,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.93660228	Soi đáy mắt cấp cứu (Nhi)	Lần	60,000	250,000	300,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.10080027	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (HEMODIAFILTRATION ONLINE - HDF ONLINE)	Lần	1,570,000	2,500,000	3,000,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
7020057	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	625,000	990,000	1,188,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.80000776	Siêu âm khớp háng nhi - sơ sinh (hai bên)	Lần	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh	
7020069	Cổ định lồng ngực do chấn th-trong gãy xương sườn [công]	Lần	58,400	330,000	396,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020070	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532,500	750,000	900,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.93610107	Điều trị dây sừng tiết bã;dây sừng ánh nắng;dây sừng da đầu;hạt com;mun cóc phẳng;nốt ruồi;u mềm treo;mun thịt;mun gạo;u ống tuyến mồ hôi;thịt dư da bằng laser CO2 (1-5 nốt loại 1mm)	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
7020071	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	Lần	750,000	900,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.93610125	Điều trị dây sừng ánh nắng/u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 (1-5 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
Q7.4020163	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính - Có gây mê tĩnh mạch (công +VTTH)	Lần	15,480,000	18,576,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.4021093	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,890,000	2,268,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.4021096	[BHYT] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (không bao gồm thuốc)	Lần	2,530,000	3,036,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.93670007	(Nhi) Trám GIC	Lần	440,000	528,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật	
Q7.9070065	Đo đa ký hô hấp (khí ngủ) (công + VT + tiền giường trong gối)	Lần	2,077,900	4,500,000	5,400,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.93670041	(Nhi) Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật	
Q7.10080047	(ICU) HD-phí lọc máu (chưa bao gồm màng lọc)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật	
7020088	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7020089	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	Lần	130,000	156,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.4043132	Chụp cộng hưởng từ thần kinh ngoại biên (0.2-1.5T)	Lần	4,280,000	5,136,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.4043133	Chụp cộng hưởng từ thần kinh ngoại biên có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5,300,000	6,360,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.4043136	Chụp cộng hưởng từ thần kinh ngoại biên (3T)	Lần	5,670,000	6,804,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh	
17020002	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lmg	Lần	56,800	-	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh	
Q7.4043137	Chụp cộng hưởng từ thần kinh ngoại biên có tiêm tương phản (3T)	Lần	6,670,000	8,004,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh	

17030003	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	Lần		56,800	-	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
17040004	Vận chuyển người bệnh an toàn (ICU) Phối hợp thân nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng qua hấp phụ máu HA 130 (bao gồm VTTH, màng lọc và qua hấp phụ)	Lần		56,800	-	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
Q7.10080048		Lần		7,000,000	8,400,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
7040002	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	Lần	405,500	680,000	816,000	Thủ thuật	Thủ thuật
18010005	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	Lần		56,800	-	Tư vấn	Khám bệnh
7040004	Thông bằng quang	Lần	101,800	220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
18010006	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	Lần		56,800	-	Tư vấn	Khám bệnh
Q7.93671025	Trám GIC răng vĩnh viễn xoang lớn (Nhi)	Lần		920,000	1,104,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
Q7.14043135	Chụp cộng hưởng từ sọ não - tuyến yên không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần		4,650,000	5,580,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.14043136	Chụp cộng hưởng từ sọ não - tuyến yên có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần		5,500,000	6,600,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
40700016	Đo inbody	Lần		200,000	220,000	Y học vận động	Dịch vụ khác
19010001	Khám thai	Lần		160,000	-	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.14043137	Chụp cộng hưởng từ sọ não - tuyến yên không tiêm chất tương phản (3T)	Lần		6,700,000	8,040,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.14043138	Chụp cộng hưởng từ sọ não - tuyến yên có tiêm chất tương phản (3T)	Lần		7,600,000	9,120,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.14043139	Chụp cộng hưởng từ sọ não - hốc mắt, thần kinh thị không tiêm chất tương phản (3T)	Lần		6,700,000	8,040,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.14043140	Chụp cộng hưởng từ sọ não - hốc mắt, thần kinh thị có tiêm chất tương phản (3T)	Lần		7,600,000	9,120,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.14043144	Chụp cộng hưởng từ sọ não HARNESS không tiêm thuốc tương phản từ (3T)	Lần		6,390,000	7,668,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.14043145	Chụp cộng hưởng từ sọ não HARNESS có tiêm thuốc tương phản từ (3T)	Lần		7,240,000	8,688,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
7040022	Đặt sonde bằng quang	Lần	101,800	220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7040028	Rửa bằng quang	Lần		360,000	432,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7040029	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu	Lần		540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7070002	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	330,000	396,000	Thủ thuật	Thủ thuật
5070002	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	Lần		800,000	-	Thủ thuật	Thủ thuật
7070003	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	590,000	708,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7070005	Thụt tháo	Lần	92,400	540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7070006	Thụt giữ	Lần	92,400	540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7070007	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	193,000	231,600	Thủ thuật	Thủ thuật
7070008	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	Lần		220,000	264,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7070016	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153,700	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80100611	Đọc kết quả các hình ảnh chụp tại cơ sở y tế khác (CT-Scan) (qua hệ thống PACS)	Lần		428,000	513,600	DV Khác	Chẩn đoán hình ảnh
80000799	Đọc kết quả các hình ảnh chụp tại cơ sở y tế khác (MRI) (qua hệ thống PACS)	Lần		465,000	558,000	DV Khác	Chẩn đoán hình ảnh
80100006	Đọc kết quả các hình ảnh chụp tại cơ sở y tế khác (X-Quang) (qua hệ thống PACS)	Lần		107,000	128,400	DV Khác	Chẩn đoán hình ảnh
80100007	Đọc kết quả các hình ảnh chụp tại cơ sở y tế khác (X-Quang) (qua hình ảnh)	Lần		70,000	84,000	DV Khác	Chẩn đoán hình ảnh
4043117	Đọc kết quả các hình ảnh chụp tại cơ sở y tế khác qua hệ thống PACS (MRI3T)	Lần		700,000	840,000	DV Khác	Chẩn đoán hình ảnh
7080006	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	Lần		65,000	78,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7080007	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	Lần		161,000	193,200	Thủ thuật	Thủ thuật
7080017	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	Lần		250,000	300,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7080020	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) - Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Lần	148,600	270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7080021	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) - Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	193,600	340,000	408,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7080022	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) - Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	275,600	390,000	468,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7080024	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	Lần		540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7080029	Băng bó vết thương	Lần		290,000	348,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7040035	Chăm sóc ống thông bằng quang	Lần		120,000	144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7110001	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Lần	532,500	540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7110002	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	Lần		280,000	336,000	Thủ thuật	Thủ thuật

7120001	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	Lần		140,000	168,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7120003	Tiền nội khớp: acid Hyaluronic	Lần		320,000	384,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7120004	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Lần		7,070,000	8,484,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7120007	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lần	129,600	330,000	396,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7120011	Truyền thuốc sinh học điều trị các bệnh khớp viêm mạn tính/thuốc loãng xương (Áp dụng với các thuốc: Actemra, Remicade, Aclasta) [bao gồm VTTH, chưa bao gồm thuốc]	Lần		1,610,000	1,932,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7120078	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120081	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần	372,700	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120082	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cấn)	Lần	300,100	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120083	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần	372,700	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120084	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cấn)	Lần	300,100	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120085	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần	372,700	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120086	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân - Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cấn)	Lần	300,100	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120087	Nắn, bó bột gãy xương chày - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Lần	257,000	1,400,000	1,680,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120088	Nắn, bó bột gãy xương chày - Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cấn)	Lần	192,400	1,180,000	1,416,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7120106	Nẹp bột các loại, không nắn [Chì trên hoặc chì dưới - Chưa bao gồm VTTH]	Lần		1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
7160002	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600	3,750,000	4,500,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7190001	Theo dõi tim thai con gò bằng CTG	Lần	55,000	330,000	396,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
7190012	Đo tim thai con gò trong ngày từ lần thứ 2 trở đi (nội trú Sản)	Lần		150,000	165,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
20250934	Gói chẩn đoán di truyền chuyên sâu - Nam	Gói		7,380,000	7,380,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
20250935	Gói chẩn đoán di truyền chuyên sâu - Nữ	Gói		13,780,000	13,780,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
7190014	Theo dõi tim thai con gò trong chuyển dạ tại Phòng sanh (trong 24 giờ)	Lần		600,000	660,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
99000066	Test giãn phế quản	Lần		220,000	242,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
16010006	Cây - thảo thuốc tránh thai (loại một nang) [Cây thuốc tránh thai loại 1 nang]	Lần		5,750,000	6,900,000	Kế hoạch hóa gia đình	Thủ thuật
16010005	Đặt và tháo dụng cụ tử cung [tháo dụng cụ tử cung gãy tẽ]	Lần		920,000	1,110,000	Kế hoạch hóa gia đình	Thủ thuật
8020005	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51,800	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020006	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59,300	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
20240262	Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng chuyên sâu nam	Gói		12,280,000	12,280,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240263	Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng chuyên sâu nữ	Gói		13,190,000	13,190,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240258	Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng cơ bản nam	Gói		3,490,000	3,490,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240259	Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng cơ bản nữ	Gói		4,510,000	4,510,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240260	Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng nâng cao nam	Gói		4,810,000	4,810,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240261	Gói khám điều trị kiểm soát cân nặng nâng cao nữ	Gói		5,720,000	5,720,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240303	Gói khám kiểm soát cân nặng và tư vấn dinh dưỡng - vận động (lần đầu)	Gói		850,000	850,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
Q7.20240043	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạc	Lần		2,170,000	2,170,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240047	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạch Kim (Nam) (ECO)	Lần		11,170,000	11,170,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240048	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạch Kim (Nữ, I) (ECO)	Gói		13,130,000	13,130,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240049	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Bạch Kim (Nữ, II) (ECO)	Lần		15,450,000	15,450,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240050	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Kim Cương (Nam) (ECO)	Lần		25,270,000	25,270,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240051	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Kim Cương (Nữ, I) (ECO)	Lần		28,490,000	28,490,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240052	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Kim Cương (Nữ, II) (ECO)	Lần		30,820,000	30,820,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240044	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Vàng (Nam) (ECO)	Lần		5,810,000	5,810,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240045	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Vàng (Nữ, I) (ECO)	Lần		6,830,000	6,830,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240046	Gói khám sức khỏe tiêu chuẩn Vàng (Nữ, II) (ECO)	Lần		7,570,000	7,570,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.99620049	Gói khám sức khỏe xin việc (Nam, nước ngoài) [Q7]	Gói		7,530,000	7,530,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.99620048	Gói khám sức khỏe xin việc (Nữ, nước ngoài) [Q7]	Gói		7,910,000	7,910,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
99603090	Gói khám tầm soát bàn chân ĐTD chuyên sâu	Gói		1,990,000	1,990,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
99603089	Gói khám tầm soát bàn chân ĐTD cơ bản	Gói		440,000	440,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
99603085	Gói Khám tầm soát bệnh lý tuyến vú	Gói		550,000	550,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh

Q7.20240063	Gói khám tầm soát cao cấp (Nam) (ECO)	Lần		22,510,000	22,510,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240064	Gói khám tầm soát cao cấp (Nữ) (ECO)	Lần		23,360,000	23,360,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250666	Gói khám tầm soát cho trẻ từ 01 - 06 Tháng tuổi (ECO)	Gói		2,090,000	2,090,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250667	Gói khám tầm soát cho trẻ từ 07 - 12 Tháng tuổi (ECO)	Gói		3,880,000	3,880,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250668	Gói khám tầm soát cho trẻ từ 1 - 6 Tuổi (ECO)	Gói		4,180,000	4,180,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20250669	Gói khám tầm soát cho trẻ từ 7 - 16 Tuổi (ECO)	Gói		5,240,000	5,240,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240065	Gói khám tầm soát chuyên sâu (Nam) (ECO)	Lần		26,550,000	26,550,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240066	Gói khám tầm soát chuyên sâu (Nữ) (ECO)	Lần		27,400,000	27,400,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.99603086	Gói Khám tầm soát ung thư cổ tử cung (Nữ,II)	Gói		2,220,000	2,220,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.99000666	Gói khám tổng quát Nhi \geq 6 tháng cơ bản	Gói		2,200,000	2,200,000	Khám gói (Nhi)	Khám bệnh
Q7.99000667	Gói khám tổng quát Nhi \geq 6 tháng nâng cao	Gói		4,110,000	4,110,000	Khám gói (Nhi)	Khám bệnh
99000018	Gói lau mắt, hạ sốt [gồm công, VTTT tại Phòng khám]	Lần		100,000	110,000	Khác	Dịch vụ khác
8020007	Tập lần trở khi nằm	Lần		50,000	60,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020008	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Lần		130,000	156,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020010	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Lần		130,000	156,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020011	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020012	Tập đứng đi	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020024	Tập vận động thụ động	Lần	59,300	330,000	396,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020025	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59,300	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020026	Tập vận động chủ động	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020027	Tập vận động tự do tứ chi	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020028	Tập vận động có kháng trở	Lần	59,300	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020029	Tập kéo dãn	Lần		100,000	120,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
99000700	Gói sàng lọc nâng cao trẻ dưới 6 tháng (Ngoại trú)	Lần		2,670,000	2,670,000	Khám gói (sơ sinh)	Khám bệnh
99000658	Gói sàng lọc sơ sinh cơ bản (nội trú)	Gói		1,090,000	1,090,000	Khám gói (sơ sinh)	Khám bệnh
99000698	Gói sàng lọc sơ sinh nâng cao (nội trú)	Gói		2,320,000	2,784,000	Khám gói (sơ sinh)	Khám bệnh
8020032	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	Lần		300,000	360,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
20240304	Gói tái khám kiểm soát cân nặng	Gói		450,000	450,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
99000650	Gói tầm soát ung thư dạ dày	Gói		3,000,000	3,000,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000652	Gói tầm soát ung thư dạ dày - đại tràng - trực tràng	Gói		6,500,000	6,500,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000651	Gói tầm soát ung thư đại tràng - trực tràng	Gói		4,500,000	4,500,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000654	Gói tầm soát ung thư gan nâng cao	Gói		11,900,000	11,900,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000653	Gói tầm soát ung thư gan tiêu chuẩn	Gói		1,900,000	1,900,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000655	Gói tầm soát ung thư phế quản - phổi	Gói		2,700,000	2,700,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000646	Gói tầm soát ung thư tiền liệt tuyến nâng cao	Gói		4,300,000	4,300,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000645	Gói tầm soát ung thư tiền liệt tuyến tiêu chuẩn	Gói		1,100,000	1,100,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
Q7.99000647	Gói tầm soát ung thư tuyến giáp	Gói		1,330,000	1,330,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000648	Gói tầm soát ung thư tuyến vú [nữ < 40 tuổi]	Gói		850,000	850,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
99000649	Gói tầm soát ung thư tuyến vú [nữ \geq 40 tuổi]	Gói		2,700,000	2,700,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
20240298	Gói Tập luyện kiểm soát cân nặng cơ bản 1	Lần		3,650,000	3,650,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240299	Gói Tập luyện kiểm soát cân nặng cơ bản 2	Lần		7,300,000	7,300,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240300	Gói Tập luyện kiểm soát cân nặng nâng cao 1	Lần		4,150,000	4,150,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240301	Gói Tập luyện kiểm soát cân nặng nâng cao 2	Lần		8,350,000	8,350,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
8020033	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	Lần		300,000	360,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
99400027	Gói thuốc EVUSHELD	Gói		21,710,000	21,710,000	Khám bệnh	Khám bệnh
8020034	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	59,300	380,000	456,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020047	Tập ho có trợ giúp	Lần	32,900	193,000	231,600	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020050	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54,800	540,000	648,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020051	Kỹ thuật di động khớp	Lần		210,000	252,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật

8020052	Kỹ thuật đi động mô mềm	Lần		280,000	336,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020053	Kỹ thuật tập chuỗi động và chuỗi mở	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
20240297	Gói Tư vấn vận động	Gói		1,050,000	1,050,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
8020054	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	Lần		250,000	300,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020055	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	Lần		250,000	300,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020057	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51,300	330,000	396,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020058	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64,900	750,000	900,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020062	Tập điều hợp vận động	Lần	59,300	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020064	Tập vận động cột sống	Lần		150,000	180,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020065	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	39,000	330,000	396,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020067	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020068	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	Lần		150,000	180,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020072	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh [20 - 25 phút]	Lần	54,800	230,000	276,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8020073	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ sơ hóa cơ	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020074	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020075	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ (Cộng + VTTH)	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020076	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson	Lần		210,000	252,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8020077	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8060002	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41,100	330,000	396,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8060007	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc (Cộng + VTTH)	Lần	48,900	161,000	193,200	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8060008	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900	161,000	193,200	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8060009	Điều trị bằng siêu âm [15 phút]	Lần	48,700	161,000	193,200	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8060010	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	71,200	380,000	456,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8060011	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	30,800	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8060012	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900	54,000	64,800	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8060013	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	52,100	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8070004	Tập các vận động thô của bàn tay	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8070005	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8070006	Tập phối hợp hai tay	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8070007	Tập phối hợp tay mắt	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8070008	Tập phối hợp tay miệng	Lần		200,000	240,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8070011	Tập trí giác và nhận thức	Lần	51,400	220,000	264,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
8080001	Tập nuốt - Tập nuốt (không sử dụng máy)	Lần	144,700	250,000	300,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8080002	Tập nuốt - Tập nuốt (có sử dụng máy)	Lần	173,700	280,000	336,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8080003	Tập nói	Lần		150,000	180,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8080004	Tập nhai	Lần		150,000	180,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
80001349	Hội chẩn liên viện	Lần		500,000	500,000	Khám bệnh	Khám bệnh
80000348	Hội chẩn nội viện [Hội chẩn liên khoa, hội chẩn toàn bệnh viện]	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
80000347	Hội chẩn tâm lý	Lần		300,000	300,000	Khám bệnh	Khám bệnh
8080005	Tập phát âm	Lần		150,000	180,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8080006	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	77,500	150,000	180,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8080007	Tập cho người thất ngôn	Lần	124,000	500,000	600,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8080008	Tập luyện giọng	Lần		350,000	420,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
8080009	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	124,000	300,000	360,000	Phục hồi chức năng	Thủ thuật
9010002	Nội soi khí phế quản hút đờm	Lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
9040007	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	Lần		3,100,000	3,720,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
9040018	Chọc hút nang thận qua siêu âm	Lần		4,820,000	5,784,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
9050005	Soi cổ tử cung	Lần	68,100	630,000	762,300	Thủ thuật (Sản)	Thủ thuật
9040022	Nội soi sinh thiết Bướu bàng quang	Lần		3,210,000	3,852,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật



9070004	Soi bàng quang	Lần		3,000,000	3,600,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
9070008	Nội soi sinh thiết niệu đạo	Lần		4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
11010002	(Nhi khoa) - Đặt catheter tĩnh mạch lưu kim [cồng]	Lần		75,000	90,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11010003	(Nhi khoa) - Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	Block (3 giờ)		86,000	103,200	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11010004	(Nhi khoa) - Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần		97,000	116,400	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11020001	(Nhi khoa) - Đặt ống nội khí quản	Lần	600,500	1,400,000	1,680,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11020008	(Nhi khoa) - Thở oxy mask	Giờ		120,000	144,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11020009	(Nhi khoa) - Cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp	Lần	532,500	860,000	1,032,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11030001	(Nhi khoa) - Thông tiểu	Lần	101,800	300,000	360,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11050001	(Nhi khoa) - Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	220,000	264,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11050002	Truyền đạm (chưa bao gồm dịch truyền & VTTT)	Lần		270,000	324,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11010007	(Nhi khoa) - Lấy mẫu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	Lần		290,000	348,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11070002	(Nhi khoa) - Tiêm trong da	Lần	15,100	43,000	51,600	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11070003	(Nhi khoa) - Tiêm dưới da	Lần	15,100	43,000	51,600	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11070004	(Nhi khoa) - Tiêm bắp thịt	Lần	15,100	33,000	39,600	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11070005	(Nhi khoa) - Tiêm tĩnh mạch	Lần	15,100	161,000	193,200	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11070006	(Nhi khoa) - Truyền tĩnh mạch	Lần	25,100	330,000	396,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090010	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi vết mổ - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	Lần	64,300	150,000	180,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090011	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi vết mổ - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	121,400	260,000	312,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090012	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi vết mổ - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	193,600	380,000	456,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090013	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi vết mổ - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	275,600	430,000	516,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090014	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi vết mổ - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Lần	148,600	290,000	348,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090015	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi vết mổ - Cắt chi	Lần	40,300	86,000	103,200	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090016	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi vết mổ - Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Lần	89,500	182,000	218,400	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090036	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột trật khớp vai - Nắn trật khớp vai (bột liền)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090037	(Nhi khoa) - Nắn, bó bột trật khớp vai - Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090114	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	Lần	64,300	150,000	180,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090115	(Nhi) Thay băng, cắt chi vết mổ (chấn thương chính hình) (gồm VTTT)	Lần	89,500	280,000	336,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
11090116	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	121,400	260,000	312,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090117	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Lần	148,600	290,000	348,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090118	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	193,600	380,000	456,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090119	(Nhi khoa) - Thay băng, cắt chi - Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	275,600	430,000	516,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
12030022	Nong niệu đạo	Lần	273,500	750,000	900,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
12110021	Bóc nang tuyến Bartholin [có gây mê]	Lần	1,369,400	6,160,000	7,392,000	Thủ thuật (Sân)	Thủ thuật
13020209	(Nhi khoa) - Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm - Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm (có VTTT)	Lần	354,200	1,290,000	1,548,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
13020210	(Nhi khoa) - Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm (có VTTT)	Lần	289,500	1,130,000	1,356,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
9070014	Soi bàng quang (tại Phòng soi) [bao gồm VTTT]	Lần		1,700,000	2,040,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
9070015	Soi bàng quang bằng ống mềm (tại Phòng soi) [bao gồm VTTT]	Lần		3,700,000	4,440,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
16010002	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần (bao gồm thuốc)	Lần	352,300	3,680,000	4,420,000	Kế hoạch hóa gia đình	Thủ thuật
16010003	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần (bao gồm thuốc)	Lần	199,700	3,110,000	3,740,000	Kế hoạch hóa gia đình	Thủ thuật
Q7.19010214	Khám cấp cứu - cách ly (Khám Ngoại)	Lần	39,800	1,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010216	Khám cấp cứu - cách ly (Khám Nhi)	Lần	39,800	1,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010213	Khám cấp cứu - cách ly (Khám Nội)	Lần	39,800	1,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010215	Khám cấp cứu - cách ly (Khám Phụ Sản)	Lần	39,800	1,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010218	Khám cấp cứu - cách ly- ngày chủ nhật (Khám Ngoại)	Lần	39,800	1,700,000	1,700,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh

19010220	Khám cấp cứu - cách ly- ngày chủ nhật (Khám Nhi)	Lần		1,700,000	1,700,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010217	Khám cấp cứu - cách ly- ngày chủ nhật (Khám Nội)	Lần	39,800	1,700,000	1,700,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010219	Khám cấp cứu - cách ly- ngày chủ nhật (Khám Phụ Sản)	Lần	39,800	1,700,000	1,700,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010222	Khám cấp cứu - cách ly- ngày Lễ, Tết (Khám Ngoại)	Lần	39,800	2,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010224	Khám cấp cứu - cách ly- ngày Lễ, Tết (Khám Nhi)	Lần	39,800	2,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010221	Khám cấp cứu - cách ly- ngày Lễ, Tết (Khám Nội)	Lần	39,800	2,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
19010223	Khám cấp cứu - cách ly- ngày Lễ, Tết (Khám Phụ Sản)	Lần		2,200,000	2,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010202	Khám Cấp cứu (Khám Ngoại)	Lần	39,800	400,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010203	Khám Cấp cứu (Khám Nhi)	Lần	39,800	400,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010201	Khám Cấp cứu (Khám Nội)	Lần	39,800	400,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010204	Khám Cấp cứu (Khám Phụ Sản)	Lần	39,800	400,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
80000320	Khám cấp cứu đa khoa	Lần		400,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010206	Khám cấp cứu ngày chủ nhật (Khám Ngoại)	Lần	39,800	800,000	800,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010208	Khám cấp cứu ngày chủ nhật (Khám Nhi)	Lần	39,800	800,000	800,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010205	Khám cấp cứu ngày chủ nhật (Khám Nội)	Lần	39,800	800,000	800,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010207	Khám cấp cứu ngày chủ nhật (Khám Phụ Sản)	Lần	39,800	800,000	800,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010210	Khám cấp cứu ngày Lễ, Tết (Khám Ngoại)	Lần	39,800	1,200,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010212	Khám cấp cứu ngày Lễ, Tết (Khám Nhi)	Lần	39,800	1,200,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010209	Khám cấp cứu ngày Lễ, Tết (Khám Nội)	Lần	39,800	1,200,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19010211	Khám cấp cứu ngày Lễ, Tết (Khám Phụ Sản)	Lần	39,800	1,200,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.99000242	Khám cấp cứu tại phòng khám Nhi (Khám Nhi)	Lần	39,800	300,000	300,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
20250368	Khám chăm sóc vết thương	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250369	Khám chăm sóc vết thương (Ngoài giờ)	Lần		200,000	200,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80000333	Khám Chấn thương chỉnh hình	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012010	Khám Chấn thương chỉnh hình (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010008	Khám Chấn thương chỉnh hình (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011010	Khám Chấn thương chỉnh hình (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400015	Khám Chấn thương chỉnh hình ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
99400007	Khám chuyên gia mắt sơ sinh	Lần		1,500,000	1,500,000	Khám Sơ Sinh	Khám bệnh
Q7.19010039	Khám Cơ xương khớp (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
19010101	Khám da liễu	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19012023	Khám da liễu (Chiều)	Lần		160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
G2500001	Khám Da liễu (Gói)	Lần		300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19010019	Khám Da liễu (ngoài giờ)	Lần		200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
19011023	Khám da liễu (Sáng)	Lần		190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
20250800	Khám da liễu ngày chủ nhật	Lần		300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250801	Khám da liễu ngày Lễ, Tết	Lần		400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
80000329	Khám đánh giá chức năng sản chậu	Lần		250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19012007	Khám đánh giá chức năng sản chậu (Chiều)	Lần		200,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
19011007	Khám đánh giá chức năng sản chậu (Sáng)	Lần		250,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
19010012	Khám Dinh dưỡng	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19012024	Khám Dinh dưỡng (Chiều)	Lần		160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
19011024	Khám Dinh dưỡng (Sáng)	Lần		190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
19010015	Khám Dinh dưỡng ngoài giờ	Lần		200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
99009105	Khám hiếm muộn lần đầu (khám hiếm muộn nam)	Lần		400,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh
99009104	Khám hiếm muộn lần đầu (khám hiếm muộn nữ)	Lần		400,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh
99009101	Khám hiếm muộn lần đầu (vợ + chồng)	Lần		500,000	500,000	IVF (KB)	Khám bệnh
Q7.19010016	Khám Hồ hấp	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012025	Khám Hồ hấp (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh



Q7.19011025	Khám Hồ hạp (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
2380	Khám IVF - Chồng đi cùng vợ	Lần		-	-	IVF (KB)	Khám bệnh
2379	Khám IVF - Kèm gói	Lần		-	-	IVF (KB)	Khám bệnh
2384	Khám IVF (Gói kèm SA phụ khoa HTSS ngày chủ nhật)	Gói		1,000,000	1,000,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2385	Khám IVF (Gói kèm SA phụ khoa HTSS ngày Lễ/Tết)	Gói		1,200,000	1,200,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2383	Khám IVF (Gói kèm SA phụ khoa HTSS ngày thường)	Gói		800,000	800,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2387	Khám IVF (Gói kèm siêu âm AFC ngày chủ nhật)	Gói		1,100,000	1,100,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2388	Khám IVF (Gói kèm siêu âm AFC ngày Lễ/Tết)	Gói		1,300,000	1,300,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2386	Khám IVF (Gói kèm siêu âm AFC ngày thường)	Gói		900,000	900,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2390	Khám IVF (Gói kèm siêu âm CBNM ngày chủ nhật)	Gói		1,000,000	1,000,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2391	Khám IVF (Gói kèm siêu âm CBNM ngày Lễ/Tết)	Gói		1,200,000	1,200,000	IVF (KB)	Khám bệnh
2389	Khám IVF (Gói kèm siêu âm CBNM ngày thường)	Gói		800,000	800,000	IVF (KB)	Khám bệnh
20240283	Khám Kiểm soát cân nặng (Chiều) lần đầu/tái khám dưới 1 tháng	Lần		250,000	400,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240286	Khám Kiểm soát cân nặng (Chiều) lần đầu/tái khám sau 1 tháng	Lần		450,000	620,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240282	Khám Kiểm soát cân nặng (Sáng) lần đầu/tái khám dưới 1 tháng	Lần		300,000	400,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240285	Khám Kiểm soát cân nặng (Sáng) lần đầu/tái khám sau 1 tháng	Lần		500,000	620,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240281	Khám Kiểm soát cân nặng lần đầu/tái khám dưới 1 tháng	Lần		300,000	400,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240284	Khám Kiểm soát cân nặng lần đầu/tái khám sau 1 tháng	Lần		500,000	620,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
Q7.19010020	Khám Mắt	Lần	39,800	350,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19010020	Khám Mắt	Lần		350,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012001	Khám Mắt (Chiều)	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010023	Khám Mắt (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011001	Khám Mắt (Sáng)	Lần	39,800	350,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
99000178	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc	Lần		1,500,000	1,500,000	Khám Sơ Sinh	Khám bệnh
Q7.80000341	Khám Nam học	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012019	Khám Nam học (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
G2500004	Khám Nam học (Gói)	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19010123	Khám Nam học (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011019	Khám Nam học (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400004	Khám Nam học ngày Chủ Nhật	Lần	39,800	300,000	300,000	Khám bệnh	Khám bệnh
99000194	Khám Nam khoa/ HTSS	Lần		400,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh
80000351	Khám ngày lễ (7:00 - 16:00)	Lần		400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012029	Khám Ngoại Nhi	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012026	Khám Ngoại Nhi (Chiều)	Lần	39,800	200,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19011026	Khám Ngoại Nhi (Sáng)	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.80000342	Khám Ngoại niệu	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012018	Khám Ngoại niệu (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010124	Khám Ngoại niệu (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011018	Khám Ngoại niệu (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400006	Khám Ngoại niệu ngày Chủ Nhật	Lần	39,800	300,000	300,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012027	Khám Ngoại Thần kinh (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19011027	Khám Ngoại Thần kinh (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.80000336	Khám Ngoại tổng quát	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012015	Khám Ngoại tổng quát (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010122	Khám Ngoại tổng quát (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011015	Khám Ngoại tổng quát (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400002	Khám Ngoại tổng quát ngày Chủ Nhật	Lần	39,800	300,000	300,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.99400014	Khám Ngoại tổng quát ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80000332	Khám nhi	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh

Q7.19012009	Khám nhĩ (Chiều)	Lần	39,800	200,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010127	Khám nhĩ (ngoài giờ)	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011009	Khám nhĩ (Sáng)	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400003	Khám nhĩ ngày Chủ Nhật	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.99400011	Khám Nhĩ ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80000335	Khám Nội cơ xương khớp	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012011	Khám Nội cơ xương khớp (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19011011	Khám Nội cơ xương khớp (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.80000338	Khám Nội thần kinh	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012016	Khám Nội thần kinh (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
G2500003	Khám Nội thần kinh (Gói)	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19010131	Khám Nội thần kinh (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011016	Khám Nội thần kinh (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400030	Khám Nội thần kinh ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19010044	Khám Nội tiết	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012022	Khám Nội tiết (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010125	Khám Nội tiết (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011022	Khám Nội tiết (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.80000337	Khám Nội tiêu hóa	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012014	Khám Nội tiêu hóa (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010129	Khám Nội tiêu hóa (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011014	Khám Nội tiêu hóa (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400031	Khám Nội Tiêu hóa ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19010056	Khám Nội tổng quát	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012021	Khám Nội tổng quát (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010121	Khám Nội tổng quát (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011021	Khám Nội tổng quát (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400001	Khám Nội tổng quát ngày Chủ Nhật	Lần	39,800	300,000	300,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.99400016	Khám Nội tổng quát ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19010002	Khám phụ khoa	Lần		160,000	-	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19010063	Khám Phục hồi chức năng	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012013	Khám Phục hồi chức năng (Chiều) Q7	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
G2500002	Khám Phục hồi chức năng (Gói)	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19011013	Khám Phục hồi chức năng (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.19010067	Khám Răng hàm mặt	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012002	Khám Răng hàm mặt (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010074	Khám Răng hàm mặt (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011002	Khám Răng hàm mặt (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
80000330	Khám sản chậu (chỉ định thêm)	Lần		250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19012020	Khám sản chậu (chỉ định thêm) (Chiều)	Lần		200,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
19011020	Khám sản chậu (chỉ định thêm) (Sáng)	Lần		250,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.80000325	Khám Sản phụ khoa	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012005	Khám Sản phụ khoa (Chiều)	Lần	39,800	200,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010126	Khám Sản phụ khoa (ngoài giờ)	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011005	Khám Sản phụ khoa (Sáng)	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400005	Khám Sản phụ khoa ngày Chủ Nhật	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80001366	Khám Sản phụ khoa ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250742	Khám sàng lọc di truyền	Lần		300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
80001332	Khám sàng lọc sơ sinh	Lần		300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh

20250080	Khám sàng lọc trước tiêm (Chiều)	Lần		160,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250079	Khám sàng lọc trước tiêm (Sáng)	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250082	Khám sàng lọc trước tiêm ngày Chủ Nhật	Lần		300,000	300,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250083	Khám sàng lọc trước tiêm ngày Lễ, Tết	Lần		400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
99400026	Khám sàng lọc, tư vấn trước tiêm EVUSHELD	Lần		-	-	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80000331	Khám sơ sinh	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19010003	Khám sơ sinh	Lần		160,000	-	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.99000163	Khám sơ sinh (cấp cứu)	Lần	39,800	400,000	1,200,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.19012008	Khám sơ sinh (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.99000166	Khám sơ sinh (giờ hành chính)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.99000164	Khám sơ sinh (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011008	Khám sơ sinh (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400012	Khám sơ sinh ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.99000160	khám sơ sinh ở nơi trú sản	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.99000165	Khám sơ sinh với chuyên gia (BS giám đốc trung tâm)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
99000789	Khám sức khỏe tổng quát trẻ nữ nhi	Lần		300,000	360,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80000339	Khám Tai mũi họng	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012017	Khám Tai mũi họng (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010081	Khám Tai mũi họng (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011017	Khám Tai mũi họng (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.99400017	Khám Tai mũi họng ngày Lễ, Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
80000344	Khám tâm thần (15-20 phút/block)	Lần/block		500,000	500,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80000326	Khám thai	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
16010004	Phá thai bằng phương pháp hút chân không/ thai < 7 tuần	Lần	450,000	3,450,000	4,140,000	Kế hoạch hóa gia đình	Thủ thuật
Q7.19012004	Khám thai (Chiều)	Lần	39,800	200,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19011004	Khám thai (Sáng)	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
80000699	Khám thai < 12 tuần (ngày chủ nhật) [Hỗ trợ sinh sản]	Lần		300,000	300,000	IVF (KB)	Khám bệnh
80000324	Khám thai < 12 tuần [Hỗ trợ sinh sản]	Lần		190,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh
80000321	Khám tiền mê	Lần		190,000	190,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.80000661	Khám Tim mạch	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012003	Khám Tim mạch (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19010128	Khám Tim mạch (ngoài giờ)	Lần	39,800	200,000	200,000	Khám ngoài giờ	Khám bệnh
Q7.19011003	Khám Tim mạch (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.80000662	Khám Tim mạch ngày Lễ/Tết	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20250920	Khám Ung bướu	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20250922	Khám Ung bướu (Chiều)	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20250923	Khám Ung bướu (Ngoài giờ)	Lần	39,800	350,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20250921	Khám Ung bướu (Sáng)	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20250924	Khám Ung bướu ngày Chủ nhật	Lần	39,800	500,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19010225	Khám và theo dõi sức khỏe F0 (Khám Nhi)	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19010226	Khám và theo dõi sức khỏe F0 (khám Nội)	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19010227	Khám và theo dõi sức khỏe F0 (khám Sản Phụ khoa)	Lần	39,800	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
99400029	Khám và tư vấn bệnh lý tuyến vú	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19012028	Khám và tư vấn bệnh lý tuyến vú (Chiều)	Lần		160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
19011028	Khám và tư vấn bệnh lý tuyến vú (Sáng)	Lần		190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
80000322	Khám và tư vấn Hỗ trợ sinh sản	Lần		400,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh
80000323	Khám và tư vấn Hỗ trợ sinh sản ngày Chủ nhật	Lần		600,000	600,000	IVF (KB)	Khám bệnh
80001323	Khám và tư vấn Hỗ trợ sinh sản ngày Lễ/Tết	Lần		800,000	800,000	IVF (KB)	Khám bệnh
Q7.20250930	Khám và tư vấn trong quá trình Xạ trị	Lần		350,000	400,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh

Q7.80000327	Khám vú	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012006	Khám vú (Chiều)	Lần	39,800	200,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19011006	Khám vú (Sáng)	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
Q7.20250925	Khám Xạ trị	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
Q7.20250927	Khám Xạ trị (Chiều)	Lần	39,800	250,000	400,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
Q7.20250928	Khám Xạ trị (Ngoài giờ)	Lần	39,800	350,000	400,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
Q7.20250926	Khám Xạ trị (Sáng)	Lần	39,800	300,000	400,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
Q7.20250929	Khám Xạ trị ngày Chủ nhật	Lần	39,800	500,000	400,000	Khám gói (UB)	Khám bệnh
Q7.80000334	Khám Y học thể thao	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.19012012	Khám Y học thể thao (Chiều)	Lần	39,800	160,000	400,000	Khám buổi chiều	Khám bệnh
Q7.19011012	Khám Y học thể thao (Sáng)	Lần	39,800	190,000	400,000	Khám buổi sáng	Khám bệnh
1010137	Định lượng Creatinin [máu]	Lần	22,400	165,000	198,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
7070031	Test thờ C13 tìm Helicobacter pylori	Lần		1,050,000	1,260,000	Nội soi	Thủ thuật
80000006	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000007	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001009	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần		482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001010	Chụp Xquang khớp vai (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần		407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001011	Chụp Xquang khớp vai (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001012	Chụp Xquang xương bả vai (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001013	Chụp Xquang xương bả vai (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001014	Chụp Xquang xương cánh tay (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001015	Chụp Xquang xương cánh tay (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001016	Chụp Xquang xương cẳng tay (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001017	Chụp Xquang xương cẳng tay (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001018	Chụp Xquang xương cổ tay (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001019	Chụp Xquang xương cổ tay (T) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001020	Chụp Xquang xương cổ tay (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001021	Chụp Xquang xương cổ tay (P) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001023	Chụp Xquang xương bàn ngón tay (P/T) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001024	Chụp Xquang xương đùi (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001025	Chụp Xquang xương đùi (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001026	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
27902	Không Khám	Lần		-	-	Khám bệnh	Khám bệnh
80001027	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001028	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001029	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001030	Chụp Xquang xương cẳng chân (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000552	Cắt phanh lưỡi [không gây mê, tại phòng khám]	Lần		1,240,000	1,488,000	Phẫu thuật (TMH)	Thủ thuật, phẫu thuật
80001031	Chụp Xquang xương cẳng chân (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001032	Chụp Xquang xương cổ chân (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001033	Chụp Xquang xương cổ chân (T) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001034	Chụp Xquang xương cổ chân (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001035	Chụp Xquang xương cổ chân (P) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001036	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001037	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (T) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001038	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001039	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (P) thẳng, chéo [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001041	Chụp Xquang xương gót (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20240306	Kỹ thuật đông lạnh giảm mỡ	Lần		5,000,000	6,000,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh

99000058	Công Tiêm bắp thịt (có VTTT)	Lần		75,000	90,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80001042	Chụp Xquang xương gót (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000059	Tiêm dưới da [công]	Lần		43,000	51,600	Thủ thuật	Thủ thuật
80001043	Chụp Xquang ngực thẳng và nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001044	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [2phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000061	Tiêm trong da [công]	Lần		43,000	51,600	Thủ thuật	Thủ thuật
99000062	Truyền tinh mạch [công] [dưới 4 giờ]	Lần		330,000	396,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80001046	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000063	Truyền dịch & truyền thuốc thông thường dưới 4 tiếng (công truyền)	Lần		330,000	396,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80001048	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng C1-C2 [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000065	Đo chức năng hô hấp	Lần	144,300	280,000	308,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
80001049	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000067	Cẩn thiệp sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi	Lần		320,000	390,000	Nội soi	Thủ thuật
80001050	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [2 phim]	Lần		482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000068	Cẩn thiệp thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su qua nội soi	Lần		2,310,000	2,780,000	Nội soi	Thủ thuật
80001051	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001053	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần		482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
9070021	Nội Soi Phế Quản Tại Giường [công]	Lần		3,750,000	4,500,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
99000101	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Lần		132,000	158,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
80001054	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
29091234	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động	Lần		970,000	1,164,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80001055	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp tròn [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80001056	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000188	Điều trị thuốc sinh học (tiêm dưới da) [công]	Lần		540,000	648,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
9070026	Cẩn thiệp chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ qua nội soi siêu âm	Lần		3,680,000	4,420,000	Nội soi	Thủ thuật
80001058	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng, chéo [1 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
99000189	Truyền thuốc loãng xương (Công)	Lần		1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000190	(Nhi khoa) - Theo dõi monitor liên tục tại giường	Block (3 giờ)		97,000	116,400	Thủ thuật (TM_Nhi)	Thủ thuật
9070027	Cẩn thiệp cầm máu ống tiêu hóa bằng Laser Argon qua nội soi	Lần		1,580,000	1,900,000	Nội soi	Thủ thuật
80001059	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
9070028	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [nội soi dạ dày] (phòng mổ)	Lần	276,500	1,890,000	2,270,000	Nội soi	Thủ thuật
9070029	Nội soi trực tràng ống mềm (có gây mê)	Lần	215,200	1,790,000	2,150,000	Nội soi	Thủ thuật
9070030	Nội soi trực tràng ống mềm (phòng mổ)	Lần	215,200	1,260,000	1,520,000	Nội soi	Thủ thuật
9070031	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm (phòng mổ)	Lần	352,100	2,630,000	3,160,000	Nội soi	Thủ thuật
9070032	Nội soi đại tràng Sigma (không gây mê)	Lần	352,100	1,680,000	2,020,000	Nội soi	Thủ thuật
9070033	Nội soi đại tràng Sigma (có gây mê)	Lần	352,100	2,420,000	2,910,000	Nội soi	Thủ thuật
9070034	Nội soi đại tràng Sigma (phòng mổ)	Lần	352,100	2,100,000	2,520,000	Nội soi	Thủ thuật
99000197	Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ ICSI	Lần		640,000	768,000	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
132678	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu	Lần	166,200	220,000	264,000	Xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm
9070035	Nội soi đại tràng Sigma cấp cứu (phòng mổ)	Lần	352,100	2,630,000	3,160,000	Nội soi	Thủ thuật
99000198	Siêu âm và chuẩn bị niêm mạc chuyển phôi trữ	Lần		640,000	768,000	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
132679	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) mẫu 2	Lần		-	-	Xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm
9070036	Nội soi đại tràng Sigma cấp cứu (không gây mê)	Lần	352,100	2,940,000	3,530,000	Nội soi	Thủ thuật
132680	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) mẫu 3	Lần		-	-	Xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm
9070037	Nội soi đại tràng Sigma cấp cứu (có gây mê)	Lần	352,100	3,990,000	4,790,000	Nội soi	Thủ thuật
99000199	Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IUI	Lần		640,000	768,000	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
99000200	Siêu âm đếm nang noãn thứ cấp (AFC)	Lần		540,000	648,000	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
99000201	Siêu âm và theo dõi chu kỳ IVM	Lần		640,000	768,000	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
99000202	Siêu âm thai (<12 tuần-2D) [Hỗ trợ sinh sản]	Lần		374,000	448,800	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh

99000203	Siêu âm tử cung buồng trứng qua ngã âm đạo [Hỗ trợ sinh sản]	Lần		428,000	513,600	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
99000204	Siêu âm phụ khoa-2D-màu	Lần		540,000	648,000	IVF(CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
99000211	Công Tiêm khớp gối 1 vị trí (có VTTH)	Lần		370,000	447,700	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000212	Công Tiêm khớp gối 2 vị trí (có VTTH)	Lần		590,000	708,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000237	(Nhi khoa) - Truyền tĩnh mạch (1 giờ) [sử dụng máy nhỏ giọt tĩnh mạch] [công]	Giờ		102,000	122,400	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
99000238	(Nhi khoa) - Truyền tĩnh mạch (3 giờ) [sử dụng máy nhỏ giọt tĩnh mạch] [công]	Block 3 giờ		240,000	288,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
99000241	Rửa mũi [công + VTTH]	Lần		200,000	240,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
99000348	(Nhi khoa) - Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	Block (3 giờ)		97,000	116,400	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
99000562	Thở oxy lưu lượng cao-high flow qua mặt nạ venturi	Giờ		100,000	110,000	Khác	Dịch vụ khác
99000563	Thở oxy qua mặt nạ có túi	Giờ		80,000	88,000	Khác	Dịch vụ khác
99000565	(Nhi) Thở khí dung trẻ em qua máy bơm khí dung/Hệ thống khí nén trung tâm	Lần	27,500	193,000	231,600	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
133337	(Nhi khoa) - Truyền tĩnh mạch (1 giờ) [công, không sử dụng máy]	Giờ		70,000	84,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
133338	(Nhi khoa) - Truyền tĩnh mạch (3 giờ) [công, không sử dụng máy]	Block 3 giờ		193,000	231,600	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
29091235	Đẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu	Lần		300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
7120109	Gói tiêm Corticoid điều trị hội chứng ống cổ tay dưới hướng dẫn siêu âm	Gói		1,610,000	1,932,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99000901	Chọc ổ điều trị	Lần		4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (Sán-nội trú)	Thủ thuật
138368	Phí xét nghiệm SARS-COV2 bằng kỹ thuật RT-PCR (mẫu được giao tại BV) - LV1	Lần		1,280,000	1,536,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
138369	Phí xét nghiệm SARS-COV2 bằng kỹ thuật RT-PCR (mẫu được giao tại BV) - LV2	Lần		1,230,000	1,476,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
138370	Phí xét nghiệm SARS-COV2 bằng kỹ thuật RT-PCR (mẫu được giao tại BV) - LV3	Lần		1,180,000	1,416,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
80100018	Chụp nhũ ảnh thể bổ sung	Lần		268,000	321,600	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
20010009	Lưu viện - khoa Cấp cứu [>0 - <2 h]	Lần		500,000	500,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
20010010	Lưu viện - khoa Cấp cứu [≥ 2 - <4 h]	Lần		780,000	780,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
20010007	Lưu viện - Khoa Cấp cứu ($>4-8$ giờ) (phòng đơn loại II, bao gồm 1 bữa ăn chính)	Lần		1,400,000	1,400,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
21010001	Lưu viện - Khoa Cấp cứu ($>4-8$ giờ) [miễn phí 01 bữa ăn]	Giường/Block		1,170,000	1,170,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
21010005	Lưu viện - Khoa Cấp cứu ($>4-8$ giờ) [Phòng riêng, miễn phí 01 bữa ăn]	Giường/Block		1,500,000	1,500,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
20010008	Lưu viện - Khoa Cấp cứu ($>8-12$ giờ) (phòng đơn loại II, bao gồm 1 bữa ăn chính)	Lần		2,400,000	2,400,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
20010006	Lưu viện - Khoa Cấp cứu (0-4 giờ) (phòng đơn loại II, bao gồm 1 bữa ăn phụ)	Lần		800,000	800,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
20010001	Lưu viện - Khoa Cấp cứu (từ $>0-4$ giờ)	Giường/Block		780,000	780,000	DV Cấp cứu	Ngày giường bệnh
20022004	Lưu viện chăm sóc trong ngày DayCare (chưa bao gồm VT) [>0 - <1 h]	Lần		200,000	200,000	DV daycare	Ngày giường bệnh ban ngày
20022005	Lưu viện chăm sóc trong ngày DayCare [≥ 1 - <2 h] BG (01 chai nước suối và 01 phần cháo)	Lần		350,000	350,000	DV daycare	Ngày giường bệnh ban ngày
20022009	Lưu viện chăm sóc trong ngày DayCare [≥ 12 - <24 h] BG (02 chai nước, 02 phần ăn cháo và 02 phần ăn chính)	Lần		2,000,000	2,000,000	DV daycare	Ngày giường bệnh ban ngày
20022006	Lưu viện chăm sóc trong ngày DayCare [≥ 2 - <4 h] BG (01 chai nước suối và 01 phần cháo)	Lần		650,000	650,000	DV daycare	Ngày giường bệnh ban ngày
20022007	Lưu viện chăm sóc trong ngày DayCare [≥ 4 - <8 h] BG (01 chai nước suối và 01 phần ăn chính)	Lần		900,000	900,000	DV daycare	Ngày giường bệnh ban ngày
20022008	Lưu viện chăm sóc trong ngày DayCare [≥ 8 - <12 h] BG (02 chai nước và 01 phần ăn cháo và 1 phần ăn chính)	Lần		1,300,000	1,300,000	DV daycare	Ngày giường bệnh ban ngày
20022010	Lưu viện trong ngày (Nội soi tiêu hóa) (>0 - ≤ 30 phút)	Lần		350,000	350,000	DV daycare	Ngày giường bệnh ban ngày
5010021	Điện tim thường (Nhi) (có điện cực)	Lần	39,900	100,000	100,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
99200502	Gói Gây mê Siêu âm tìm qua thực quản (Người lớn)	Gói		1,180,000	1,416,000	Thủ thuật (Tim mạch)	Thủ thuật
99200503	Gói Gây mê Siêu âm tìm qua thực quản (Nhi - Sơ Sinh)	Gói		1,710,000	2,052,000	Thủ thuật (Tim mạch)	Thủ thuật
99100104	Công tiêm khớp, gân,... (1 vị trí) (gồm VTTH)	Lần		380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99100105	Công tiêm khớp, gân,... (2 vị trí) (gồm VTTH)	Lần		590,000	708,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99100106	Công tiêm khớp, gân,... dưới siêu âm tại phòng tiêm (1 vị trí) (gồm VTTH)	Lần		590,000	708,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
990001038	Mời hội chẩn liên viện (các bs. khác)	Lần		1,000,000	1,000,000	Khám bệnh	Khám bệnh
990001036	Mời hội chẩn liên viện (GS/ PGS)	Lần		2,000,000	2,000,000	Khám bệnh	Khám bệnh

990001037	Mời hội chẩn liên viện (Ts, BS CKII)	Lần		1,500,000	1,500,000	Khám bệnh	Khám bệnh
99100107	Công tiêm khớp, gân,... dưới siêu âm tại phòng tiêm (2 vị trí) (gồm VTTH)	Lần		1,180,000	1,416,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
99100108	Tiêm phẫu lấy dị vật (gồm VTTH)	Lần		6,100,000	7,320,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
80100619	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ I-32 dây)	Lần		2,990,000	3,588,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80100620	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		2,990,000	3,588,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
93610009	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Lần		300,000	360,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610011	Điều trị nốt ruồi bằng đốt điện, 2-5 nốt (công)	Lần		1,200,000	1,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610012	Điều trị nốt ruồi bằng đốt điện, 6-10 nốt (công)	Lần		1,800,000	2,160,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
99001695	Leptospira IgG	Lần		330,000	396,000	Vì sinh	Xét nghiệm
60001017	Tiêm vaccine Influxac Tetra 0,5 ml	Lần		356,000	356,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
12130056	Chích rạch áp xe thành sau họng [gây tê]	Lần		6,420,000	7,704,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
2150003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua ngã trực tràng	Lần	195,600	428,000	513,600	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2150004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua ngã trực tràng	Lần	252,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80100630	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80100631	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần		4,030,000	4,836,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80100632	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80100633	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque (từ 64- 128 dây)	Lần		4,570,000	5,484,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
1020051	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Lần		2,000,000	2,400,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
99110006	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Lần		2,100,000	2,520,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99000907	Định lượng Ceruloplasmin	Lần		220,000	264,000	Sinh hóa	Xét nghiệm
93610016	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 1 nốt, kích thước <5mm (công)	Lần		700,000	840,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610017	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 2-5 nốt, kích thước 5-10mm (công)	Lần		1,200,000	1,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610018	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 6-10 nốt, kích thước 1-2cm (công)	Lần		1,700,000	2,040,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610019	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 11-20 nốt (công)	Lần		2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
29091236	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần		230,000	276,000	Thủ thuật	Thủ thuật
93610020	Điều trị sần cục bằng ni tơ lỏng, >20 nốt (công)	Lần		2,700,000	3,240,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
4010259	Chụp Xquang nhũ ảnh 1 bên (mammography)	Lần	102,300	540,000	648,000	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
9070054	Nội soi phế quản ống mềm gây tê, có sinh thiết, hút đàm (công)	Lần		2,140,000	2,568,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
147479	Định lượng Non-HDL-C	Lần		-	-	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
86602005	Siêu âm hướng dẫn thủ thuật	Lần		540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
10080025	HD-Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) bao gồm catheter	Lần	1,607,000	4,500,000	5,400,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
10080026	HD- Lọc máu cấp cứu (Nội trú) không bao gồm màng lọc	Lần	588,500	2,500,000	3,000,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
93610025	Điều trị rụng tóc, hói đầu bằng kỹ thuật lăn kim (gồm VTTH)	Lần		8,360,000	10,032,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610026	Điều trị nám má, tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim (công)	Lần		7,200,000	8,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610027	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim (công)	Lần		7,200,000	8,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610028	Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim (công)	Lần		7,200,000	8,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610029	Điều trị lão hóa da, nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim (công)	Lần		7,200,000	8,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610030	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim (công)	Lần		7,200,000	8,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
80100634	Chụp cắt lớp vi tính vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (64-128 dây)	Lần		1,890,000	2,268,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
80100635	Chụp cắt lớp vi tính vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (64-128 dây)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80100636	Chụp cắt lớp vi tính vùng cổ có tiêm thuốc cản quang Visipaque (64-128 dây)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
93610034	Điều trị rụng tóc, bệnh hói đầu bằng kỹ thuật tiêm meso (công)	Lần		8,000,000	9,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610036	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật tiêm meso (công)	Lần		8,000,000	9,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610038	Điều trị lão hóa da, nếp nhăn da bằng máy điện di ion (công)	Lần		700,000	840,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
99066078	Nghiệm pháp đánh giá biến chứng bàn chân dái tháo đường	Lần		190,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh
93610040	Điều trị rụng tóc, bệnh hói đầu bằng máy điện di ion (công)	Lần		700,000	840,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
1090037	Định lượng Osteocalcin	Lần		220,000	264,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
1090038	Định lượng Total p1NP (Total Procollagen type I aminoterminal propeptide)	Lần		700,000	840,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
1090040	ANA 23 profile	Lần		2,310,000	2,772,000	Miễn dịch	Xét nghiệm

1020059	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	110,000	132,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm	
1041010	Định lượng Canxi [Niệu]	Lần	121,000	145,200	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm	
1041011	Định lượng Phospho [Niệu]	Lần	110,000	132,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm	
80010098	BK/IC virus Realtime PCR (BK Virus Quantification)	Lần	2,620,000	3,144,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm	
99011109	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) (công)	Lần	430,000	516,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật	
4040107	Cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc khử sắt đặc tính mô cơ tim	Lần	3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
4040108	Cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc khử sắt sức căng cơ tim	Lần	3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
4040109	Cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc khử sắt 4D flow [0.2-1.5T]	Lần	3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
4043122	Cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc khử sắt đặc tính mô cơ tim [3T]	Lần	4,650,000	5,580,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh	
4043123	Cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc khử sắt sức căng cơ tim [0.2-1.5T]	Lần	3,910,000	4,692,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
4043124	Cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc khử sắt 4D flow [3T]	Lần	4,650,000	5,580,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh	
4043125	Cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc khử sắt 2D flow (định lượng thể tích động học/ hep) [0.2-1.5T]	Lần	3,910,000	4,692,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
4043126	Chụp cộng hưởng từ song thai [0.2-1.5T]	Lần	5,510,000	6,612,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
1020060	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh XI	Lần	495,000	594,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm	
29091237	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
1020061	Định lượng yếu tố XII	Lần	700,000	840,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm	
80100023	Chụp Xquang (nhũ ảnh 2D) kiểm tra mẫu bệnh phẩm	Lần	268,000	321,600	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	
4043127	Chụp cộng hưởng từ chuỗi xung bổ sung cho khảo sát các bó sợi thần kinh (tractography) hay khuếch tán sức căng (DTI) - không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần	4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh	
93610047	Điều trị lão hóa da, nếp nhăn da bằng máy điện di ion (HYALU B5) (công+VTTH)	Lần	880,000	1,056,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610048	Điều trị lão hóa da, nếp nhăn da bằng máy điện di ion (PEPTIDYAL 115) (công+VTTH)	Lần	1,400,000	1,680,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610049	Điều trị rụng tóc, hói đầu bằng máy điện di ion (công+VTTH)	Lần	1,190,000	1,428,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
7230041	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) (công + VTTH)	Lần	1,790,000	2,148,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật	
80000757	Siêu âm có chất tương phản - đánh giá tử cung vòi trứng có bơm chất cản âm (Hyfosy)	Lần	4,820,000	5,784,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh	
93660203	Cắt bỏ chấp có bọc (Nhi)	Lần	85,500	252,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật	
94660206	Khâu phục hồi bờ mi (Nhi)	Lần	813,600	1,350,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật	
94660207	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt (Nhi)	Lần	1,043,500	1,740,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật	
94660209	Khâu kết mạc (Nhi) [gây tê]	Lần	897,100	1,550,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật	
93660206	Tiền cạnh nhãn cầu (Nhi)	Lần	55,000	145,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật	
93660208	Lấy dị vật kết mạc (Nhi)	Lần	71,500	140,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật	
93660210	Bơm thông lệ đạo (1 mắt) (Nhi)	Lần		280,000	336,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
93660222	Lấy dị vật giác mạc nông, 1 mắt (gây tê) (Nhi)	Lần	99,400	280,000	336,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
60001019	Tiền vaccine viêm gan B tái tổ hợp Gene- HBV AX 20mcg 1ml	Lần		268,000	321,600	Tiền chủng	Dịch vụ khác
93610050	Tiền Botox xóa nếp nhăn mắt (công)	Lần		7,000,000	8,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610051	Tiền Botox xóa nếp nhăn gian mày (công)	Lần		7,000,000	8,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610052	Tiền Botox xóa nếp nhăn trán (công)	Lần		7,000,000	8,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610053	Tiền Botox xóa nếp nhăn mũi (công)	Lần		2,500,000	3,000,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610054	Tiền Botox nâng cung mày (công)	Lần		3,000,000	3,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610055	Tiền Botox điều chỉnh cười hở lợi (công)	Lần		3,000,000	3,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610056	Tiền Botox thon gọn gương mặt (công)	Lần		15,000,000	18,000,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610057	Tiền Botox vi điểm trẻ hóa da (công)	Lần		18,000,000	21,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610058	Tiền Botox điều trị tăng tiết mồ hôi nách (công)	Lần		18,000,000	21,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610059	Tiền Botox điều trị tăng tiết mồ hôi lòng bàn tay (công)	Lần		18,000,000	21,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610060	Tiền Botox điều trị tăng tiết mồ hôi lòng bàn chân (công)	Lần		18,000,000	21,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
60001020	Tiền vaccine Boostrix (Phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván)	Lần		856,000	1,027,200	Tiền chủng	Dịch vụ khác
93610061	Tiền filler cằm (công)	Lần		9,000,000	10,800,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610062	Tiền filler vùng má (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610063	Tiền filler hốc mắt (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610064	Tiền filler bàn tay (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật

93610065	Tiêm filler góc miệng (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610066	Tiêm filler rãnh mũi má (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610067	Tiêm filler vùng môi (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610068	Tiêm filler vùng trán (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610069	Tiêm filler vùng thái dương (công)	Lần		12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610070	Tiêm filler thon gọn khuôn mặt (công)	Lần		25,000,000	30,000,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610071	Tiêm giải Filler (công)	Lần		6,500,000	7,800,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
60001025	Tiêm vaccine viêm gan siêu vi B HEBERBIOVAC HB 10mcg 0.5mL	Lần		270,000	324,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
80000763	Siêu âm khớp vai (P)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000764	Siêu âm khớp vai (T)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000765	Siêu âm khớp bàn tay (P)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000766	Siêu âm khớp ngón tay (P)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000767	Siêu âm khớp bàn tay (T)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000768	Siêu âm khớp ngón tay (T)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000769	Siêu âm khớp cổ chân (P)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000770	Siêu âm khớp bàn chân (P)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000771	Siêu âm khớp ngón chân (P)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000772	Siêu âm khớp cổ chân (T)	Lần	58,600	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000773	Siêu âm khớp bàn chân (T)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
80000774	Siêu âm khớp ngón chân (T)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
9070301	Kích thích từ trường xuyên sọ	Lần		540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật
93610072	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố ≤5 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		1,580,000	1,896,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610073	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố ≤5 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX từ lần thứ 3 trở đi (Công+VTTH)	Lần		1,280,000	1,536,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610074	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố 6-10 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		2,150,000	2,580,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610075	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố 6-10 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX từ lần thứ 3 trở đi (Công+VTTH)	Lần		1,750,000	2,100,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610076	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố 11-20 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		3,230,000	3,876,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610077	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố 11-20 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX từ lần thứ 3 trở đi (Công+VTTH)	Lần		2,630,000	3,156,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610078	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố >20 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		3,970,000	4,764,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610079	Điều trị tàn nhang, đốm nâu, nốt sắc tố >20 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX từ lần thứ 3 trở đi (Công+VTTH)	Lần		3,270,000	3,924,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
29091238	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)	Lần		120,000	144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
93610088	Trẻ hóa da vùng cổ/mặt bằng laser KTP Yag FOTONA StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		4,090,000	4,908,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610089	Trẻ hóa da vùng cổ/mặt bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX từ lần thứ 3 trở đi (Công+VTTH)	Lần		3,390,000	4,068,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610090	Trẻ hóa da vùng cổ và mặt bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		5,090,000	6,108,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610091	Trẻ hóa da vùng cổ và mặt bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX từ lần thứ 3 trở đi (Công+VTTH)	Lần		4,190,000	5,028,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610092	Trẻ hóa da 1 má/vùng trán bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		2,090,000	2,508,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610093	Trẻ hóa da 1 má/vùng trán bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX từ lần thứ 3 trở đi (Công+VTTH)	Lần		1,790,000	2,148,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610094	Xóa xăm 1/2 chân mày bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		2,150,000	2,580,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610095	Xóa xăm chân mày bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		2,730,000	3,276,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610096	Xóa xăm mí trên/mí dưới bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		3,080,000	3,696,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610097	Xóa xăm mí trên và mí dưới bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		3,580,000	4,296,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
469001011	Nón của hãng Neurosoft	Cái		120,000	120,000	Nội Thần kinh	Dịch vụ khác
93610098	Xóa xăm ≤5 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần		1,580,000	1,896,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật

93610099	Xóa xăm 6-10 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần	2,150,000	2,580,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610100	Xóa xăm 11-20 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần	3,230,000	3,876,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610101	Xóa xăm >20 cm2 bằng laser KTP YAG Fotona StarWalker QX (Công+VTTH)	Lần	4,470,000	5,364,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610110	Điều trị nevus dạng cóc, sần cục (<1cm) bằng laser CO2 (1 nốt) (bôi/tiêm tê) (công +VTTH)	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
99000053	Oxy I (giờ) (<2 l/phút)	Giờ	1,080	60,000	60,000	Thuốc, dịch truyền	Thuốc, dịch truyền
99000054	Oxy II (giờ) (2 - 3l/phút)	Giờ	1,620	65,000	65,000	Thuốc, dịch truyền	Thuốc, dịch truyền
99000055	Oxy III (giờ) [3 - 5l/phút)	Giờ	2,700	70,000	70,000	Thuốc, dịch truyền	Thuốc, dịch truyền
99000056	Oxy IV (giờ) (5 - 7l/phút)	Giờ	3,780	75,000	75,000	Thuốc, dịch truyền	Thuốc, dịch truyền
99000057	Oxy V (giờ) (> 7l/phút)	Giờ	4,860	80,000	80,000	Thuốc, dịch truyền	Thuốc, dịch truyền
93610111	Điều trị nevus dạng cóc, sần cục (>1cm) bằng laser CO2 (1 nốt) (bôi tê/tiêm tê) (công +VTTH)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610112	Điều trị 01 nốt ruồi/u vàng	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610113	Điều trị 01 nốt ruồi/u vàng 6-10mm bằng laser CO2 (bôi/tiêm tê) (công +VTTH)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610108	Điều trị dây sừng tiết bã; dây sừng ánh nắng; dây sừng da đầu; hạt cơm; mụn cóc phẳng; nốt ruồi; u mềm treo; mụn thịt; mụn gạo; u ống tuyến mồ hôi; thịt dư da bằng laser CO2 (6-10 nốt loại 1mm)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610109	Điều trị dây sừng tiết bã; dây sừng ánh nắng; dây sừng da đầu; hạt cơm; mụn cóc phẳng; nốt ruồi; u mềm treo; mụn thịt; mụn gạo; u ống tuyến mồ hôi; thịt dư da bằng laser CO2 (11-20 nốt loại 1mm)	Lần	3,700,000	4,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
80100637	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung liều thấp (khảo sát hệ xương thai quý 3) (64-128 dãy)	Lần	1,370,000	1,644,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh	
80010100	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Lần	4,720,000	5,664,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm	
30020102	Phản ăn (cháo)	Lần	25,000	25,000	DV Ăn uống	Dịch vụ khác	
60001026	Tiêm vaccine viêm gan siêu vi B Gene-HBV AX (vắc xin viêm gan B cho trẻ em) 10mcg 0.5ml	Lần	245,000	294,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác	
93610124	Điều trị dây sừng tiết bã/dây sừng da đầu bằng laser CO2 (1-5 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610127	Điều trị nốt ruồi bằng laser CO2 (1-5 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610128	Điều trị hạt cơm/mụn thịt/mụn gạo bằng laser CO2 (1-5 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610129	Điều trị u mềm treo/thịt dư da bằng laser CO2 (1-5 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610130	Điều trị dây sừng tiết bã/dây sừng da đầu bằng laser CO2 (6-10 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610131	Điều trị dây sừng ánh nắng/u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 (6-10 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610133	Điều trị nốt ruồi bằng laser CO2 (6-10 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610134	Điều trị hạt cơm/mụn thịt/mụn gạo bằng laser CO2 (6-10 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610135	Điều trị u mềm treo/thịt dư da bằng laser CO2 (6-10 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610136	Điều trị dây sừng tiết bã/dây sừng da đầu bằng laser CO2 (11-20 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	3,700,000	4,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
99010002	Phí chuyển ngữ chứng từ y tế sang tiếng Anh	Trang	100,000	110,000	Khác	Dịch vụ khác	
99010004	Phí chuyển ngữ KQ CDHA sang tiếng Anh (SA, XQ, CT, MRI) trong vòng 4 giờ [TT CDHA] (Công)	Trang	200,000	220,000	DV Khác	Chẩn đoán hình ảnh	
99010003	Phí chuyển ngữ KQ CDHA sang tiếng Anh (SA, XQ, CT, MRI...) [TT CDHA]	Trang	100,000	110,000	DV Khác	Chẩn đoán hình ảnh	
99000096	Phí điều dưỡng theo dõi, chăm sóc [>0 - 4h]	Lần	300,000	300,000	Khám bệnh	Khám bệnh	
99000097	Phí điều dưỡng theo dõi, chăm sóc [>4 - 8h]	Lần	500,000	500,000	Khám bệnh	Khám bệnh	
99000098	Phí điều dưỡng theo dõi, chăm sóc [>8h]	Lần	600,000	600,000	Khám bệnh	Khám bệnh	
97001003	Phí in phim Xquang/CT/MRI theo yêu cầu (1 tấm)	Lần	85,000	93,500	Khác	Dịch vụ khác	
99400021	Phí khám BS Ngoại Nhi sơ sinh tại phòng khám theo yêu cầu của người nhà	Lần	1,800,000	1,800,000	Khám Sơ Sinh	Khám bệnh	
30010028	Phí lấy mẫu ngoại viện đoàn khám sức khỏe (từ 0 Km- <20 Km)	Lần	1,000,000	1,000,000	Khác	Dịch vụ khác	
30010029	Phí lấy mẫu ngoại viện đoàn khám sức khỏe (từ 0 Km- <40 Km)	Lần	2,000,000	2,000,000	Khác	Dịch vụ khác	
30010030	Phí lấy mẫu ngoại viện đoàn khám sức khỏe (từ 0 Km- <60 Km)	Lần	2,500,000	2,500,000	Khác	Dịch vụ khác	
99000099	Phí rửa buồng tiêm [công + VTTH]	Lần	400,000	400,000	Khám bệnh	Khám bệnh	
80000143	Phí sao lưu dữ liệu qua USB	Lần	150,000	165,000	Khác	Dịch vụ khác	
93610137	Điều trị dây sừng ánh nắng/u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 (11-20 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	3,700,000	4,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610139	Điều trị nốt ruồi bằng laser CO2 (11-20 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	3,700,000	4,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
93610140	Điều trị hạt cơm/mụn thịt/mụn gạo bằng laser CO2 (11-20 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần	3,700,000	4,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
20240471	Phụ phí Khám (trả kết quả)	Lần	-	-	Khám bệnh	Khám bệnh	
99000791	Phụ phí khám cấp cứu ngày chủ nhật	Lần	500,000	500,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh	

99000790	Phụ phí khám cấp cứu ngày Lễ/Tết	Lần		800,000	800,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
99000243	Phụ phí khám cấp cứu tại phòng khám Nhi	Lần		140,000	168,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.20240469	Phụ phí khám Mắt	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20242002	Phụ phí khám Ngoại	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20242004	Phụ phí khám Nhi	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20242001	Phụ phí khám Nội	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20250295	Phụ phí khám Phục hồi chức năng	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20240470	Phụ phí khám Răng hàm mặt	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20242003	Phụ phí khám Sản	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20240467	Phụ phí khám Tai mũi họng	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
Q7.20240468	Phụ phí khám Ung bướu	Lần	39,800	39,800	39,800	Khám bệnh	Khám bệnh
99000244	Phụ phí tái khám Nhi [>3h nếu cùng bệnh kể từ lần khám đầu trong ngày]	Lần		40,000	40,000	Khám bệnh	Khám bệnh
19010191	Phụ thu phí cấp cứu	Lần		240,000	288,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.80001360	Phụ thu phí khám cấp cứu trong 24 giờ (khám ngoại)	Lần	39,800	40,000	40,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.80001362	Phụ thu phí khám cấp cứu trong 24 giờ (khám nhi)	Lần	39,800	40,000	40,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.80001359	Phụ thu phí khám cấp cứu trong 24 giờ (khám nội)	Lần	39,800	40,000	40,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
Q7.80001363	Phụ thu phí khám cấp cứu trong 24 giờ (khám phụ sản)	Lần	39,800	40,000	40,000	Khám Cấp cứu	Khám bệnh
93610141	Điều trị u mềm treo/thịt dư da bằng laser CO2 (11-20 nốt loại 1mm) (bôi/tiêm tê)	Lần		3,700,000	4,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
99011112	Gói truyền dịch & truyền thuốc thông thường dưới 4 tiếng (Chưa bao gồm kim luôn)	Lần		430,000	473,000	Thủ thuật (Hồi sức, cấp cứu)	Thủ thuật
7230048	Rửa mũi xoang (công + VTTH)	Lần		230,000	276,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
7230049	Xông khí dung (công + VTTH)	Lần		130,000	156,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
7230050	Hút mũi trẻ em (công + VTTH)	Lần		130,000	156,000	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
11090120	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chấn thương chỉnh hình) (gồm VTTH)	Lần	64,300	280,000	336,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
93670002	(Nhi) Nhổ răng sữa không tiêm thuốc tê (công+VTTH)	Lần	46,600	230,000	276,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670003	(Nhi) Nhổ răng sữa có tiêm thuốc tê (công+VTTH)	Lần	46,600	360,000	432,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670004	Nhổ răng thừa (công+VTTH)	Lần	239,500	930,000	1,116,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670005	Nhổ răng vĩnh viễn 01 chân, nhổ răng lung lay (công+VTTH)	Lần	110,600	900,000	1,080,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670006	Nhổ răng vĩnh viễn, nhiều chân (công+VTTH)	Lần	239,500	930,000	1,116,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
60001027	Tiêm vaccine Gardasil 9 (vắc xin tái tổ hợp, hấp phụ phòng 9 tuýp virus HPV ở người) 0.5ml	Lần		2,998,000	3,597,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
99000766	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	194,700	700,000	840,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
99000767	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	269,500	860,000	1,032,000	Thủ thuật (Ngoại TQ)	Thủ thuật
29091239	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	Lần		120,000	144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
80010103	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	Lần		3,990,000	4,788,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
80010104	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	Lần		3,990,000	4,788,000	Sinh học phân tử	Xét nghiệm
1090043	ADAMTS 13	Lần		3,570,000	4,284,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
60001028	Tiêm vaccine Hexaxim (6in1) 0.5ml	Lần		1,098,000	1,317,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001029	Uống vaccine Rotateq 2ml	Lần		665,000	731,500	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
99000778	Hút đàm hờ cho người bệnh có đặt ống nội khí quản, mở khí quản (bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy)	Lần	14,100	54,000	64,800	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
99000779	Hút đàm hờ cho người bệnh có đặt ống nội khí quản, mở khí quản (bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy)	Lần	14,100	54,000	64,800	Thủ thuật (TMH)	Thủ thuật
2020020	Siêu âm thần kinh ngoại biên (1 vị trí)	Lần	58,600	640,000	768,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
2020021	Siêu âm đâm rỗng thần kinh cánh tay (1 bên)	Lần	58,600	860,000	1,032,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
9070062	Đo đa kỹ hô hấp (khí ngủ) (chưa bao gồm tiền giường)	Lần		1,500,000	1,800,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
9070063	Đo đa kỹ giấc ngủ (chưa bao gồm tiền giường)	Lần		2,500,000	3,000,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
11090202	(Nhi) Cắt tổn thương da, dưới da (u bã đậu, u mỡ...) - Khâu thẩm mỹ (công)	Lần		5,350,000	6,420,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
2020024	Siêu âm tim nhanh (kiểm tra dịch màng tim, EF,...)	Lần		214,000	256,800	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
2020025	Siêu âm tim nhanh (kiểm tra dịch màng tim, EF,...) (tại giường)	Lần		374,000	448,800	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
5010030	Holter điện tâm đồ 24 giờ (1 ngày) (gắn máy tại giường)	Lần	215,800	750,000	825,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng

5010031	Holter điện tâm đồ 48 giờ (2 ngày) (gắn máy tại giường)	Lần	215,800	1,300,000	1,430,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010032	Holter điện tâm đồ 72 giờ (3 ngày) (gắn máy tại giường)	Lần	215,800	1,850,000	2,035,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
5010033	Holter điện tâm đồ 96 giờ (4 ngày) (gắn máy tại giường)	Lần	215,800	2,350,000	2,585,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
99000699	Sàng lọc trẻ dưới 6 tháng tuổi cơ bản (Ngoại trú)	Lần		1,830,000	1,830,000	Khám gói (sơ sinh)	Khám bệnh
60001030	Uống vaccine Rotarix 1.5ml	Lần		928,000	1,113,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001031	Tiêm vaccine Menactra 0.5ml (Phòng bệnh viêm màng não mô cầu ACYW)	Lần		1,370,000	1,507,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001032	Tiêm vaccine Varilrix 0.5ml	Lần		1,138,000	1,365,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001033	Tiêm vaccine Imojev 0.5ml	Lần		968,000	1,161,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001034	Tiêm vaccine Mvvac liều 0.5ml	Lần		265,000	318,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001035	Tiêm vaccine MMR-II 0.5ml (Phòng bệnh Sởi – Quai bị – Rubella)	Lần		495,000	594,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001036	Tiêm vaccine Twinrix 1ml	Lần		768,000	921,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
60001037	Tiêm vaccine Synflorix 0,5ml	Lần		1,048,000	1,257,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
4021094	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang (từ 1-32 đậy)	Lần		2,960,000	3,552,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4021095	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang Visipaque (từ 1-32 đậy)	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
4010260	Chụp nhũ ảnh DBT thể bổ sung (1 chiều thể)	Lần		540,000	648,000	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
93610164	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật tiêm meso với thuốc botox (công+VTTH)	Lần		14,270,000	17,124,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
99001671	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (4 mẫu)	Lần		2,800,000	3,360,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99001672	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (5 mẫu)	Lần		3,390,000	4,068,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99001673	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (6 mẫu)	Lần		3,980,000	4,776,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
93670008	Trám GIC	Lần	280,500	470,000	564,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
93670009	(Nhi) Trám bit hở rãnh, trám xoang sâu trung bình bằng GIC	Lần	245,500	480,000	576,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670010	Trám bit hở rãnh, trám xoang sâu trung bình bằng GIC	Lần	245,500	480,000	576,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670011	Trám composite xoang I (Công + VTTH)	Lần	280,500	1,130,000	1,356,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670012	(Nhi) Trám composite xoang I	Lần	280,500	830,000	996,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670013	Trám composite xoang II (Công + VTTH)	Lần	280,500	1,200,000	1,440,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670015	Trám composite xoang III, IV	Lần	280,500	1,210,000	1,452,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670017	Trám composite xoang V (Công + VTTH)	Lần	369,500	1,150,000	1,380,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670019	(Nhi) Trám tạm theo dõi viêm tủy	Lần	280,500	290,000	348,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670020	Trám tạm theo dõi viêm tủy	Lần		300,000	360,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670021	(Nhi) Cạo vôi răng độ IV	Lần		1,110,000	1,332,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670022	Cạo vôi răng độ IV (Hai hàm)	Lần	159,100	1,110,000	1,332,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
29091240	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần		110,000	132,000	Thủ thuật	Thủ thuật
93670023	Cạo vôi răng độ IV (Một vùng hoặc một hàm)	Lần	92,500	1,110,000	1,332,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670024	(Nhi) Cạo vôi răng độ II	Lần		780,000	936,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670025	Cạo vôi răng độ II (Hai hàm)	Lần	159,100	780,000	936,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
60001039	Tiêm vaccine Infanrix Hexa (6in1) 0,5ml	Lần		1,098,000	1,317,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
9070064	Đo đa ký giấc ngủ (công + VT + tiền giường trong gói)	Lần	2,343,500	5,500,000	6,600,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
93670026	Cạo vôi răng độ II (Một vùng hoặc một hàm)	Lần	92,500	780,000	936,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670027	(Nhi) Cạo vôi răng độ III	Lần		990,000	1,188,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670028	Cạo vôi răng độ III (Hai hàm)	Lần	159,100	990,000	1,188,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670029	Cạo vôi răng độ III (Một vùng hoặc một hàm)	Lần	92,500	990,000	1,188,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670036	Nhỏ tiểu phẫu răng khôn hàm dưới độ 1	Lần	398,600	3,430,000	4,116,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
93670037	Nhỏ tiểu phẫu răng khôn hàm dưới độ 2	Lần	398,600	4,500,000	5,400,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
93670038	Nhỏ tiểu phẫu răng khôn hàm dưới độ 3	Lần	398,600	5,570,000	6,684,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
93670039	Cắt lợi xơ cho răng mọc	Lần		550,000	660,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
93670040	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178,900	550,000	660,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670042	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800	1,070,000	1,284,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670044	Mài chỉnh khớp cắn	Lần		510,000	612,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93670045	Chụp film quanh chóp	Lần		54,000	64,800	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh

10080045	Thận nhân tạo cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lần	1,607,000	4,500,000	5,400,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
1020063	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	42,100	374,000	448,800	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
1020064	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	87,000	220,000	264,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
99001711	Ví sinh vật cấy kiểm tra không khí	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
99001712	Ví sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
99001713	Ví sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
99001714	Ví sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
99001715	Ví sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
99001716	Ví sinh vật cấy kiểm tra nước thải	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
99001717	Ví khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
99001718	Ví khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	Lần	-	-	-	Ví sinh - KSNK	Xét nghiệm
93610273	Điều trị mảng rụng tóc, vùng hói đầu kích thước	Lần	-	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610274	Điều trị mảng rụng tóc, vùng hói đầu kích thước 5-10cm bằng kỹ thuật tiêm, lăn kim (công)	Lần	-	4,200,000	5,040,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610275	Điều trị mảng rụng tóc, vùng hói đầu kích thước 11-20cm bằng kỹ thuật tiêm, lăn kim (công)	Lần	-	6,200,000	7,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610285	Điều trị rụng tóc, hói đầu bằng kỹ thuật tiêm meso Hairzon (công + thuốc + VTTH)	Lần	-	10,200,000	12,240,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610287	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Botulinum toxin (công)	Lần	-	2,800,000	3,360,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
10080046	Thận nhân tạo thường qui (bao gồm VTTH)	Lần	588,500	3,200,000	3,840,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
99001428	(GS) Xét nghiệm giải trình tự gen (OncoGS - Khảo sát đa gen hỗ trợ điều trị nhằm trúng đích và xác định cơ thể kháng thuốc)	Lần	-	8,030,000	9,636,000	GM Gen - GS	Xét nghiệm
99002429	(GS) Xét nghiệm giải trình tự gen (K-Track - Khảo sát khối u tồn dư vi thể - Hỗ trợ điều trị và theo dõi ung thư thông qua công nghệ NGS)	Lần	-	12,110,000	14,532,000	GM Gen - GS	Xét nghiệm
99002430	(GS) Xét nghiệm giải trình tự gen (K-TRACK(n) - Khảo sát khối u tồn dư vi thể - Đánh giá định kỳ hiệu quả điều trị và theo dõi tái phát sớm)	Lần	-	2,940,000	3,528,000	GM Gen - GS	Xét nghiệm
9070668	Gói nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật (Công + VTTH)	Lần	-	3,640,000	4,368,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
9070669	Gói nội soi phế quản ống mềm gây tê không sinh thiết (công + VTTH)	Lần	793,800	2,890,000	3,468,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
9070670	Gói nội soi phế quản ống mềm điều trị sặc phổi ngộ độc cấp (Công + VTTH)	Lần	965,700	2,890,000	3,468,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
9070673	Đo FeNO	Lần	-	540,000	648,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
3020004	Gói siêu âm tim gắng sức (thuốc)	Lần	616,300	1,550,000	1,860,000	Siêu âm tim	Chẩn đoán hình ảnh
5010035	Đo nhân áp đánh cho siêu âm tim gắng sức (thuốc)	Lần	-	50,000	60,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng
60001041	Tiêm vaccine Adacel 0.5ml (Phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà -Uốn ván)	Lần	-	798,000	957,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
29091241	Thở oxy qua gọng kính	Lần	-	60,000	72,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99110055	[U xương/sụn lành tính] Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Bao gồm chuyển, đúc, cắt, nhuộm.... thường quy]	Lần	-	4,200,000	5,040,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110058	[Ung thư xương/sụn] Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Bao gồm chuyển, đúc, cắt, nhuộm.... thường quy]	Lần	-	5,250,000	6,300,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110060	[Xương, sụn không u] Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Bao gồm chuyển, đúc, cắt, nhuộm.... thường quy]	Lần	-	3,150,000	3,780,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110061	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [(Cắt hớt niêm mạc - EMR, cắt tách hạ niêm mạc - ESD ống tiêu hóa) (Bệnh phẩm > 3 cm)]	Lần	-	4,200,000	5,040,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110062	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [(Cắt hớt niêm mạc - EMR, cắt tách hạ niêm mạc - ESD ống tiêu hóa) (Bệnh phẩm ≤ 3 cm)]	Lần	-	3,150,000	3,780,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110063	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [(Tuyến tiền liệt) (≤ 6 lõi)]	Lần	-	2,140,000	2,570,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110064	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [(Tuyến tiền liệt) (7 - 12 lõi)]	Lần	-	3,150,000	3,780,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110065	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [(Tuyến tiền liệt) (> 12 lõi)]	Lần	-	4,200,000	5,040,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110066	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [Xương, sụn]	Lần	-	2,140,000	2,570,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110067	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [(Gan (Nhuộm Trichrome Masson)]	Lần	-	1,070,000	1,284,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm

99110068	(Mẫu XN lại) Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (Thinprep/Cellprep...)	Lần		-	-	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99110070	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	190,400	648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110071	Tế bào học nước tiểu	Lần	190,400	648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110072	Tế bào học đờm	Lần	190,400	648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110073	Tế bào học dịch chái phế quản	Lần	190,400	648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110074	Tế bào học dịch rửa phế quản	Lần	190,400	648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110075	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	190,400	648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110076	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần		648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110077	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	190,400	648,000	780,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
99110078	Tế bào học dịch màng khớp [Tim tinh thể urat]	Lần	190,400	1,080,000	1,300,000	GPB - Tế bào học	Xét nghiệm
93610348	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Botulinum toxin (công+ VTTH)	Lần		9,290,000	11,148,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
99000104	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (1 mẫu)	Lần		1,030,000	1,240,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
99000105	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (2 mẫu)	Lần		1,620,000	1,944,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
29091242	Nội soi bàng quang	Lần		1,800,000	2,160,000	Thủ thuật	Thủ thuật
99001791	Anti HDV total (Hepatitis D Antibodies - HDV Ab)	Lần		810,000	972,000	Miễn dịch	Xét nghiệm
1010225	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Lần		860,000	1,032,000	Sinh hóa máu	Xét nghiệm
60001042	Tiêm vaccine Tetraxim 0.5ml (Phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bạch liệt)	Lần		668,000	801,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
4043130	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	4,280,000	5,136,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
4043131	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	5,300,000	6,360,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
93610391	Chăm sóc da thẩm mỹ thon gọn vùng bụng bằng máy Liftera/ HIFU (công + VTTH)	Lần		14,160,000	16,992,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610392	Chăm sóc da thẩm mỹ toàn bộ mặt bằng máy Liftera/ HIFU (công + VTTH)	Lần		14,160,000	16,992,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610393	Chăm sóc da thẩm mỹ xóa nhăn toàn mặt bằng máy Liftera và Sofwave (công + VTTH)	Lần		65,000,000	78,000,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610394	Chăm sóc da thẩm mỹ vùng ngực bằng máy Liftera/ HIFU (công + VTTH)	Lần		9,860,000	11,832,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610395	Chăm sóc da thẩm mỹ thon gọn vùng bắp tay bằng máy Liftera/ HIFU (công + VTTH)	Lần		14,160,000	16,992,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610396	Chăm sóc da thẩm mỹ vùng cổ bằng máy Liftera/ HIFU (công + VTTH)	Lần		9,860,000	11,832,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93670046	Cắm máu nha chu 1 phần hàm bằng bột bằng nha chu (Công + VTTH)	Lần		1,310,000	1,572,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93610407	Điều trị 01 nang tuyến bã, kén/nang thượng bì, u lành da	Lần		1,820,000	2,184,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610408	Điều trị 01 nang tuyến bã, kén/nang thượng bì, u lành da 5-10mm bằng laser CO2 (bôi/tiêm tê) (Công+VTTH)	Lần		2,370,000	2,844,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93610409	Điều trị 01 nang tuyến bã, kén/nang thượng bì, u lành da 1-2cm bằng laser CO2 (bôi/tiêm tê) (Công+VTTH)	Lần		3,620,000	4,344,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
10080049	[DB] Phí lọc máu (Chưa bao gồm màng lọc)	Lần	588,500	3,000,000	3,600,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
10080050	[DB] Thẩm tách siêu lọc máu HDF Online (Chưa bao gồm màng lọc)	Lần	588,500	3,600,000	4,320,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
99001773	Định lượng Cholesterol toàn phần [Dịch]	Lần		132,000	158,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99001774	Định lượng Triglycerid [Dịch]	Lần		132,000	158,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
99001775	Định lượng Ure [Dịch]	Lần		132,000	158,400	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
90100006	Gói Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Lần		7,990,000	9,588,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
29091243	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần		1,000,000	1,200,000	Thủ thuật	Thủ thuật
11090216	Gói bơm thuốc hậu môn	Lần		65,000	78,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
11090217	Công thụt hậu môn (Không thuốc)	Lần		100,000	120,000	Thủ thuật (Nhi)	Thủ thuật
4010261	Chụp nhũ ảnh 2 mức năng lượng có tiêm thuốc cản quang [1 bên] (Công + VTTH)	Lần		2,100,000	2,310,000	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
4010262	Chụp nhũ ảnh 2 mức năng lượng có tiêm thuốc cản quang [2 bên] (Công + VTTH)	Lần		2,800,000	3,080,000	Xquang Nhũ ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
93671021	Trám composit xoang I kép (Công + VTTH)	Lần	280,500	1,200,000	1,440,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93671022	Trám composit xoang II kép (Công + VTTH)	Lần	280,500	1,300,000	1,560,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93671023	Trám composit xoang III,IV kép (Công + VTTH)	Lần	280,500	1,200,000	1,440,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
93671024	Trám GIC răng vĩnh viễn xoang lớn (Công + VTTH)	Lần	280,500	1,120,000	1,344,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
60001043	Tiêm vaccine Bexsero 0.5ml (Phòng bệnh viêm màng não mô cầu tuýp B)	Lần		1,788,000	2,145,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
93671026	Trám xoang V (xoang lớn)	Lần	369,500	970,000	1,164,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
14043134	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên không tiêm chất tương phản [0.2-1.5T]	Lần		3,100,000	3,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh

14043141	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên không tiêm thuốc tương phản [3T]	Lần	4,490,000	5,388,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
90100024	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Lần	850,000	1,020,000	Thủ thuật (Tiết niệu - Nam khoa)	Thủ thuật
60001044	Tiêm vaccine PRIORIX Vaccine 0.5ml (Phòng bệnh Sởi - Quai bị - Rubella)	Lần	498,000	597,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
14043142	Chụp cộng hưởng từ ổ sừng chuồi xung phủ não không tiêm thuốc tương phản từ (3T)	Lần	1,900,000	2,280,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
14043143	Chụp cộng hưởng từ ổ sừng chuồi xung phủ não có tiêm thuốc tương phản từ (3T)	Lần	2,750,000	3,300,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
9070067	Gói Nội soi phế quản ống mềm gây tê, có sinh thiết, hút đàm (Kim sinh thiết sử dụng 1 lần)	Lần	3,300,000	3,960,000	Nội soi	Thủ thuật
8071033	Tập luyện giọng (Công + VTTH)	Gói	390,000	468,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
80001777	Siêu âm tiền sản thai nhi (đơn thai) - không quay đĩa (quý 1)	Lần	960,000	1,056,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001778	Siêu âm tiền sản thai nhi (song thai) - không quay đĩa (quý 1)	Lần	1,320,000	1,452,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001779	Siêu âm tiền sản thai nhi (tam thai) - không quay đĩa (quý 1)	Lần	1,600,000	1,760,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001780	Siêu âm tiền sản thai nhi (đơn thai) - không quay đĩa (quý 2)	Lần	1,280,000	1,408,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001781	Siêu âm tiền sản thai nhi (song thai) - không quay đĩa (quý 2)	Lần	1,760,000	1,936,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001782	Siêu âm tiền sản thai nhi (tam thai) - không quay đĩa (quý 2)	Lần	2,130,000	2,343,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001783	Siêu âm tiền sản thai nhi (đơn thai) - không quay đĩa (quý 3)	Lần	960,000	1,056,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001784	Siêu âm tiền sản thai nhi (song thai) - không quay đĩa (quý 3)	Lần	1,320,000	1,452,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001785	Siêu âm tiền sản thai nhi (tam thai) - không quay đĩa (quý 3)	Lần	1,600,000	1,760,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001786	Siêu âm tái khám tiền sản thai nhi (đơn thai) (trong vòng 3 tuần) - không quay đĩa	Lần	960,000	1,056,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001787	Siêu âm tái khám tiền sản thai nhi (song thai) (trong vòng 3 tuần) - không quay đĩa	Lần	1,320,000	1,452,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001788	Siêu âm tái khám tiền sản thai nhi (tam thai) (trong vòng 3 tuần) - không quay đĩa	Lần	1,600,000	1,760,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001789	Siêu âm hội chẩn tiền sản (trong vòng 24h) (đơn thai) - không quay đĩa	Lần	640,000	704,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001790	Siêu âm hội chẩn tiền sản (trong vòng 24h) (song thai) - không quay đĩa	Lần	880,000	968,000	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
80001791	Siêu âm hội chẩn tiền sản (trong vòng 24h) (tam thai) - không quay đĩa	Lần	1,065,000	1,171,500	Siêu âm YHBT	Chẩn đoán hình ảnh
60001045	Tiêm huyết thanh kháng độc tố uốn ván SAT	Lần	280,000	336,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
93611367	Điều trị sẹo mụn toàn mặt bằng RF vi điểm (công)	Lần	6,000,000	7,200,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611368	Điều trị sẹo mụn 1/2 mặt bằng RF vi điểm (công)	Lần	4,000,000	4,800,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611369	Xóa nếp nhăn toàn mặt bằng RF vi điểm (công)	Lần	6,000,000	7,200,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611370	Xóa bong mắt, nếp nhăn vùng mắt bằng RF vi điểm (công)	Lần	3,000,000	3,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611371	Giảm nọng cằm bằng RF vi điểm (công)	Lần	3,000,000	3,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611372	Điều trị sẹo xấu <5cm bằng RF vi điểm (công)	Lần	3,500,000	4,200,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611373	Điều trị sẹo xấu 5-10 cm bằng RF vi điểm (công)	Lần	4,500,000	5,400,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611374	Điều trị sẹo xấu 11-20 cm bằng RF vi điểm (công)	Lần	6,000,000	7,200,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
93611375	Điều trị trũng cá đò vùng mũi bằng RF vi điểm (công)	Lần	3,000,000	3,600,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20240001	Chụp cộng hưởng từ sọ não - vùng cổ không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1.5T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	2,800,000	3,360,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20240004	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1.5T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	2,800,000	3,360,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20240006	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1.5T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	3,600,000	4,320,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20240007	Chụp cộng hưởng từ sọ não - vùng cổ không tiêm thuốc đối quang từ (3T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	4,300,000	5,160,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20240008	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm thuốc đối quang từ (3T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	4,300,000	5,160,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20240011	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (3T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	4,300,000	5,160,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20240012	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm thuốc đối quang từ (3T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	5,100,000	6,120,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20240014	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (3T) (Chỉ dành cho gói CHT toàn thân)	Lần	5,100,000	6,120,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20240210	Kích thích TTXS - Đau đầu Migraine	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật
20240211	Kích thích TTXS - Rối loạn lo âu	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật
20240212	Kích thích TTXS - Rối loạn giấc ngủ	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật
20240213	Kích thích TTXS - Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật

20240214	Kích thích TTXS - Trầm cảm	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật	
20240215	Kích thích TTXS - Sa sút trí tuệ	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật	
20240216	Kích thích TTXS - Di chứng đột quỵ	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật	
20240217	Kích thích TTXS - Sang chấn tâm lý	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật	
20240218	Kích thích TTXS - Ngoại biên (Đau cột sống thắt lưng/ cổ)	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật	
29091244	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	800,000	960,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
20240219	Kích thích TTXS - Đau dây thần kinh sau zona	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật (CK Thần kinh)	Thủ thuật	
20240255	Holter điện tâm đồ 7 ngày (Mini)	Lần	5,200,000	5,720,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng	
20240256	Holter điện tâm đồ 7 ngày (Mini) (gắn máy tại giường)	Lần	5,350,000	5,885,000	Thăm dò chức năng (Tim mạch)	Thăm dò chức năng	
20240277	Tiêm vaccine Pneumovax-23 0,5ml (Phòng các bệnh do phế cầu)	Lần	1,450,000	1,595,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác	
20240307	Tiêm botox thon gọn bắp tay (công)	Lần	10,000,000	12,000,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
20240308	Tiêm botox thon gọn bắp chân (công)	Lần	15,000,000	18,000,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
20240312	Điều trị 01 nốt chai, sần cục	Lần	1,000,000	1,200,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
20240313	Điều trị 01 nốt chai, sần cục $\geq 1\text{cm}$ bằng ni tơ lỏng (công)	Lần	1,200,000	1,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
20240314	Điều trị 2-5 nốt chai, sần cục	Lần	1,500,000	1,800,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
30020018	Sử dụng Đầu đốt Argon Plasma, phun bên, dài 2.2m, đường kính 2.3mm	Lần	2,040,000	2,040,000	Ngoại Tiêu hóa	Dịch vụ khác	
30020019	Sử dụng Đầu đốt Argon Plasma, phun thẳng, dài 2.2m, đường kính 2.3mm	Lần	2,040,000	2,040,000	Ngoại Tiêu hóa	Dịch vụ khác	
20240315	Điều trị 2-5 nốt chai, sần cục $\geq 1\text{cm}$ bằng ni tơ lỏng (công)	Lần	1,700,000	2,040,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật	
99000085	Tái khám theo dõi hoá trị 1 lần/ đợt	Lần	-	-	Khám bệnh	Khám bệnh	
99009103	Tái khám theo hẹn (khám hiếm muộn nam)	Lần	190,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh	
99009102	Tái khám theo hẹn (khám hiếm muộn nữ)	Lần	300,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh	
20241272	Tái khám tư vấn tiền sản (Tái khám trong vòng 3 tuần)	Lần	300,000	400,000	Tư vấn	Khám bệnh	
20240335	Tiêm vaccine QDENGGA 0,5ml (Phòng bệnh sốt xuất huyết)	Lần	1,390,000	1,529,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác	
29091245	Đo áp lực đồ bằng quang bằng máy	Lần	400,000	480,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.20250932	Tầm soát đi truyền tiền hôn nhân - Nam	Gói	9,040,000	9,040,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh	
20250933	Tầm soát đi truyền tiền hôn nhân - Nữ	Gói	7,410,000	7,410,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh	
Q7.99610003	Tầm soát đột quỵ (Gói chuyên sâu 1)	Gói	13,940,000	13,940,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh	
Q7.99610004	Tầm soát đột quỵ (Gói chuyên sâu 2)	Gói	15,190,000	15,190,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh	
Q7.99610001	Tầm soát đột quỵ (Gói cơ bản)	Gói	3,870,000	3,870,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh	
Q7.99610002	Tầm soát đột quỵ (Gói nâng cao)	Gói	7,810,000	7,810,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh	
Q7.99610008	Tầm soát sa sút trí tuệ (Gói chuyên sâu)	Gói	18,260,000	18,260,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh	
Q7.99610006	Tầm soát sa sút trí tuệ (Gói cơ bản)	Gói	6,740,000	6,740,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh	
Q7.99610007	Tầm soát sa sút trí tuệ (Gói nâng cao)	Gói	10,870,000	10,870,000	Tầm soát đột quỵ	Khám bệnh	
Q7.20246006	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Lần	800,000	960,000	Đo mật độ xương	Chẩn đoán hình ảnh	
20240364	Tiêm vaccine SHINGRIX 0,5ml (Phòng bệnh Zona thần kinh)	Lần	3,890,000	4,279,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác	
20240370	Siêu âm đàn hồi mô vú 1 bên	Lần	89,300	320,000	384,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
20240373	Xét nghiệm Aspergillus Galactomannan LFA (Lateral Flow Assay)	Lần	500,000	600,000	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm	
Q7.20240073	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu (công)	Lần	4,280,000	5,136,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.99000065	Đo Chức năng hô hấp (Q7)	Lần	144,300	280,000	308,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
Q7.9070671	Gói nội soi phế quản ống mềm gây mê không sinh thiết (Q7)	Lần	4,280,000	5,136,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật	
Q7.20240111	Gói nội soi phế quản ống mềm gây mê có sinh thiết (Q7)	Lần	5,100,000	6,120,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật	
Q7.9070067	Gói nội soi phế quản ống mềm gây mê có sinh thiết (Q7)	Lần	1,204,300	3,300,000	3,960,000	Nội soi	Thủ thuật
Q7.9070669	Gói nội soi phế quản ống mềm gây mê không sinh thiết (Q7)	Lần	793,800	2,890,000	3,468,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật
Q7.09070672	Gói nội soi phế quản ống mềm gây mê lấy dị vật (Q7)	Lần	5,780,000	6,936,000	Thủ thuật (Nội TH)	Thủ thuật	
29091246	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật	
Q7.20240129	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	100,000	120,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.04040029	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản [0.2-1.5T]	Lần	3,740,000	4,488,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh	
Q7.93670014	(Nhi) Trám composite xoang II	Lần	950,000	1,140,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật	
Q7.93670016	(Nhi) Trám composite xoang III, IV	Lần	980,000	1,176,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật	

Q7.93670018	(Nhi) Trám composite xoang V	Lần		810,000	972,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20240295	Tập luyện kiểm soát cân nặng cơ bản	Lần		350,000	385,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240296	Tập luyện kiểm soát cân nặng năng cao	Lần		400,000	440,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
Q7.93670030	Nạo túi nha chu	Lần	89,500	580,000	696,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
Q7.93670032	Nhổ răng khôn hàm trên	Lần	398,600	2,200,000	2,640,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
Q7.93670033	Nhổ tiểu phẫu răng khôn hàm trên độ 1	Lần	398,600	3,380,000	4,056,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
Q7.93670034	Nhổ tiểu phẫu răng khôn hàm trên độ 2	Lần	398,600	4,470,000	5,364,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
Q7.93670035	Nhổ răng khôn hàm dưới	Lần	398,600	2,780,000	3,336,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20240478	Cấp cứu - Gói truyền dịch, truyền thuốc thông thường (Nhi)	Gói		540,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091247	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Lần		380,000	456,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20240479	Cấp cứu - Gói truyền dịch, truyền thuốc thông thường (Người lớn)	Gói		480,000	480,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.20240131	Gói dịch vụ nối thông động tĩnh mạch (Công + VTTH)	Lần	1,160,000	12,000,000	14,400,000	Thủ thuật (TMLN)	Thủ thuật
20240489	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	Lần		750,000	900,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
20240490	Định nhóm máu khô hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần		400,000	480,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
20240491	Định nhóm máu khô hệ Rh (D yếu, D từng phần)	Lần		350,000	420,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
20240493	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	Lần		1,100,000	1,320,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
20240494	Tiêm vaccine Mvvac liều 5ml	Lần		438,000	525,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
20240498	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không gây mê [không thuốc] (công + VTTH, chưa bao gồm VT ngoài gói)	Lần		2,210,000	2,660,000	Nội soi	Thủ thuật
20250043	Phục hồi cổ răng bằng nhộng Composite (Công + VTTH)	Lần	369,500	800,000	960,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250044	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (xoang II) (Công + VTTH)	Lần	280,500	900,000	1,080,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
Q7.20250045	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực - bụng - chậu có tiêm thuốc cản quang (64-128 dãy)	Lần		7,180,000	8,616,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực - bụng - chậu có tiêm thuốc cản quang Visipaque (64-128 dãy)	Lần		7,880,000	9,456,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
20250047	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu (Panel 6 loại ma túy) [CA]	Lần		650,000	780,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
20250048	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu (Panel 5 loại ma túy) [GTVT]	Lần		550,000	660,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
29091248	Test hồi phục phế quản	Lần		320,000	384,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091249	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần		300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250058	Hội chẩn tiêu bản - block paraffin (≤ 05 tiêu bản)	Lần		500,000	600,000	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
20250060	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (từ ≤ 05 block paraffin có sẵn)	Lần		700,000	840,000	GPB - Nhuộm đặc biệt	Xét nghiệm
20250061	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (từ > 05 block paraffin có sẵn)	Lần		1,500,000	1,800,000	GPB - Nhuộm đặc biệt	Xét nghiệm
20250062	Chọc hút tế bào kim nhỏ lấy mẫu bổ sung	Lần		-	-	Thủ thuật (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
20250063	(Mẫu XN lại) Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (Mẫu tế bào FNA)	Lần		-	-	GPB - Mô bệnh học	Xét nghiệm
20250064	Influenza virus A, B test nhanh	Lần		195,000	234,000	Ví sinh - Ký sinh trùng	Xét nghiệm
20250084	Sinh thiết gai nhau chẩn đoán trước sinh (Công + VTTH)	Lần	1,182,500	5,550,000	6,660,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
20250086	Đặt vòng tránh thai Teu (Công + VTTH)	Lần		1,350,000	1,620,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
20250088	Sinh thiết cổ tử cung - âm đạo - âm hộ (Công + VTTH)	Lần	414,500	1,150,000	1,380,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
20250090	Thủ thuật xoắn políp cổ tử cung, âm đạo - chẩn nhỏ (Công + VTTH)	Lần	436,200	1,680,000	2,016,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
20250092	Chích áp xe tuyến Bartholin (Công + VTTH)	Lần	951,600	4,420,000	5,304,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
20250094	Chọc ôi chẩn đoán trước sinh (Công + VTTH)	Lần		4,200,000	5,040,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
20250097	Áp lạnh cổ tử cung (Công + VTTH)	Lần	191,500	1,320,000	1,584,000	Thủ thuật (Sân-nội trú)	Thủ thuật
20250100	Nhổ chân răng vĩnh viễn (Công + VTTH)	Lần	217,200	1,000,000	1,200,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250103	Nhổ răng vĩnh viễn khô, có khâu (Công + VTTH)	Lần	239,500	2,100,000	2,520,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250101	Phẫu thuật răng thừa ngầm (Công + VTTH)	Lần	239,500	10,240,000	12,288,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
29091250	Kỹ thuật sinh thiết da	Lần		1,500,000	1,800,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250111	Chụp Xquang khớp vai (P) 5 tư thế (AP, Grashey, Caudal tilt, Axial, Y view) [3 phim]	Lần	105,300	1,082,000	1,298,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250112	Chụp Xquang khớp vai (T) 5 tư thế (AP, Grashey, Caudal tilt, Axial, Y view) [3 phim]	Lần	105,300	1,082,000	1,298,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250113	Chụp Xquang khớp vai (P) thẳng, nghiêng (Grashey, Y view) [2 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250114	Chụp Xquang khớp vai (T) thẳng, nghiêng (Grashey, Y view) [2 phim]	Lần	105,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
80000346	Tham vấn gia đình (90 phút/block)	Lần/block		900,000	900,000	Khám bệnh	Khám bệnh

80000345	Tham vấn hoặc trị liệu tâm lý người lớn (45-60 phút/block)	Lần/block		900,000	900,000	Khám bệnh	Khám bệnh
20250115	Chụp Xquang khung chậu tư thế chéo chậu (P) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250116	Chụp Xquang khung chậu tư thế chéo chậu (T) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250117	Chụp Xquang khung chậu tư thế chéo bịt (P) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250118	Chụp Xquang khung chậu tư thế chéo bịt (T) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250119	Chụp Xquang khung chậu tư thế inlet [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250120	Chụp Xquang khung chậu tư thế outlet [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250121	Chụp Xquang Schuller (P) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250122	Chụp Xquang hàm chéch (P) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250123	Chụp Xquang hàm chéch hai bên (P&T) [1phim]	Lần		407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250124	Chụp Xquang ngược nghiêng (P) [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250125	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (P) [1phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250126	Chụp Xquang xương thuyền (P) 3 tư thế (thẳng, nghiêng, chéch) [1 phim]	Lần	73,300	640,000	768,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250127	Chụp Xquang xương thuyền (T) 3 tư thế (thẳng, nghiêng, chéch) [1 phim]	Lần	73,300	640,000	768,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250128	Chụp Xquang sụn sọ nghiêng (VA) (cho trẻ em) [1phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250129	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng, nghiêng (tư thế đứng chịu lực) [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250130	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng, nghiêng (tư thế đứng chịu lực) [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250131	Chụp Xquang bàn tay (T) thẳng (đánh giá tuổi xương) [1phim]	Lần		268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250132	Chụp Xquang đại tràng cản quang đầu dưới hậu môn tạm (thuốc tan trong nước) [1 phim]	Lần	304,800	1,820,000	2,184,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250133	Chụp Xquang đại tràng cản quang đầu dưới hậu môn tạm (Bary Sulfate) [1 phim]	Lần	304,800	860,000	1,032,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250134	Chụp Xquang thực quản cản quang (thuốc tan trong nước) [1 phim]	Lần	264,800	1,820,000	2,184,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250135	Chụp Xquang thực quản cản quang (Bary Sulfat) [1 phim]	Lần	264,800	860,000	1,032,000	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250136	Chụp Xquang bụng nghiêng (tư thế chúc ngược đầu - dành cho nhi sơ sinh) [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250137	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (T) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250138	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (P) thẳng, nghiêng [2 phim]	Lần	105,300	482,000	578,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250139	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay (P) thẳng, nghiêng [1 phim]	Lần	73,300	407,000	488,400	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250140	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng (tư thế nằm nghiêng T) [1 phim]	Lần	73,300	268,000	321,600	X quang chẩn đoán	Chẩn đoán hình ảnh
20250154	Chụp đáy mắt không huỳnh quang [1 mắt]	Lần		300,000	360,000	Mắt (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
20250155	Chụp đáy mắt không huỳnh quang [2 mắt]	Lần		500,000	600,000	Mắt (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
20250184	CHỤP FO MÀU [2 mắt]	Lần		500,000	600,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
20250186	OCT góc tiền phòng [01 mắt]	Lần		300,000	360,000	Mắt (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
20250175	Đo thị giác 2 mắt	Lần		150,000	180,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
20250178	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [kèm đo theo dõi nhãn áp 3 ngày]	Lần		300,000	360,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
20250182	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần		300,000	360,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
Q7.20250183	Xác định sơ đồ song thị	Lần		200,000	240,000	Mắt (CDHA)	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250191	Đo thị giác tương phản [01 mắt]	Lần		150,000	180,000	Thăm dò chức năng (Mắt)	Thăm dò chức năng
29091251	Nhỏ răng thừa	Lần		930,000	1,116,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.08060003	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần		330,000	396,000	Phục hồi chức năng (TT)	Thủ thuật
20250248	[PC] Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Công + VTTH)	Lần		4,990,000	5,988,000	Phẫu thuật (CTCH)	Thủ thuật, phẫu thuật
99000257	Thở oxy gong kính [24h]	Lần		250,000	275,000	Khác	Dịch vụ khác
20250249	[PC] Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Công + VTTH)	Lần		6,330,000	7,596,000	Phẫu thuật (CTCH)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250250	[PC] Khâu vết thương phần mềm dài < 10cm-tồn thương sâu (Công + VTTH)	Lần		6,410,000	7,692,000	Phẫu thuật (CTCH)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250251	[PC] Khâu vết thương phần mềm dài >10cm- tồn thương sâu (Công + VTTH)	Lần		7,780,000	9,336,000	Phẫu thuật (CTCH)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250254	[PC] Tiêu phẫu lấy dị vật (Công + VTTH)	Lần		4,970,000	5,964,000	Phẫu thuật (CTCH)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250255	[PC] Tiêm huyết tương tươi giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp lớn 1 vị trí (Công + VTTH)	Lần		7,250,000	8,700,000	Phẫu thuật (CTCH)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250256	[PC] Tiêm huyết tương tươi giàu tiểu cầu (PRP) vào khớp lớn 2 vị trí (Công + VTTH)	Lần		11,070,000	13,284,000	Phẫu thuật (CTCH)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250258	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Công + VTTH]	lần	40,300	230,000	276,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250260	Thay băng vết mổ chiều dài (≤ 15cm) [công + VTTH]	lần	64,300	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250261	Thay băng vết mổ trên vết thương đơn giản (cấp cứu) [công + VTTH]	Lần	64,300	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật

20250278	(HDF) Thẩm tách siêu lọc máu HDF online	Lần	588,500	2,500,000	3,000,000	Thận nhân tạo	Thủ thuật
20256001	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [Máu hoặc DNT]	Lần		570,000	627,000	Vi sinh	Xét nghiệm
20250302	Nạo Túi Nha Chu - I Sextant (Công + VTTH)	Lần	89,500	2,080,000	2,496,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250303	Tiểu Phẫu Ghép Biểu Mô Và Mô Liên Kết Lâm Tầng Chiếu Cao Lợi Đỉnh (Công + VTTH)	Lần		5,500,000	6,600,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250304	Tiểu Phẫu Cắt Lợi Điều Trị Túi Quanh Răng (Công + VTTH)	Lần		1,400,000	1,680,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250308	Tiểu Phẫu Cắt Phanh Môi (Công + VTTH)	Lần	344,200	1,800,000	2,160,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250309	Tiểu Phẫu Cắt Phanh Má (Công + VTTH)	Lần	344,200	1,800,000	2,160,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250310	Tiểu Phẫu Cắt Bò Chân Răng Và Một Phần Thân Răng - Răng Dã Nội Nha (Công + VTTH)	Lần		2,500,000	3,000,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250311	Tiểu Phẫu Cắt Chóp Trám Ngược MTA (Công + VTTH)	Lần		6,100,000	7,320,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250312	Tiểu Phẫu Cắt Nạo Xương Ổ Răng (Công + VTTH)	Lần		1,500,000	1,800,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
29091252	Súc diện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần		910,000	1,092,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250313	Điều Trị Áp Xe Quanh Răng Cấp (Công + VTTH)	Lần		900,000	1,080,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250314	Tiểu Phẫu Mở Xương Cho Răng Mọc (Công + VTTH)	Lần		1,700,000	2,040,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250316	Tiểu phẫu cắt cuồng răng (Công + VTTH)	Lần		2,800,000	3,360,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20240292	Thực đơn theo yêu cầu 14 ngày	Lần		600,000	600,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240293	Thực đơn theo yêu cầu 14 ngày có theo dõi	Lần		800,000	800,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240290	Thực đơn theo yêu cầu 7 ngày	Lần		300,000	300,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
20240291	Thực đơn theo yêu cầu 7 ngày có theo dõi	Lần		400,000	400,000	Kiểm soát cân nặng - điều trị	Khám bệnh
Q7.20250305	Tiểu Phẫu Lật Vạt Xử Lý Mật Góc Răng - I Sextant (Công + VTTH)	Lần	952,100	6,400,000	7,680,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
Q7.19750005	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.19750007	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần		5,500,000	6,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.19750003	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,000,000	4,800,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240166	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240168	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240167	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240170	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240169	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,500,000	4,200,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240162	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240160	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,000,000	4,800,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240041	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.19750006	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần		5,000,000	6,000,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.19750002	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240174	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ào cây phế quản có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		5,000,000	6,000,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240157	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao SOMATOM không thuốc cản quang	Lần		3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.19750010	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u SOMATOM	Lần		2,500,000	3,000,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240161	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) SOMATOM [có tiêm thuốc cản quang]	Lần		4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240173	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành SOMATOM	Lần		3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240155	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240143	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần		5,500,000	6,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240156	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		5,610,000	6,732,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240158	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		6,390,000	7,668,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240146	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần		7,260,000	8,712,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240164	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		5,560,000	6,672,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240163	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		6,390,000	7,668,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240171	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		5,560,000	6,672,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.20240152	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	7,260,000	8,712,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240172	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	5,560,000	6,672,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.19750004	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240150	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240132	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240134	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240136	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240138	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240154	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240159	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) SOMATOM	Lần	4,092,000	4,910,400	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240380	Chụp cắt lớp vi tính vùng cổ có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,092,000	4,910,400	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240381	Chụp cắt lớp vi tính vùng cổ có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,836,000	5,803,200	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20240379	Chụp cắt lớp vi tính vùng cổ không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	2,604,000	3,124,800	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250335	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành [Có tiêm thuốc - Visipaque] SOMATOM	Lần	6,500,000	7,800,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250336	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành [Có tiêm thuốc] SOMATOM	Lần	5,500,000	6,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250337	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy 2 mức năng lượng khảo sát tinh thể urat (1 khớp) [Không tiêm thuốc] SOMATOM	Lần	3,500,000	4,200,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250338	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy 2 mức năng lượng khảo sát tinh thể urat (2 khớp) [Không tiêm thuốc] SOMATOM	Lần	4,000,000	4,800,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250339	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy 2 mức năng lượng khảo sát tinh thể urat (3 khớp) [Không tiêm thuốc] SOMATOM	Lần	4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250360	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	5,500,000	6,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250361	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	5,500,000	6,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250362	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	5,500,000	6,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250363	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250364	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250365	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250366	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250367	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250368	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250369	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250370	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250371	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) SOMATOM [Có tiêm thuốc cản quang Visipaque]	Lần	5,500,000	6,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250372	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) SOMATOM [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	4,000,000	4,800,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250373	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (P) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250374	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (T) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250375	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250376	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250377	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,500,000	5,400,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250378	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,000,000	4,800,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250379	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	5,560,000	6,672,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
29091253	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	900,000	1,080,000	Thủ thuật	Thủ thuật
Q7.20250380	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ chậu có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	5,610,000	6,732,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250383	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	7,260,000	8,712,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250384	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,130,000	4,956,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh



Q7.20250385	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	7,640,000	9,168,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250386	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) SOMATOM [Có tiêm thuốc Visipaque - Bao gồm phí làm sạch đường tiêu hóa]	Lần	7,260,000	8,712,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250387	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	5,560,000	6,672,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250389	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	6,390,000	7,668,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250390	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	5,560,000	6,672,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250391	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250392	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250393	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250394	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250395	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250396	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250397	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250398	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250399	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250400	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250401	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250402	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250403	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250404	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250405	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250406	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250407	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250408	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250409	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250410	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250411	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250412	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250413	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250414	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250415	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250416	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250417	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250418	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250419	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250420	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250421	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250422	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250423	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250424	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250425	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (P) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250426	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250427	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp SOMATOM	Lần	4,400,000	5,280,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250428	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai (T) có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250431	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chi dưới có tiêm thuốc cản quang Visipaque SOMATOM	Lần	6,320,000	7,584,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250432	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (P) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250433	Chụp cắt lớp vi tính xương chi dưới (T) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250434	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (P) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần	4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh

Q7.20250435	Chụp cắt lớp vi tính xương chi trên (T) có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250436	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		4,080,000	4,896,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250437	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang Visipaque (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) SOMATOM	Lần		4,830,000	5,796,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250438	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) SOMATOM	Lần		2,604,000	3,124,800	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250439	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân (T) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250440	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối (T) không tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		3,000,000	3,600,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
Q7.20250441	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có tiêm thuốc cản quang SOMATOM	Lần		6,820,000	8,184,000	CT-Scan	Chẩn đoán hình ảnh
20250319	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh thắt lưng cùng không tiêm thuốc tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	4,280,000	5,136,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20250320	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Phải không tiêm thuốc tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	4,280,000	5,136,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20250321	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Trái không tiêm thuốc tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	4,280,000	5,136,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20250322	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh thắt lưng cùng có tiêm tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	5,300,000	6,360,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20250323	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Phải có tiêm thuốc tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	5,300,000	6,360,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20250324	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Trái có tiêm tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	5,300,000	6,360,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20250325	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh thắt lưng cùng không tiêm tương phản từ (3T)	Lần	1,341,500	5,670,000	6,804,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250326	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Phải không tiêm thuốc tương phản từ (3T)	Lần	1,341,500	5,670,000	6,804,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250327	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Trái không tiêm thuốc tương phản từ (3T)	Lần	1,341,500	5,670,000	6,804,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250328	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh thắt lưng cùng có tiêm tương phản từ (3T)	Lần	2,250,800	6,670,000	8,004,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250329	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Phải có tiêm tương phản từ (3T)	Lần	2,250,800	6,670,000	8,004,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250330	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay Trái có tiêm tương phản từ (3T)	Lần	2,250,800	6,670,000	8,004,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250331	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay hai bên không tiêm thuốc tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	5,600,000	6,720,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
20250332	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay hai bên có tiêm tương phản từ (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	6,900,000	8,280,000	Cộng hưởng từ (MRI)	Chẩn đoán hình ảnh
99011001	Trang phục người bệnh	Bộ		300,000	330,000	Khác	Dịch vụ khác
20250333	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay hai bên có tiêm tương phản từ (3T)	Lần	2,250,800	8,700,000	10,440,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250334	Chụp cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay hai bên không tiêm tương phản từ (3T)	Lần	1,341,500	7,400,000	8,880,000	Cộng hưởng từ (MRI 3T)	Chẩn đoán hình ảnh
20250335	Tiêm vaccine Prevenar 20 liều 0.5ml	Lần		1,750,000	2,100,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
20250336	Tiêm vaccine Vaxneuvance liều 0.5ml	Lần		1,650,000	1,980,000	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
20250337	Gói rửa Mắt chung (Công + VTTH)	Lần		140,000	168,000	Thủ thuật (Mắt)	Thủ thuật
20250345	Điều trị giạt cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A - Gói mắt 1 (≤ 25 UI) (công + VTTH)	Lần		3,100,000	3,720,000	Thủ thuật (Nội thần kinh)	Thủ thuật
20250346	Điều trị giạt cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A - Gói mắt 2 (26-50UI) (công + VTTH)	Lần		4,600,000	5,520,000	Thủ thuật (Nội thần kinh)	Thủ thuật
20250347	Điều trị giạt cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A - Gói mắt 3 (51-75UI) (công + VTTH)	Lần		6,100,000	7,320,000	Thủ thuật (Nội thần kinh)	Thủ thuật
20250348	Điều trị giạt cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A - Gói mắt 4 (76-100UI) (công + VTTH)	Lần		7,700,000	9,240,000	Thủ thuật (Nội thần kinh)	Thủ thuật
29091254	Siêu âm tìm doppler	Lần		900,000	1,080,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250356	Đo hoạt độ P-Amylase.	Lần		220,000	264,000	Sinh hóa Nước tiểu - Dịch chọc dò	Xét nghiệm
20250377	[PC] Truyền thuốc Aclasta (Công + VTTH)	Lần		10,500,000	12,600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250378	[PC] Truyền thuốc Zoruxa (Công + VTTH)	Lần		8,500,000	10,200,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250379	[PC] Tiêm thuốc sinh học Simponi (Công + VTTH)	Lần		17,000,000	20,400,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250380	[PC] Tiêm thuốc sinh học Actemra (Công + VTTH)	Lần		5,950,000	7,140,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250381	[PC] Truyền thuốc sinh học Actemra một lọ (Công + VTTH)	Lần		8,950,000	10,740,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250382	[PC] Truyền thuốc sinh học Actemra hai lọ (Công + VTTH)	Lần		13,950,000	16,740,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250383	[PC] Truyền thuốc sinh học Remicade một lọ (Công + VTTH)	Lần		15,500,000	18,600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250384	[PC] Truyền thuốc sinh học Remicade hai lọ (Công + VTTH)	Lần		31,000,000	37,200,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250385	[PC] Tiêm thuốc sinh học Frizeron một lọ (Công + VTTH)	Lần		11,200,000	13,440,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250386	[PC] Tiêm thuốc sinh học Frizeron hai lọ (Công + VTTH)	Lần		21,500,000	25,800,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250387	[PC] Tiêm thuốc sinh học Humira (Công + VTTH)	Lần		13,100,000	15,720,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250389	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) - Nhi sơ sinh (từ 0 tháng - 6 tuổi)	Lần	58,600	385,000	462,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh

20250390	Siêu âm phần mềm chuyên sâu (bệnh lý về da: nốt ruồi, nốt nhỏ trên da, nốt sùi da, bướu mạch máu trên da, áp xe vùng quanh hậu môn...)	Lần	58,600	482,000	578,400	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
20250402	Điều trị sẹo mụn toàn mặt bằng RF vi điểm (Công + VTTH)	Lần		8,700,000	10,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250403	Điều trị sẹo mụn 1/2 mặt bằng RF vi điểm (Công + VTTH)	Lần		6,600,000	7,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
Q7.20240071	TT32-BYT Gói KSK KH dưới 16 tuổi	Lần		730,000	730,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
Q7.20240072	TT32-BYT Gói KSK KH từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Lần		670,000	670,000	Khám sức khỏe cá nhân (Q7)	Khám bệnh
18020003	Tư vấn dịch vụ CDHA và điện quang can thiệp	Lần		120,000	120,000	Tư vấn	Khám bệnh
20240287	Tư vấn dinh dưỡng	Lần		300,000	360,000	Kiểm soát cân nặng - dinh dưỡng	Khám bệnh
20240289	Tư vấn dinh dưỡng (Chiều)	Lần		250,000	300,000	Kiểm soát cân nặng - dinh dưỡng	Khám bệnh
20240288	Tư vấn dinh dưỡng (Sáng)	Lần		300,000	360,000	Kiểm soát cân nặng - dinh dưỡng	Khám bệnh
99000192	Tư vấn hiếm muộn	Lần		400,000	400,000	IVF (KB)	Khám bệnh
99000193	Tư vấn hiếm muộn ngày lễ/Tết	Lần		800,000	800,000	IVF (KB)	Khám bệnh
20240272	Tư vấn tiền sản (từ 30 phút đến 45 phút)	Lần		500,000	600,000	Tư vấn	Khám bệnh
20240294	Tư vấn vận động	Lần		200,000	220,000	Kiểm soát cân nặng - vận động	Khám bệnh
20250404	Xóa nếp nhăn toàn mặt bằng RF vi điểm (Công + VTTH)	Lần		8,700,000	10,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250405	Xóa bông mắt, nếp nhăn vùng mắt bằng RF vi điểm (Công + VTTH)	Lần		5,600,000	6,720,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250406	Giảm nọng cằm bằng RF vi điểm (Công + VTTH)	Lần		4,900,000	5,880,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
99000525	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 10km < 20 km (BS+DD)	lần		3,220,000	3,220,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010723	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 10km < 20 km (BS+DD+máy thở)	Lần		4,400,000	5,280,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99000524	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 10km < 20 km (DD)	Lần		2,500,000	2,750,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010703	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 10km < 20 km (DD+máy thở)	Lần		3,000,000	3,300,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010603	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 10km < 20 km (không DD)	Lần		1,800,000	1,980,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
20240401	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1500 km < 1600 km (DD + BS + Máy thở)	Lần		66,010,000	79,200,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
20240400	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1500 km < 1600 km (DD + BS)	Lần		62,560,000	75,100,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010724	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 20 km < 30 km (BS+DD+máy thở)	Lần		5,900,000	7,080,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99000526	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 20 km < 30 km (DD)	lần		3,200,000	3,840,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010704	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 20 km < 30 km (DD+máy thở)	Lần		4,500,000	4,950,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010604	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 20 km < 30 km (không DD)	Lần		2,500,000	2,750,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99001563	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 5km < 10 km (BS+DD)	Lần		2,500,000	3,000,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010722	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 5km < 10km (BS+DD+máy thở)	Lần		4,000,000	4,000,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99000522	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 5km < 10km (DD)	lần		1,600,000	1,760,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010702	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 5km < 10km (DD+máy thở)	Lần		2,800,000	3,080,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010602	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 5km < 10km (không DD)	Lần		1,300,000	1,430,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99001565	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 100 km < 150 km (BS, DD)	Lần		9,500,000	11,400,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010733	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 100 km < 150 km (BS+DD+máy thở)	Lần		11,500,000	14,140,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99001553	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 100 km < 150 km (DD)	Lần		8,500,000	9,350,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010708	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 100 km < 150 km (DD+máy thở)	Lần		9,500,000	10,450,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010608	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 100 km < 150 km (không DD)	Lần		6,500,000	7,150,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010629	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1000 km < 1100 km (BS+DD)	Lần		43,010,000	51,600,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010622	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1000 km < 1100 km (BS+DD+máy thở)	Lần		46,460,000	61,800,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010620	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1000 km < 1100 km (DD)	Lần		30,360,000	42,400,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010621	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1000 km < 1100 km (DD+máy thở)	Lần		33,810,000	46,600,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010619	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1000 km < 1100 km (Không DD)	Lần		26,570,000	37,900,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010630	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1100 km < 1200 km (BS+DD)	Lần		46,920,000	56,300,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010626	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1100 km < 1200 km (BS+DD+máy thở)	Lần		50,370,000	66,400,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010624	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1100 km < 1200 km (DD)	Lần		33,120,000	45,700,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010625	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1100 km < 1200 km (DD+máy thở)	Lần		36,570,000	49,900,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010623	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1100 km < 1200 km (Không DD)	Lần		28,980,000	40,800,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010631	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính > 1200 km < 1300 km (BS+DD)	Lần		50,830,000	61,000,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh

99010746	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >650 km < 700 km (BS+DD+máy thở)	Lần	33,240,000	43,900,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010747	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >700 km < 750 km (BS+DD+máy thở)	Lần	34,790,000	45,700,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99001560	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >700 km < 800 km (DD)	Lần	26,000,000	28,600,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010716	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >700 km < 800 km (DD+máy thở)	Lần	28,500,000	31,350,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010616	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >700 km < 800 km (không DD)	Lần	23,000,000	25,300,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010748	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >750 km < 800 km (BS+DD+máy thở)	Lần	36,340,000	47,600,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
20250743	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >80 km < 100 km (BS+DD)	Lần	9,500,000	11,400,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010727	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >80 km < 100 km (BS+DD+máy thở)	Lần	10,500,000	12,600,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99001551	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >80 km < 100 km (DD)	Lần	7,500,000	8,250,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010707	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >80 km < 100 km (DD+máy thở)	Lần	8,500,000	9,350,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010607	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >80 km < 100 km (không DD)	Lần	5,500,000	6,050,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99001561	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >800 km < 900 km (DD)	Lần	29,000,000	31,900,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010717	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >800 km < 900 km (DD+máy thở)	Lần	31,500,000	34,650,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010617	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >800 km < 900 km (không DD)	Lần	25,000,000	27,500,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010728	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >900 km < 1000 km (BS+DD+máy thở)	Lần	44,000,000	52,800,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99001549	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >900 km < 1000 km (DD)	Lần	30,000,000	33,000,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010718	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >900 km < 1000 km (DD+máy thở)	Lần	34,500,000	37,950,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010618	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính >900 km < 1000 km (không DD)	Lần	27,000,000	29,700,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
20240243	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính dưới 5 km (BS+DD)	lần	2,100,000	2,100,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010721	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính dưới 5 km (BS+DD+máy thở)	Lần	2,900,000	3,480,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99000520	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính dưới 5 km (DD)	Lần	1,100,000	1,320,000	Vận chuyển người bệnh có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010701	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính dưới 5 km (DD+máy thở)	Lần	2,000,000	2,200,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
99010601	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Bán kính dưới 5 km (không DD)	Lần	500,000	550,000	Vận chuyển không có NVYT	Vận chuyển người bệnh
99010729	Vận chuyển bằng xe cứu thương cấp cứu ngoại viện Đà Lạt (BS+DD+máy thở)	Lần	25,000,000	27,500,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
20250408	Điều trị sẹo xấu 11-20 cm bằng RF vi điểm (Công + VTTH)	Lần	8,700,000	10,440,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250409	Điều trị trùng cá do vùng mũi bằng RF vi điểm (Công + VTTH)	Lần	5,600,000	6,720,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250450	[OP] - Đặt thông tiểu thường (Ổng thông tiểu 2 nhánh) [công + VTTH]	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
TA000011	Vận chuyển người bệnh giữa Bệnh viện Tâm Anh quận 8 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (BS+DD)	Lần	2,500,000	3,000,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000012	Vận chuyển người bệnh giữa Bệnh viện Tâm Anh quận 8 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (BS+DD+máy thở)	Lần	3,000,000	3,600,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000013	Vận chuyển người bệnh giữa Bệnh viện Tâm Anh quận 8 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (DD)	Lần	1,500,000	1,800,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000014	Vận chuyển người bệnh giữa Bệnh viện Tâm Anh quận 8 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (DD+máy thở)	Lần	2,000,000	2,400,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000015	Vận chuyển người bệnh giữa Bệnh viện Tâm Anh quận 8 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (không DD)	Lần	1,000,000	1,200,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000006	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh quận 8 bằng xe cứu thương (BS+DD)	Lần	1,500,000	1,800,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000007	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh quận 8 bằng xe cứu thương (BS+DD+máy thở)	Lần	2,000,000	2,400,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000008	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh quận 8 bằng xe cứu thương (DD)	Lần	800,000	960,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000009	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh quận 8 bằng xe cứu thương (DD+máy thở)	Lần	1,000,000	1,200,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000010	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh quận 8 bằng xe cứu thương (không DD)	Lần	500,000	600,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000001	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (BS+DD)	Lần	2,500,000	3,000,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh

TA000002	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (BS+DD+máy thở)	Lần	3,000,000	3,600,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000003	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (DD)	Lần	1,500,000	1,800,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000004	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (DD+máy thở)	Lần	2,000,000	2,400,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
TA000005	Vận chuyển người bệnh giữa Phòng khám Tâm Anh quận 7 & Bệnh viện Tâm Anh Tân Bình bằng xe cứu thương (không DD)	Lần	1,000,000	1,200,000	Vận chuyển có NVYT, máy thở	Vận chuyển người bệnh
20250455	[OP] - Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [công + VTTH]	Lần	340,000	408,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250457	[OP] - Đặt thông tiểu thường (Ổng Nelaton hoặc Foley) (cấp cứu) [Công + VTTH]	Lần	570,000	684,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250458	[OP] - Đặt thông tiểu liên tục (Ổng thông Foley 2 nhánh hoặc 3 nhánh) (cấp cứu) [Công + VTTH]	Lần	650,000	780,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250459	[OP] - Tiêm bắp [Công + VTTH]	Lần	120,000	144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250461	[OP] - Đặt nội khí quản (cấp cứu) [Công + VTTH]	Lần	2,620,000	3,144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250462	[OP] - Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Công + VTTH]	Lần	750,000	900,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250464	[OP] - Đặt thông tiểu thường (Ổng Foley Silicone) [công + VTTH]	Lần	650,000	780,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250465	[OP] - Đặt thông tiểu thường (Ổng Nelaton) [công + VTTH]	Lần	440,000	528,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250466	[OP] - Đặt thông tiểu ngắt quãng Nữ [công + VTTH]	Lần	1,140,000	1,368,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250467	[OP] - Đặt thông tiểu ngắt quãng Nam [công + VTTH]	Lần	1,140,000	1,368,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250469	[PC] - Hút dịch khớp gối 1 vị trí (công + VTTH)	Lần	730,000	876,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250470	[PC] - Hút nang bao hoạt dịch 1 vị trí (công + VTTH)	Lần	730,000	876,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250471	[PC] - Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay 1 vị trí (công + VTTH)	Lần	710,000	852,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250472	[PC] - Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ (công + VTTH)	Lần	1,490,000	1,788,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250477	[OP] - Thụt tháo (chưa tính thuốc) [công + VTTH]	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250478	[PC] - Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính (chưa tính thuốc) (công + VTTH)	Lần	3,180,000	3,816,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091255	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	Lần	810,000	972,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250483	[OP] - Chích chấy, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc [công + VTTH]	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250484	[OP] - Rửa củng đồ [công + VTTH]	Lần	600,000	720,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250485	[OP] - Cắt u da mi không ghép [công + VTTH]	Lần	2,700,000	3,240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250486	[OP] - Bơm thông lệ đạo (một mắt)/ Bơm rửa lệ đạo [công + VTTH]	Lần	400,000	480,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250487	[OP] - Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [công + VTTH]	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250488	[OP] - Lấy dị vật kết mạc [công + VTTH]	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250490	[OP] - Bóc giả mạc [công + VTTH]	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250491	[OP] - Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [công + VTTH]	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250492	[OP] - Lấy Calci kết mạc [công + VTTH]	Lần	400,000	480,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250496	[OP] - Chích rạch áp xe nhỏ [công + VTTH]	Lần	1,900,000	2,280,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250512	Điều trị tủy răng số 1,2,3 (Công + VTTH)	Lần	1,300,000	1,560,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
144065	Xem kết quả khám	Lần	-	-	Khám bệnh	Khám bệnh
20250513	Điều trị tủy răng số 4,5 (Công + VTTH)	Lần	1,500,000	1,800,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250514	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên (Công + VTTH)	Lần	2,000,000	2,400,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250515	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới (Công + VTTH)	Lần	1,800,000	2,160,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250516	Điều trị tủy răng khôn (Công + VTTH)	Lần	1,700,000	2,040,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250517	Điều trị lại tủy răng số 1,2,3 (Công + VTTH)	Lần	2,000,000	2,400,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250518	Điều trị lại tủy răng số 4,5 (Công + VTTH)	Lần	2,300,000	2,760,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250519	Điều trị lại tủy răng số 6,7 hàm trên (Công + VTTH)	Lần	2,000,000	2,400,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250520	Điều trị lại tủy răng số 6,7 hàm dưới (Công + VTTH)	Lần	2,000,000	2,400,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250521	Điều trị lại tủy răng khôn (Công + VTTH)	Lần	2,200,000	2,640,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250522	Điều trị tủy răng bằng Hydroxit (Công + VTTH)	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250524	Điều trị tủy răng sữa 1 chân (Công + VTTH)	Lần	1,100,000	1,320,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250525	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân (Công + VTTH)	Lần	900,000	1,080,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250526	Điều trị lấy tủy buồng răng vĩnh viễn (Công + VTTH)	Lần	2,000,000	2,400,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật

20250527	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (Công + VTTH)	Lần		1,900,000	2,280,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250528	Điều trị tủy răng số 1,2,3 ngoài miệng (Công + VTTH)	Lần		2,500,000	3,000,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250529	Điều trị tủy răng số 4,5 ngoài miệng (Công + VTTH)	Lần		2,700,000	3,240,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250530	Điều trị tủy răng số 6,7 ngoài miệng (Công + VTTH)	Lần		2,600,000	3,120,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250531	Điều trị lấy tủy buồng răng sữa (Công + VTTH)	Lần		1,700,000	2,040,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
29091256	Điều trị áp xe quanh răng	Lần		800,000	960,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250664	Chụp Xquang toàn bộ cột sống nghiêng [1 phim ghép]	Lần		700,000	840,000	Xquang	Chẩn đoán hình ảnh
20256006	Tiêm vaccine Quimi-Hib (Phòng ngừa bệnh viêm phổi, viêm màng não mủ)	Lần		448,000	537,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
20250711	Trám Composit Veneer Trực Tiếp - Trám Đắp Mặt Thẩm Mỹ (Công + VTTH)	Lần		2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250728	Siêu âm doppler tư cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252,300	540,000	648,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
20250747	Nhỏ răng vĩnh viễn 1 chân (Công + VTTH)	Lần	239,500	1,100,000	1,320,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250748	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay (Công + VTTH)	Lần	110,600	1,100,000	1,320,000	Thủ thuật (RHM)	Thủ thuật
20250749	Nhỏ răng vĩnh viễn khó (Công + VTTH)	Lần	239,500	2,100,000	2,520,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250797	Phẫu thuật miệng đơn thuần [Mộng kép]	Lần	960,200	6,000,000	7,200,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250822	Khâu cắt lọc vết thương mí	Lần		2,000,000	2,400,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250823	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt	Lần		5,300,000	6,360,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250844	Điều trị 01 nốt chai, sần cục	Lần		1,100,000	1,320,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250845	Điều trị 01 nốt chai, sần cục $\geq 1\text{cm}$ bằng ni tơ lỏng (Công + VTTH)	Lần		1,300,000	1,560,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
29091257	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần		740,000	888,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20250850	Điều trị 2-5 nốt chai, sần cục	Lần		1,600,000	1,920,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250851	Điều trị 2-5 nốt chai, sần cục $\geq 1\text{cm}$ bằng ni tơ lỏng (Công + VTTH)	Lần		1,800,000	2,160,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250858	Điều trị sần cục bằng ni tơ lỏng, >20 nốt (Công + VTTH)	Lần		2,900,000	3,480,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250859	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 1 nốt, kích thước $<5\text{mm}$ (Công + VTTH)	Lần		800,000	960,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250860	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 11-20 nốt (Công + VTTH)	Lần		2,400,000	2,880,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250861	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 2-5 nốt, kích thước 5-10mm (Công + VTTH)	Lần		1,300,000	1,560,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250862	Điều trị sẹo lồi, sần cục bằng ni tơ lỏng, 6-10 nốt, kích thước 1-2cm (Công + VTTH)	Lần		1,800,000	2,160,000	Thủ thuật (Da Liễu)	Thủ thuật
20250873	Tiêm vaccine Abrysvo	Lần		5,458,000	6,549,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
20250959	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		650,000	780,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250960	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250962	Tiêm khớp bàn ngón chân 1 dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250963	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		650,000	780,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250964	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250965	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250966	Tiêm khớp cẳng vai - đòn dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250972	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		650,000	780,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250973	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250974	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
Q7.KSKDH001	Gói KSK cho Học sinh 6 tuổi	Lần		890,000	890,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.KSKDH003	Gói KSK cho Học sinh từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Lần		840,000	840,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.KSKDH002	Gói KSK cho Học sinh từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Lần		890,000	890,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.TA320002	TT32-BYT Gói KSK KH Nam	Gói		2,722,000	2,722,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
Q7.TA320001	TT32-BYT Gói KSK KH Nữ	Gói		2,972,000	2,972,000	Khám sức khỏe cá nhân	Khám bệnh
20250975	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		650,000	780,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250976	Hút dịch khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250977	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250978	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm (Công + VTTH)	Lần		600,000	720,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250981	Tiêm khớp bàn ngón chân (Công + VTTH)	Lần		380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250982	Tiêm khớp khuỷu tay (Công + VTTH)	Lần		380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250983	Tiêm khớp bàn ngón tay (Công + VTTH)	Lần		380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật

20251051	[Voucher] dịch vụ Da liễu	Lần	-	-	Khác	Dịch vụ khác
20250984	Tiêm khớp đốt ngón tay (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250985	Tiêm khớp ức đòn (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250986	Tiêm khớp ức sườn (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250987	Tiêm khớp đòn - cùng vai (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250988	Tiêm hội chứng De Quervain (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250989	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250990	Tiêm gân gấp ngón tay (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250991	Tiêm gân nhị đầu khớp vai (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250993	Hút dịch khớp háng (Công + VTTH)	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250994	Hút dịch khớp vai (Công + VTTH)	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250995	Hút dịch khớp khuỷu (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250996	Hút dịch khớp cổ chân (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250997	Hút dịch khớp cổ tay (Công + VTTH)	Lần	380,000	456,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250998	[PC] Tiêm thuốc loãng xương Corora	Lần	8,300,000	9,960,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
29091258	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	600,000	720,000	Thủ thuật	Thủ thuật
20251018	Siêu âm khớp nhỏ 1 vị trí	Lần	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
20251021	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch bàn chân và ngón chân (1 vị trí) (Trái)	Lần	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
20251022	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch bàn chân và ngón chân (1 vị trí) (Phải)	Lần	700,000	840,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
20251017	Ghi điện não giấc ngủ ngắn	Lần	1,200,000	1,440,000	Thăm dò chức năng	Thăm dò chức năng
20251028	Tiêm vaccine Abhayrab 0.5ml (Tiêm bắp)	Lần	438,000	525,600	Tiêm chủng	Dịch vụ khác
29091259	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	550,000	660,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091260	Thụt tháo phân	Lần	540,000	648,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091261	Lấy dị vật họng miệng	Lần	490,000	588,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091262	Rạch áp xe mi	Lần	460,000	552,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091263	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091264	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091265	Sơ cứu bóng ký đầu đường hô hấp	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091266	Thăm dò chức năng hô hấp	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091267	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	350,000	420,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091268	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091269	Điều trị viêm lợi trẻ em	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091270	Kỹ thuật truyền dịch trong sóc	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091271	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091272	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091273	Truyền dịch thường quy	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091274	Truyền dịch vào tủy xương	Lần	300,000	360,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091275	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	250,000	300,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091276	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	Lần	230,000	276,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091277	Siêu âm màng phổi	Lần	230,000	276,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091278	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	230,000	276,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091279	Đặt sonde hậu môn	Lần	204,000	244,800	Thủ thuật	Thủ thuật
29091280	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091281	Kiểm soát đau trong cấp cứu	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091282	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	Lần	180,000	216,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091283	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	Lần	180,000	216,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091284	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	180,000	216,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091285	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091286	Đốt lông xiêu	Lần	134,000	160,800	Thủ thuật	Thủ thuật

29091287	Định nhóm máu tại giường	Lần	120,000	144,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091288	Hồi sức chống sốc	Lần	100,000	120,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091289	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	80,000	96,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091290	Thở oxy gọng kính	Lần	60,000	72,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091291	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Lần	9,400,000	11,280,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091292	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Lần	7,200,000	8,640,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091293	Sinh thiết da	Lần	1,500,000	1,800,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091294	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Lần	1,000,000	1,200,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091295	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091296	Điều trị dây rốn ánh nắng bằng đốt điện	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091297	Điều trị dây rốn da đầu bằng đốt điện	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091298	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091299	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tồn	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091300	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Lần	500,000	600,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091301	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	5,000,000	6,000,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091302	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	5,000,000	6,000,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091303	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091304	Lấy dị vật âm đạo	Lần	5,800,000	6,960,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091305	Tiêm hậu nhân cầu	Lần	100,000	120,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091306	Thay băng vô khuẩn	Lần	50,000	60,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091307	Chích áp xe vùng đầu cổ	Lần	660,000	792,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091308	Sơ cứu bong đường hô hấp	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091309	Làm thuốc tai	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091310	Bơm thuốc thanh quản	Lần	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091311	Đo hô hấp kỹ	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091312	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	450,000	540,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091313	Đo thị lực	Lần	400,000	480,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091314	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	270,000	324,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091315	Siêu âm A/B	Lần	230,000	276,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091316	Đo thị trường chu biên	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091317	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091318	Xác định sơ đồ song thị	Lần	200,000	240,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091319	Đo biên độ điều tiết	Lần	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091320	Đo phản xạ cơ bản đập	Lần	150,000	180,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091321	Đo sắc giác	Lần	130,000	156,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091322	Đo đường kính giác mạc	Lần	100,000	120,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091323	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	100,000	120,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091324	Đo khúc xạ máy	Lần	50,000	60,000	Thủ thuật	Thủ thuật
29091325	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	1,650,000	1,980,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091326	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	1,650,000	1,980,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091327	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	1,650,000	1,980,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091328	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	1,650,000	1,980,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091329	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	1,650,000	1,980,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091330	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chứa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091331	Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Lần	1,080,000	1,296,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091332	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Lần	1,070,000	1,284,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm

29091333	Xét nghiệm panel viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Lần	1,026,000	1,231,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091334	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)	Lần	860,000	1,032,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091335	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Lần	650,000	780,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091336	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)	Lần	650,000	780,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091337	Điện di miễn dịch dịch não tủy	Lần	600,000	720,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091338	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Lần	550,000	660,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091339	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Lần	550,000	660,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091340	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	520,000	624,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091341	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	520,000	624,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091342	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	520,000	624,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091343	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	520,000	624,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091344	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091345	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	407,000	488,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091346	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Lần	385,000	462,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091347	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Lần	385,000	462,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091348	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	200,000	240,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091349	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	200,000	240,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091350	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	198,000	237,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	198,000	237,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091352	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	198,000	237,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091353	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	187,000	224,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091354	Phản ứng hoà hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	187,000	224,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091355	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091356	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091357	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091358	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương	Lần	170,000	204,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091359	Đo huyết sắc tố niệu	Lần	170,000	204,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091360	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	170,000	204,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091361	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091362	Định lượng Acid Folic	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091363	Định lượng C1- inhibitor	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091364	Định lượng Cyclosporin A	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091365	Định lượng FDP	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091366	Định lượng Free lambda niệu	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091367	Định lượng G6PD	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091368	Định lượng Hemoglobin tự do	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091369	Định lượng Hepsidin	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091370	Định lượng hoạt tính antithrombin/antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091371	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091372	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091373	Định lượng IgA	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091374	Định lượng IgG	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091375	Định lượng Methotrexat	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091376	Định lượng Peptid - C	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091377	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm

29091378	Định lượng Protein S tự do	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091379	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091380	Định lượng Transferin	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091381	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091382	Định lượng ức chế yếu tố IX	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091383	Định lượng yếu tố HMWK	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091384	Định lượng yếu tố pre Kallikrein	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091385	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091386	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin)	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091387	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091388	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091389	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091390	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091391	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091392	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091393	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091394	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091395	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091396	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091397	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091398	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	80,000	96,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091399	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Lần	600,000	720,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091400	Định lượng Gastrin [Máu]	Lần	495,000	594,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091401	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Lần	495,000	594,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091402	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	300,000	360,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091403	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	297,000	356,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091404	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	297,000	356,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091405	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091406	Định lượng TGF β1 (Transforming Growth Factor Beta 1) [Máu]	Lần	230,000	276,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091407	Định lượng TGF β2 (Transforming Growth Factor Beta 2) [Máu]	Lần	230,000	276,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091408	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	Lần	230,000	276,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091409	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	226,000	271,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091410	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	187,000	224,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091411	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Lần	187,000	224,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091412	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Lần	187,000	224,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091413	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091414	Bilirubin định tính	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091415	Canxi, Phospho định tính	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
1020049	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (Tủy đỏ) (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	650,000	780,000	Huyết học - Đông máu - Tế bào	Xét nghiệm
29091416	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091417	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091418	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091419	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091420	Định tính Porphyrin [niệu]	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091421	Định lượng Amphetamine [niệu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091422	Định lượng Carbamazepin [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
93660213	Bơm rửa lệ đạo (Nhi)	Lần	220,000	264,000	Thủ Thuật (Mắt)	Thủ thuật
29091423	Định lượng Digoxin [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091424	Định lượng Erythropoietin	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm

29091425	Định lượng Galectin 3 [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091426	Định lượng Gentamicin [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091427	Định lượng Haptoglobin [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091428	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091429	Định lượng IL-1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091430	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091431	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091432	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091433	Định lượng Inhibin A	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091434	Định lượng Kappa [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091435	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091436	Định lượng Lambda [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091437	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091438	Định lượng Malondialdehyd (MDA) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091439	Định lượng Methadone [niệu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091440	Định lượng Opiate [niệu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091441	Định lượng Phenobarbital [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091442	Định lượng Procinamid [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091443	Định lượng Protein S100 [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091444	Định lượng sTfR (Soluble transferrin receptor) [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091445	Định lượng Theophylline [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091446	Định lượng Tobramycin [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091447	Định lượng Tranferin Receptor	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091448	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091449	Định lượng T-uptake [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091450	Định lượng Valproic Acid [Máu]	Lần	130,000	156,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091451	Nồng độ rượu trong máu	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091452	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein [Máu]	Lần	110,000	132,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091453	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]	Lần	110,000	132,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091454	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	99,000	118,800	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091455	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	99,000	118,800	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091456	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Lần	2,619,000	3,142,800	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091457	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	2,100,000	2,520,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091458	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	2,100,000	2,520,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091459	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Lần	1,873,000	2,247,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091460	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Lần	1,710,000	2,052,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091461	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,600,000	1,920,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091462	EBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,600,000	1,920,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091463	HSV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,600,000	1,920,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091464	HCV PCR	Lần	1,400,000	1,680,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091465	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	1,380,000	1,656,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091466	RSV Real-time PCR	Lần	1,248,000	1,497,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091467	EBV PCR	Lần	1,231,000	1,477,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091468	Vi khuẩn Real-time PCR	Lần	1,231,000	1,477,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091469	CMV PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091470	HBV genotype PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091471	HIV DNA PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091472	HIV DNA Real-time PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091473	Leptospira PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm

29091474	Rickettsia PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091475	Rotavirus PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091476	Virus PCR	Lần	1,200,000	1,440,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091477	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Lần	918,000	1,101,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091478	Vi khuẩn định danh PCR	Lần	918,000	1,101,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091479	Virus Real-time PCR	Lần	918,000	1,101,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091480	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Lần	900,000	1,080,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091481	HPV PCR	Lần	900,000	1,080,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091482	HPV Real-time PCR	Lần	900,000	1,080,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091483	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	810,000	972,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091484	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	810,000	972,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091485	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	734,000	880,800	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091486	HCV Core Ag miễn dịch tự động	Lần	650,000	780,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091487	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động	Lần	650,000	780,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091488	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Lần	650,000	780,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091489	Virus Ag miễn dịch tự động	Lần	650,000	780,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091490	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091491	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091492	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091493	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091494	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091495	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091496	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Lần	500,000	600,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091497	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	495,000	594,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091498	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	473,000	567,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091499	Vi khuẩn test nhanh	Lần	440,000	528,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091500	Virus Ab miễn dịch tự động	Lần	440,000	528,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091501	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	400,000	480,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091502	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	400,000	480,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091503	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Lần	400,000	480,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091504	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động	Lần	400,000	480,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091505	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Lần	400,000	480,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091506	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	385,000	462,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091507	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Lần	385,000	462,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091508	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	385,000	462,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091509	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	370,000	444,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091510	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	370,000	444,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091511	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	370,000	444,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091512	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	370,000	444,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091513	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	370,000	444,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091514	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	370,000	444,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091515	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Lần	352,000	422,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091516	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	352,000	422,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091517	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	352,000	422,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091518	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	Lần	330,000	396,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091519	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	330,000	396,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091520	HIV Ab miễn dịch tự động	Lần	330,000	396,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091521	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	308,000	369,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091522	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	308,000	369,600	Xét nghiệm	Xét nghiệm

29091523	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	297,000	356,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091524	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	297,000	356,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091525	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	297,000	356,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091526	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	286,000	343,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091527	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	Lần	280,000	336,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091528	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Lần	280,000	336,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091529	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	Lần	280,000	336,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091530	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	Lần	280,000	336,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091531	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	Lần	280,000	336,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091532	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091533	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091534	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091535	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091536	HBc total miễn dịch bán tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091537	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091538	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091539	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091540	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	275,000	330,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091541	HBcAg test nhanh	Lần	250,000	300,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091542	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	242,000	290,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091543	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	242,000	290,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091544	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	242,000	290,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091545	Vi nấm soi tươi	Lần	242,000	290,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091546	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	200,000	240,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091547	Chlamydia test nhanh	Lần	187,000	224,400	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091548	Adenovirus Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091549	Chlamydia giải trình tự gene	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091550	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091551	Cryptococcus test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091552	Cryptosporidium test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091553	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091554	Dengue virus PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091555	Dengue virus Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091556	Dengue virus serotype PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091557	Enterovirus Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091558	EV71 Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091559	HAV Ab test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091560	HBcAb test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091561	HBcAb test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091562	HBsAb test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091563	HBsAg kháng định	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091564	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091565	Helicobacter pylori PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091566	Helicobacter pylori Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091567	HEV Ab test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091568	HEV IgM test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091569	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091570	Vi khuẩn kháng định	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091571	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm



29091572	Vi nấm kháng định	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091573	Vi nấm kháng thuốc định tính	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091574	Vi nấm PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091575	Vi nấm Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091576	Vi nấm test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091577	Vibrio cholerae PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091578	Vibrio cholerae Real-time PCR	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091579	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091580	Virus test nhanh	Lần	180,000	216,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091581	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	170,000	204,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091582	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	165,000	198,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091583	HIV Ab test nhanh	Lần	121,000	145,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091584	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	121,000	145,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091585	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	121,000	145,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091586	Cysticercus cellulosae (Sân lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091587	Trứng giun soi tập trung	Lần	120,000	144,000	Xét nghiệm	Xét nghiệm
29091588	Vi hệ đường ruột	Lần	61,000	73,200	Xét nghiệm	Xét nghiệm
81000255	[CT 8-3] Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	430,000	473,000	Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh
12110030	Gói thủ thuật cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung (Công + VTTH)	Lần	350,000	420,000	Thủ thuật (Sân)	Thủ thuật
20240506	[BHYYT] Gói cắt phanh lược - Nhi - không gây mê (Công + VTTH)	Lần	4,100,000	4,920,000	Phẫu thuật (TMH)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250004	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay - Nắn, bó bột cánh cẳng bàn tay (bột thủy tinh)(CÔNG + VTTH)	Lần	2,200,000	2,640,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250015	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay - Nắn, bó bột cẳng bàn tay (bột thạch cao)(CÔNG + VTTH)	Lần	700,000	840,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250031	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân - Nắn, bó bột cẳng bàn chân (bột thủy tinh)(CÔNG + VTTH)	Lần	3,000,000	3,600,000	Thủ thuật (Cơ Xương Khớp)	Thủ thuật
20250065	Nhỏ tiểu phẫu răng khôn hàm dưới độ 1 - chỉ khâu Nylon (Công + VTTH)	Lần	3,300,000	3,960,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250102	Phẫu thuật răng ngầm (Công + VTTH)	Lần	5,370,000	6,444,000	Phẫu thuật (RHM)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250799	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Mộng đơn - Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê]	Lần	6,800,000	8,160,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Mộng đơn, chưa bao gồm keo sinh học - Cắt mộng ghép kết mạc tự thân - gây tê]	Lần	4,300,000	5,160,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250815	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	4,300,000	5,160,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250816	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	6,300,000	7,560,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250819	Lấy dị vật giác mạc sâu [Phóng mô] [gây mê]	Lần	1,000,000	1,200,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật
20250821	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,500,000	1,800,000	Phẫu thuật (Mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật